

Luật gia ĐẶNG HOÀNG DŨNG

ĐỊNH CHẾ QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

0086

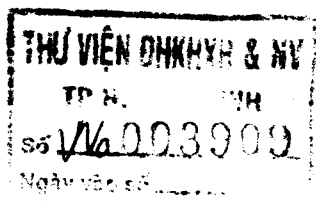
00860001

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

ĐỊNH CHẾ QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Luật gia ĐẶNG HOÀNG DŨNG

ĐỊNH CHẾ QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

PHẦN 1

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG CON NGƯỜI

HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG CON NGƯỜI

Hợp tại Stockholm từ ngày 5 đến 16-6-1972

Đã xem xét nhu cầu cần có một quan điểm chung và những nguyên tắc chung tạo ra tình cảm và hướng mọi dân tộc trên thế giới trong quá trình gìn giữ và làm tốt đẹp hơn môi trường của con người.

I. TUYÊN BỐ RÀNG :

1. Con người vừa là sinh vật vừa là người nhào nặn môi trường

của mình. Môi trường tạo cho con người phương tiện sinh nhai về mặt thể chất và ban cho con người cơ hội phát triển trí tuệ, đạo đức, xã hội và tinh thần. Trong suốt quá trình tiến hóa quanh co và lâu dài của nhân loại trên hành tinh này, con người với sự thúc đẩy nhanh của hệ thống và công nghệ, đã tiến đến một giai đoạn giành được sức mạnh làm biến đổi môi trường của mình bằng hàng hà sa số những cách và quy mô chưa từng có. Tất cả các khía cạnh về môi trường của con người, về thiên nhiên và nhân tạo đều mang tính chất cốt yếu đối với phúc lợi của con người, thiết yếu cho việc được hưởng các quyền cơ bản và ngay cả quyền cho bản thân cuộc sống.

2. Bảo vệ và cải thiện môi trường con người là một vấn đề lớn có ảnh hưởng tới phúc lợi của mọi dân tộc và phát triển kinh tế trên toàn thế giới : đó là khao khát khẩn cấp của các dân tộc trên khắp thế giới và là nhiệm vụ của mọi Chính phủ.

3. Con người luôn luôn tích lũy kinh nghiệm và thường xuyên tìm kiếm, phát minh, sáng tạo và tiến tới. Trong thời đại của chúng ta, năng lực biến đổi môi trường xung quanh của con người, nếu sử dụng một cách thông minh, có thể mang lại cho mọi dân tộc những lợi ích phát triển và cơ hội làm cho chất lượng cuộc sống tốt đẹp hơn. Nếu sử dụng sai và vô ý, cũng sức mạnh đó có thể gây hại cho con người và môi trường con người không sao ước tính được. Xung quanh chúng ta càng ngày càng có nhiều bằng chứng về những thiệt hại do con người gây ra ở nhiều khu vực của trái đất : các mức ô nhiễm nguy hiểm trong nước, không khí, đất và sinh vật sống ; những xáo trộn lớn và không mong muốn đối với cân bằng sinh thái, sinh quyển ; phá hủy và cạn kiệt các nguồn tài nguyên không thể thay thế ; và toàn bộ những thâm thủng, gây thiệt hại cho thể chất, vật chất, tinh thần và xã hội của con người trong môi trường nhân tạo, đặc biệt trong môi trường sống và làm việc.

4. Ở các nước đang phát triển, kém phát triển đã gây ra hầu hết các vấn đề tồn tại về môi trường. Hàng triệu con người vẫn đang sống dưới mức rất xa so với những mức tối thiểu cần cho sự tồn tại tương tất của con người, đã cướp đi no cơm và ấm áo, che thân và học hành, sức khỏe và vệ sinh. Do vậy, các nước đang phát triển phải huy động mọi nỗ lực của mình cho phát triển và phải luôn nhớ rằng họ phải đề ra những ưu tiên và nhu cầu bảo đảm an toàn và cải thiện môi trường. Cũng chung mục đích này, các nước công nghiệp hóa cần phải dành nhiều nỗ lực hơn để giảm dần khoảng cách giữa họ với các nước đang phát triển. Ở các nước công nghiệp hóa, các vấn đề tồn tại về môi trường thường liên quan tới quá trình công nghiệp hóa và phát triển công nghệ.

5. Tăng dân số tự nhiên luôn luôn là những vấn đề tồn tại đối với việc giữ gìn môi trường, và cần phải áp dụng đầy đủ các chính sách và biện pháp một cách thích hợp để đương đầu với những vấn đề này. Trong mọi thứ trên thế gian này, con người là vốn quý nhất. Chính con người là nhân tố thúc đẩy tiến bộ xã hội, tạo ra của cải xã hội, phát triển khoa học và công nghệ và thông qua sự cần cù lao động đã liên tục biến đổi môi trường con người. Cùng với tiến bộ xã hội và những bước tiến trong sản xuất, khoa học và công nghệ, năng lực của con người cải thiện môi trường ngày một tăng lên.

6. Mốc đạt được trong lịch sử là khi chúng ta phải định hình được hành động của chúng ta trên toàn thế giới, với sự thận trọng khôn ngoan hơn đối với những hậu quả về môi trường do những hành động của chúng ta gây ra. Nếu làm ngơ hay lãnh đạm, chúng ta có thể gây thiệt hại to lớn và không thể đảo ngược đối với môi trường trái đất là nơi cuộc sống và phúc lợi của chúng ta lệ thuộc vào. Ngược lại, nếu chúng ta có đầy đủ kiến thức hơn và hành động khôn ngoan hơn, chúng ta có thể giành được cho chính bản thân chúng ta và con cháu chúng ta một cuộc sống tốt đẹp hơn trong một môi trường đáp ứng

được nhiều hơn mọi nhu cầu và hy vọng của con người. Có những viễn cảnh rộng lớn để làm cho chất lượng môi trường tốt hơn và tạo ra cuộc sống tốt đẹp. Điều chúng ta cần lúc này là nhiệt huyết nhưng bình tĩnh và tăng cường hơn những chuẩn mực hơn trong công việc. Vì mục đích đạt được tự do trong thế giới tự nhiên con người phải sử dụng kiến thức, cùng phối hợp với thiên nhiên, xây dựng một môi trường tốt đẹp hơn. Bảo vệ và cải thiện môi trường con người cho các thế hệ hôm nay và mai sau đã trở thành mục tiêu cấp bách của nhân loại. Mục tiêu mà chúng ta mưu cầu phải phù hợp và hài hòa với những mục tiêu đã được xây dựng và những mục tiêu cơ bản của hòa bình và phát triển kinh tế và xã hội trên toàn thế giới.

7. Để đạt được mục tiêu môi trường này đòi hỏi từng công dân và mọi cộng đồng, đòi hỏi các xí nghiệp và các thể chế ở mọi cấp chấp nhận trách nhiệm cùng nhau chia sẻ bình đẳng mọi nỗ lực chung. Các cá nhân thuộc mọi tầng lớp cũng như các tổ chức thuộc nhiều lĩnh vực, bằng những giá trị và hàng loạt hành động của mình sẽ định hình một môi trường thế giới của tương lai. Các chính phủ trung ương và chính quyền địa phương sẽ đảm đương trọng trách đối với chính sách và hành động về môi trường ở quy mô rộng lớn thuộc phạm vi pháp quyền của mình. Cần phải hợp tác quốc tế để tăng thêm nguồn lực hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện những trách nhiệm của họ về lĩnh vực này. Loại những vấn đề môi trường đang gia tăng là do những vấn đề này mang tính chất phạm vi toàn cầu và khu vực, hoặc bởi vì những vấn đề này ảnh hưởng đến lĩnh vực chung quốc tế, sẽ đòi hỏi các tổ chức quốc tế phải mở rộng hợp tác giữa các quốc gia và hành động vì lợi ích chung. Hội nghị kêu gọi các chính phủ và các dân tộc rảnh sức dành những nỗ lực chung để giữ gìn và cải thiện môi trường con người, vì lợi ích của mọi người và con cháu chúng ta.

II. NHỮNG NGUYÊN TẮC

Tuyên bố niềm tin tưởng chung là :

Nguyên tắc 1

Con người có quyền cơ bản được tự do, bình đẳng và đầy đủ các điều kiện sống, trong một môi trường chất lượng cho phép cuộc sống có phẩm giá và phúc lợi mà con người có trách nhiệm long trọng bảo vệ và cải thiện môi trường cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Về khía cạnh này, con người phải lên án và thủ tiêu mọi chính sách tăng cường hay duy trì chủ nghĩa *apartheid*, phân biệt chủng tộc, chia rẽ dân tộc, thực dân và các hình thức bóc lột và thống trị nước ngoài khác.

Nguyên tắc 2

Tài nguyên thiên nhiên của trái đất, bao gồm không khí, nước, thực vật và động vật và đặc biệt là các hệ sinh thái thiên nhiên điển hình, phải được bảo vệ an toàn vì quyền lợi của các thế hệ hôm nay và tương lai, thông qua công tác quy hoạch và quản lý thích hợp.

Nguyên tắc 3

Phải duy trì và ở những nơi có thể, phải phục hồi hoặc cải thiện năng lực của trái đất tạo ra các nguồn tài nguyên sống còn, có thể tái tạo.

Nguyên tắc 4

Con người phải có trách nhiệm đặc biệt để bảo vệ an toàn và quản lý khôn ngoan di sản của đời sống hoang dã và nơi trú ngụ của chúng, mà hiện nay do kết hợp của các nhân tố có hại đang lâm vào tình trạng nguy hiểm nghiêm trọng. Do vậy, bảo tồn thiên nhiên, bao gồm cả đời sống hoang dã phải được coi là có tầm quan trọng trong quy hoạch phát triển kinh tế.

Nguyên tắc 5

Những nguồn tài nguyên không tái tạo của trái đất phải được sử dụng làm sao để có thể bảo vệ chống bị đe dọa cạn kiệt trong tương lai và phải bảo đảm tất cả lợi ích trong sử dụng sẽ được chia sẻ cho tất cả mọi người.

Nguyên tắc 6

Phải bắt dừng ngay việc thải các chất độc hại hay các chất khác và phát tán nhiệt với số lượng và nồng độ vượt quá năng lực của môi trường tự lọc các chất này vô hại, nhằm đảm bảo không gây ra hủy hoại cho các hệ sinh thái. Cần phải ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc ở các nước chống lại ô nhiễm.

Nguyên tắc 7

Các nước sẽ tiến hành tất cả các bước có thể để ngăn ngừa ô nhiễm các vùng biển do các chất có khả năng tạo ra các mối nguy hại cho sức khỏe con người, làm tổn hại tài nguyên sống và đời sống biển, hủy hoại những tiện nghi sống hoặc can thiệp vào việc sử dụng hợp lý khác của biển.

Nguyên tắc 8

Phát triển kinh tế và xã hội có ý nghĩa quan trọng bảo đảm cho con người có một môi trường sống và làm việc thích hợp và bảo đảm tạo ra những điều kiện trên trái đất cần thiết để cải thiện chất lượng của cuộc sống.

Nguyên tắc 9

Những thiếu hụt về môi trường do các điều kiện không phát triển tạo ra và thiên tai đặt ra những vấn đề nghiêm trọng và chỉ có thể sửa chữa tốt nhất bằng cách thúc đẩy phát triển thông qua việc chuyển

giao một lượng quan trọng như hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, như các nguồn bổ sung vào các nỗ lực trong nước của các nước đang phát triển và cần thiết phải có viện trợ như vậy đúng lúc.

Nguyên tắc 10

Đối với các nước đang phát triển, tính ổn định về giá cả và thu nhập đầy đủ để mua các loại nhu yếu phẩm và nguyên vật liệu là có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý môi trường. Bởi vì phải xem xét tới những yếu tố kinh tế cũng như các quá trình sinh thái.

Nguyên tắc 11

Các chính sách môi trường của tất cả các nước phải làm tốt hơn và không ảnh hưởng có hại tới tiềm năng phát triển hiện tại và trong tương lai của các nước đang phát triển, và cũng không kìm hãm quá trình đạt được những điều kiện sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Các nước và các tổ chức quốc tế cần phải tiến hành những bước thích hợp nhằm đạt được sự thỏa thuận đối mặt với những hậu quả có thể của kinh tế quốc tế và quốc gia, do áp dụng các biện pháp môi trường.

Nguyên tắc 12

Cần phải sẵn có các nguồn lực để gìn giữ và cải thiện môi trường, có xét đến các hoàn cảnh và yêu cầu riêng của các nước đang phát triển và bất cứ chi phí nào có thể phát sinh do kết hợp bảo vệ an toàn môi trường với quy hoạch phát triển của các nước đang phát triển và nhu cầu sẵn sàng bổ sung viện trợ kỹ thuật và tài chính quốc tế cho mục đích này khi các nước đang phát triển yêu cầu.

Nguyên tắc 13

Nhằm đạt được việc quản lý tài nguyên hợp lý và tiến đến cải thiện môi trường, các nước cần phải chấp nhận cách tiếp cận tổng hợp

và phối hợp trong quy hoạch phát triển nhằm bảo đảm phát triển tương hợp với nhu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường vì lợi ích của nhân dân các nước.

Nguyên tắc 14

Quy hoạch hợp lý sẽ tạo ra công cụ có ý nghĩa thiết yếu cho việc hòa hợp bất cứ xung đột nào giữa nhu cầu phát triển và nhu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường.

Nguyên tắc 15

Phải áp dụng quy hoạch định cư và đô thị hóa nhằm tránh những ảnh hưởng có hại đến môi trường và đạt được tối đa những lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường cho tất cả mọi người. Về khía cạnh này phải hủy bỏ các dự án được thiết kế phục vụ cho sự thống trị thực dân và chủng tộc.

Nguyên tắc 16

Cần phải áp dụng các chính sách dân số không gây tổn thương cho các quyền cơ bản của con người và được các chính phủ hữu quan coi là thích hợp, đối với các khu vực có mức tăng dân số hoặc tập trung dân số quá cao dễ gây ra những tác động có hại đến môi trường của môi trường con người và kim hãm phát triển.

Nguyên tắc 17

Cần phải giao nhiệm vụ quy hoạch, quản lý hay kiểm soát các nguồn tài nguyên môi trường của các nước cho các cơ quan quốc gia thích hợp nhằm làm cho chất lượng môi trường tốt đẹp hơn.

Nguyên tắc 18

Khoa học và công nghệ đóng góp một phần vào phát triển kinh tế

và xã hội, cần phải được áp dụng để xác định tránh và kiểm soát những rủi ro về môi trường và giải quyết các vấn đề tồn tại về môi trường và sự tốt đẹp chung của nhân loại.

Nguyên tắc 19

Giáo dục về các vấn đề môi trường cho thế hệ trẻ cũng như người lớn. Xem xét đúng mức tới những người không có đặc quyền, là vấn đề cốt yếu để mở rộng cơ sở cho từng cá nhân, xí nghiệp, cộng đồng được bày tỏ quan điểm và đạo đức trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường với đầy đủ tầm cỡ của con người. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần tránh suy thoái môi trường. Mặt khác, cần tuyên truyền thông tin có tính chất giáo dục về nhu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường để giúp con người có thể phát triển mọi lĩnh vực.

Nguyên tắc 20

Cần phải thúc đẩy công tác nghiên cứu và triển khai khoa học ở tất cả các nước trong phạm vi những vấn đề tồn tại về môi trường ở quy mô quốc gia và đa quốc gia, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Liên quan tới vấn đề này, cần phải ủng hộ và giúp đỡ để tạo điều kiện dễ dàng giải quyết các vấn đề tồn tại về môi trường bằng việc cung cấp các dòng thông tin khoa học mới nhất và chuyển giao kinh nghiệm không mất tiền : cần phải sẵn có những công nghệ môi trường cho các nước đang phát triển, với điều kiện sẽ động viên việc truyền bá rộng rãi các công nghệ này mà không tạo ra gánh nặng về kinh tế đối với các nước đang phát triển.

Nguyên tắc 21

Thế theo Hiến chương của Liên Hợp Quốc và những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, các nước có chủ quyền khai thác nguồn tài nguyên của mình theo các chính sách về môi trường của nước mình, và

phải có trách nhiệm bảo đảm những hoạt động đúng theo pháp quyền của nước mình hoặc theo việc kiểm soát của nước mình sao cho không gây thiệt hại đến môi trường của các nước khác hoặc các khu vực vượt quá giới hạn pháp lý quốc gia.

Nguyên tắc 22

Các nước sẽ cùng hợp tác để phát triển hơn nữa luật pháp quốc tế liên quan đến trách nhiệm và bồi thường các nạn nhân bị ô nhiễm và các thiệt hại về môi trường do các hoạt động thuộc pháp lý hay kiểm soát của các nước đó gây ra cho các khu vực vượt quá quyền pháp lý của những nước đó.

Nguyên tắc 23

Không được gây thiệt hại cho những tiêu chuẩn như đã được cộng đồng quốc tế thỏa thuận, hoặc gây thiệt hại cho các tiêu chuẩn sẽ được xác định ở quy mô quốc gia. Trong mọi trường hợp, việc xem xét các hệ thống giá trị thịnh hành ở từng nước và phạm vi có thể áp dụng các tiêu chuẩn đang có hiệu lực ở các nước tiên tiến nhất, song có thể không phù hợp và có các chi phí xã hội không xác đáng đối với các nước đang phát triển sẽ có ý nghĩa thiết yếu.

Nguyên tắc 24

Những vấn đề quốc tế liên quan tới bảo vệ và cải thiện môi trường cần được giải quyết trên tinh thần hợp tác giữa tất cả các nước, dù lớn hay nhỏ, trên cơ sở quan hệ bình đẳng. Sự hợp tác song phương, đa phương hay các biện pháp thích hợp nào khác đều có tính chất cốt yếu để kiểm soát, ngăn ngừa, giảm thiểu và triệt tiêu một cách có hiệu quả những tác động có hại về môi trường do những hoạt động tiến hành trên mọi lĩnh vực gây ra, bằng cách đó mới đánh giá đúng chủ quyền với lợi ích của tất cả các nước.

Nguyên tắc 25

Các nước sẽ bảo đảm cho các tổ chức quốc tế đóng vai trò hiệu quả, năng động và điều phối trong công tác bảo vệ và cải thiện môi trường.

Nguyên tắc 26

Phải tránh cho con người và môi trường con người bị những ảnh hưởng của vũ khí hạt nhân và tất cả phương tiện hủy hoại hàng loạt. Các nước phải cố gắng nhanh chóng đạt được thỏa thuận giữa các cơ quan quốc tế liên quan để thủ tiêu và triệt phá hoàn toàn các loại vũ khí đó.

Phiên toàn thể lần thứ 21

Ngày 16-06-1972

2. TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

(3 đến 14-6-1992)

Lời nói đầu

HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

Họp tại Rio de Janeiro từ 3 đến 14-6-1992

Khẳng định lại tuyên bố của hội nghị Liên Hợp Quốc về môi trường con người, thông qua tại Stockholm ngày 16-6-1972 và tìm cách phát huy tuyên bố ấy.

Nhằm thiết lập một sự chung sức toàn cầu mới và bình đẳng thông qua việc tạo dựng những cấp độ hợp tác mới giữa các quốc gia, những thành phần chính trong các xã hội và nhân dân.

Hoạt động để đạt những hiệp định quốc tế tôn trọng quyền lợi của mọi người và bảo vệ sự toàn vẹn của hệ thống môi trường và phát triển toàn cầu.

Công nhận bản chất toàn bộ và phụ thuộc lẫn nhau của trái đất, ngôi nhà chúng ta.

Tuyên bố

Nguyên tắc 1

Con người là trung tâm của những mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích và lành mạnh hài hòa với thiên nhiên.

Nguyên tắc 2

Phù hợp với hiến chương Liên Hợp Quốc và những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, các quốc gia có chủ quyền khai thác những tài nguyên của mình theo những chính sách về môi trường và phát triển của mình, và có trách nhiệm bảo đảm rằng những hoạt động trong phạm vi quyền hạn và kiểm soát của mình không gây tác hại gì đến môi trường của các quốc gia khác hoặc của những khu vực ngoài phạm vi quyền hạn quốc gia.

Nguyên tắc 3

Cần được thực hiện quyền được phát triển để đáp ứng một cách bình đẳng những nhu cầu về phát triển và môi trường của các thế hệ hiện nay và tương lai.

Nguyên tắc 4

Để thực hiện được sự phát triển lâu bền, sự bảo vệ môi trường nhất thiết sẽ là một bộ phận cấu thành của quá trình phát triển và không thể xem xét tách rời quá trình đó.

Nguyên tắc 5

Tất cả các quốc gia và tất cả các dân tộc cần hợp tác trong nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ nghèo nàn như một yêu cầu không thể thiếu được cho sự phát triển lâu bền, để giảm những sự chênh lệch về mức sống và để đáp ứng tốt hơn những nhu cầu của đại đa số nhân dân trên thế giới.

Nguyên tắc 6

Chúng ta cần dành sự ưu tiên đặc biệt cho tình hình và những nhu cầu đặc biệt của các nước đang phát triển, nhất là những nước kém phát triển nhất và những nước dễ bị tổn hại về môi trường và

phát triển cũng nên chú ý đến những quyền lợi và nhu cầu của tất cả các nước.

Nguyên tắc 7

Các quốc gia cần hợp tác trong tinh thần chung lưng đấu cật toàn cầu để gìn giữ, bảo vệ và phục hồi sự lành mạnh và tính toàn bộ của hệ sinh thái của trái đất. Vì sự đóng góp khác nhau vào việc làm thoái hóa môi trường toàn cầu, các quốc gia có những trách nhiệm chung nhưng khác biệt nhau. Các nước phát triển công nhận trách nhiệm của họ trong sự mưu cầu quốc tế về sự phát triển lâu bền do những áp lực mà xã hội của họ gây cho môi trường toàn cầu và do những công nghệ và những nguồn tài chính họ chi phối, điều khiển.

Nguyên tắc 8

Để đạt được sự phát triển lâu bền và một chất lượng cuộc sống cao hơn cho mọi người, các quốc gia nên giảm dần và loại trừ những phương thức sản xuất và tiêu dùng không lâu bền và đẩy mạnh những chính sách dân số thích hợp.

Nguyên tắc 9

Các quốc gia nên hợp tác để củng cố xây dựng năng lực nội sinh cho sự phát triển lâu bền bằng cách nâng cao sự hiểu biết khoa học thông qua trao đổi kiến thức khoa học và công nghệ, và bằng cách đẩy mạnh sự phát triển, thích nghi truyền bá và chuyển giao công nghệ, kể cả những công nghệ mới và canh tân.

Nguyên tắc 10

Những vấn đề môi trường được giải quyết tốt nhất với sự tham gia của các công dân quan tâm, ở cấp độ thích hợp, ở cấp độ quốc gia, mỗi cá nhân sẽ có quyền được thông tin thích hợp liên quan đến môi trường do các nhà chức trách nắm giữ, bao gồm thông tin về những

nguyên liệu và hoạt động nguy hiểm trong cộng đồng và cơ hội tham gia vào những quá trình quyết định. Các quốc gia cần làm cao thuận tiện và khuyến khích tuyên truyền và sự tham gia của nhân dân bằng cách phổ biến thông tin rộng rãi. Nhân dân cần được tạo điều kiện tiếp cận có hiệu quả những văn bản luật pháp và hành chính, kể cả uốn nắn và sửa chữa.

Nguyên tắc 11

Các quốc gia cần ban hành luật pháp hữu hiệu về môi trường, những tiêu chuẩn môi trường, những mục tiêu quản lý và những ưu tiên phải phản ánh nội dung môi trường và phát triển mà chúng gắn bó với những tiêu chuẩn một vài nước áp dụng có thể không phù hợp và gây tổn phí về kinh tế và xã hội không biện minh được cho các nước khác, nhất là các nước đang phát triển.

Nguyên tắc 12

Các nước nên hợp tác để phát huy một hệ thống kinh tế thế giới thoáng và giúp đỡ lẫn nhau dẫn đến sự phát triển kinh tế và phát triển lâu bền ở tất cả các nước, để nhằm đúng hơn vào những vấn đề thoái hóa môi trường. Những biện pháp chính sách về thương mại và những mục đích môi trường không nên trở thành phương tiện phân biệt đối xử độc đoán hay vô lý hoặc một sự ngăn cản trá hình đối với thương mại quốc tế. Cần tránh những hoạt động đơn phương để giải quyết những vấn đề thách thức của môi trường ngoài phạm vi quyền hạn của nước nhập cảng. Những biện pháp môi trường nhằm giải quyết những vấn đề môi trường ngoài biên giới hay toàn cầu cần dựa trên sự nhất trí quốc tế cao nhất có thể đạt được.

Nguyên tắc 13

Các nước cần soạn thảo luật quốc gia về trách nhiệm pháp lý và bồi thường cho những nạn nhân của sự ô nhiễm và tác hại môi trường

khác. Các quốc gia cũng cần hợp tác một cách khẩn trương và kiên quyết hơn để phát triển hơn nữa luật quốc gia về trách nhiệm pháp lý và bồi thường về những tác hại môi trường do những hoạt động trong phạm vi quyền hạn hay kiểm soát của họ gây ra cho những vùng ngoài phạm vi quyền hạn của họ.

Nguyên tắc 14

Các quốc gia nên hợp tác một cách có hiệu quả để ngăn cản sự đặt lại và chuyển giao cho các quốc gia khác bất cứ một hoạt động nào và một chất nào gây sự thoái hóa môi trường nghiêm trọng hoặc xét thấy có hại cho sức khỏe con người.

Nguyên tắc 15

Để bảo vệ môi trường, các quốc gia cần áp dụng rộng rãi phương pháp tiếp cận ngăn ngừa tùy theo khả năng từng quốc gia, ở chỗ nào có nguy cơ tác hại nghiêm trọng hay không thể sửa được, thì không thể nêu lý do là thiếu sự chắc chắn khoa học hoàn toàn để trì hoãn áp dụng các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn sự thoái hóa môi trường.

Nguyên tắc 16

Các nhà chức trách quốc gia nên cố gắng đẩy mạnh sự quốc tế hóa những chi phí môi trường và sự sử dụng các biện pháp kinh tế, căn cứ vào quan điểm cho rằng về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải chịu phí tổn ô nhiễm, với sự quan tâm đúng mức đối với quyền lợi chung và không ảnh hưởng xấu đến nền thương mại và đầu tư quốc tế.

Nguyên tắc 17

Cần có sự đánh giá như một công cụ quốc gia về tác động đối với môi trường của những hoạt động có thể gây tác động xấu đối với môi trường và tuân theo quyết định của một cơ quan quốc gia có thẩm quyền.

Nguyên tắc 18

Các quốc gia cần thông báo ngay cho các quốc gia khác về bất cứ một thiên tai nào hay tình hình khẩn cấp nào có thể gây những tác hại đột ngột đối với môi trường của các nước đó. Cộng đồng quốc tế phải ra sức giúp các quốc gia bị tai họa này.

Nguyên tắc 19

Các quốc gia cần thông báo trước và kịp thời cung cấp thông tin có liên quan cho các quốc gia có khả năng bị ảnh hưởng về những hoạt động có thể gây ảnh hưởng xấu đáng kể đến môi trường vượt ra ngoài biên giới và cần tham khảo ý kiến của các quốc gia này sớm và có thiện ý.

Nguyên tắc 20

Phụ nữ có một vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường. Do đó việc họ tham gia đầy đủ là cần thiết để đạt được sự phát triển lâu bền.

Nguyên tắc 21

Cần phát huy tính sáng tạo, những lý tưởng và sự can đảm của thanh niên thế giới để tạo nên một sự chung lưng đấu cật để đạt được sự phát triển lâu bền và bảo đảm một tương lai tốt hơn cho tất cả mọi người.

Nguyên tắc 22

Nhân dân bản xứ và những cộng đồng của họ và các cộng đồng khác ở địa phương có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường vì sự hiểu biết và tập tục truyền thống của họ. Các quốc gia nên công nhận và ủng hộ thích đáng bản sắc văn hóa và những mối

quan tâm của họ, khiến họ tham gia có hiệu quả vào việc thực hiện một sự phát triển lâu bền.

Nguyên tắc 23

Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc bị áp bức, bị thống trị và bị chiếm đóng cần phải được bảo vệ.

Nguyên tắc 24

Chiến tranh vốn dĩ là phá hoại sự phát triển lâu bền. Do đó, các quốc gia cần phải tôn trọng luật pháp quốc tế, bảo vệ môi trường trong thời gian có xung đột vũ trang và hợp tác để phát triển môi trường hơn nữa, như các quốc gia cảm thấy cần thiết.

Nguyên tắc 25

Hòa bình, phát triển và sự bảo vệ môi trường phụ thuộc nhau và không thể chia cắt được.

Nguyên tắc 26

Các quốc gia cần giải quyết mọi bất hòa về môi trường một cách hòa bình và bằng những biện pháp thích hợp theo Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Nguyên tắc 27

Các quốc gia và dân tộc cần hợp tác có thiện ý và với tinh thần chung lưng đấu cật trong việc thực hiện các nguyên tắc đã thể hiện trong bản tuyên bố này và trong sự phát triển hơn nữa luật pháp quốc tế trong lĩnh vực phát triển lâu bền.

PHẦN 2

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ⁽¹⁾

Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống của con người, sinh vật và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, dân tộc và nhân loại;

Để nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc bảo vệ môi trường nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân, bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành, phục vụ sự nghiệp phát triển lâu bền của

(1) Đã được công bố theo *Lệnh số 29-L/CTN ngày 10-1-1994 của Chủ tịch nước (BT)*

đất nước, góp phần bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu ;

Căn cứ vào Điều 29 và Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 ;

Luật này quy định việc bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.

Bảo vệ môi trường được quy định trong Luật này là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

Điều 2

Trong Luật này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau :

1. Thành phần môi trường là các yếu tố tạo thành môi trường : không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển, sinh vật, các hệ sinh thái, các khu dân cư, khu sản xuất, khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử và các hình thái vật chất khác.

2. Chất thải là chất được loại ra trong sinh hoạt, trong quá trình sản xuất hoặc trong các hoạt động khác. Chất thải có thể ở dạng rắn, khí, lỏng hoặc các dạng khác.

3. Chất gây ô nhiễm là những nhân tố làm cho môi trường trở

thành độc hại.

4. Ô nhiễm môi trường là sự làm thay đổi tính chất của môi trường, vi phạm tiêu chuẩn môi trường.

5. Suy thoái môi trường là sự làm thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của con người và thiên nhiên.

6. Sự cố môi trường là các tai biến hoặc rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi bất thường của thiên nhiên, gây suy thoái môi trường nghiêm trọng. Sự cố môi trường có thể xảy ra do :

a. Bão, lũ, lụt, hạn hán, nứt đất, động đất, trượt đất, sụt lở đất, núi lửa phun, mưa axit, mưa đá, biến động khí hậu và thiên tai khác;

b. Hòa hoãn, cháy rừng, sự cố kỹ thuật gây nguy hại về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ;

c. Sự cố trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác và vận chuyển khoáng sản, dầu khí, sập hầm lò, đứt gãy, tràn dầu, vỡ đường ống dẫn dầu, dẫn khí, đắm tàu, sự cố tại cơ sở lọc dầu và các cơ sở công nghiệp khác ;

d. Sự cố trong lò phản ứng hạt nhân, nhà máy điện nguyên tử, nhà máy sản xuất, tái chế nhiên liệu hạt nhân, kho chứa chất phóng xạ.

7. Tiêu chuẩn môi trường là những chuẩn mực, giới hạn cho phép, được quy định dùng làm căn cứ để quản lý môi trường

8. Công nghệ sạch là quy định công nghệ hoặc giải pháp kỹ thuật không gây ô nhiễm môi trường, thải hoặc phát ra ở mức thấp nhất gây ô nhiễm môi trường.

9. Hệ sinh thái là hệ thống các quần thể sinh vật sống chung và

phát triển trong một môi trường nhất định, quan hệ tương tác với nhau và với môi trường đó.

10. Đa dạng sinh học là sự phong phú về nguồn gen, về giống loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên.

11. Đánh giá tác động môi trường là quá trình phân tích, đánh giá, dự báo ảnh hưởng đến môi trường của các dự án, quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình kinh tế, khoa học, kỹ thuật, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và các công trình khác. đề xuất các giải pháp thích hợp về bảo vệ môi trường.

Điều 3

Nhà nước thống nhất quản lý bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước, lập quy hoạch bảo vệ môi trường, xây dựng tiềm lực cho hoạt động bảo vệ môi trường ở Trung ương và địa phương.

Nhà nước có chính sách đầu tư, khuyến khích và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước đầu tư dưới nhiều hình thức, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc bảo vệ môi trường.

Điều 4

Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về bảo vệ môi trường

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia vào các hoạt động nói tại Điều này.

Điều 5

Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia về tài nguyên và môi trường.

Nhà nước Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực bảo

vệ môi trường với các nước trên thế giới, các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

Điều 6

Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân.

Tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường, thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, có quyền và trách nhiệm phát hiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường.

Điều 7

Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường vào mục đích sản xuất, kinh doanh trong trường hợp cần thiết phải đóng góp tài chính cho việc bảo vệ môi trường.

Chính phủ quy định các trường hợp, mức và phương thức đóng góp tài chính nói tại Điều này.

Tổ chức, cá nhân gây tổn hại môi trường do hoạt động của mình phải bồi thường thiệt hại theo quy định.

Điều 8

Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 9

Nghiêm cấm mọi hành vi làm suy thoái môi trường, gây ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường.

CHƯƠNG II

PHÒNG, CHỐNG SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 10

Các cơ quan Nhà nước trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức điều tra, nghiên cứu, đánh giá hiện trạng môi trường, định kỳ báo cáo với Quốc hội về tình hình môi trường ; xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường và thông báo cho nhân dân biết ; có kế hoạch phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc phòng chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Điều 11

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng và khai thác hợp lý thành phần môi trường, áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, tận dụng chất thải, tiết kiệm nguyên liệu, sử dụng năng lượng tái sinh, chế phẩm sinh học trong nghiên cứu khoa học, sản xuất và tiêu dùng.

Điều 12

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các giống loài thực vật, động vật hoang dã, bảo vệ tính đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, biển và các hệ sinh thái.

Việc khai thác các nguồn lợi sinh vật phải theo đúng thời vụ, địa bàn, phương pháp và bằng công cụ, phương tiện đã được quy định, bảo đảm sự hồi phục về mật độ và giống, loài sinh vật, không làm mất cân bằng sinh thái.

Việc khai thác rừng phải theo đúng quy hoạch và các quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng, Nhà nước có kế hoạch tổ chức cho các tổ chức, cá nhân trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để mở rộng nhanh diện tích của rừng, bảo vệ các vùng đầu nguồn sông, suối.

Điều 13

Việc sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan, cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phải đăng ký với Ủy ban nhân dân địa phương được giao trách nhiệm quản lý hành chính khu bảo tồn thiên nhiên, cảnh quan thiên nhiên nói trên.

Điều 14

Việc khai thác đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản phải tuân theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch cải tạo đất, bảo đảm cân bằng sinh thái. Việc sử dụng chất hóa học, phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học khác, phải tuân theo quy định của pháp luật.

Trong sản xuất, kinh doanh, xây dựng các công trình phải áp dụng các biện pháp hạn chế, phòng, chống xói mòn, sụt lở, trượt đất, làm đất phèn hóa, mặn hóa, ngọt hóa tùy tiện, đá ong hóa, sinh lây hóa, sa mạc hóa.

Điều 15

Tổ chức, cá nhân phải bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước, thoát nước, cây xanh, công trình vệ sinh, thực hiện các quy định về vệ sinh công cộng ở đô thị, nông thôn, khu dân cư, khu du lịch, khu sản xuất.

Điều 16

Tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh và các hoạt động

khác phải thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, phải có thiết bị kỹ thuật để xử lý chất thải, bảo đảm tiêu chuẩn môi trường, phòng, chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Chính phủ quy định danh mục tiêu chuẩn môi trường, phân cấp ban hành và kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn đó.

Điều 17

Tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở kinh tế, khoa học, kỹ thuật, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng đã hoạt động từ trước khi ban hành Luật này phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ sở mình để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định.

Trường hợp không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường, tổ chức, cá nhân đó phải có biện pháp xử lý trong một thời gian nhất định theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường. Nếu quá thời hạn quy định mà cơ sở xử lý không đạt yêu cầu thì cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường báo cáo lên cơ quan Nhà nước cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định đình chỉ hoạt động hoặc có biện pháp xử lý khác.

Điều 18

Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, cải tạo vùng sản xuất, khu dân cư, các công trình kinh tế, khoa học, kỹ thuật, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, chủ dự án đầu tư của nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài, chủ dự án phát triển kinh tế-xã hội khác phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định.

Kết quả thẩm định về báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong những căn cứ để cấp có thẩm quyền xét duyệt dự án hoặc cho phép thực hiện.

Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và có quy định riêng đối với các cơ sở

đặc biệt về an ninh, quốc phòng nói tại Điều 17 và Điều này.

Quốc hội xem xét, quyết định đối với dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường. Danh mục dự án loại này do ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

Điều 19

Việc nhập khẩu, xuất khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, hoặc hóa học, các chất độc hại, chất phóng xạ, các loài động vật, thực vật, nguồn gen, vi sinh vật có liên quan tới bảo vệ môi trường phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Chính phủ quy định danh mục đối với từng lĩnh vực, từng loại nói tại Điều này.

Điều 20

Tổ chức, cá nhân khi tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, cất giữ các loại khoáng sản và các chế phẩm, kể cả nước ngầm phải áp dụng công nghệ phù hợp, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, bảo đảm tiêu chuẩn môi trường.

Điều 21

Tổ chức, cá nhân khi tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí phải áp dụng công nghệ phù hợp, phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, có phương án phòng, tránh rò rỉ dầu, sự cố tràn dầu, cháy nổ dầu và phương tiện để xử lý kịp thời sự cố đó.

Việc sử dụng các hóa chất độc hại trong quá trình tìm kiếm, thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí phải có chứng chỉ kỹ thuật và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 22

Tổ chức, cá nhân có phương tiện giao thông vận tải đường thủy, đường không, đường bộ, đường sắt phải tuân theo các tiêu chuẩn môi trường và phải chịu sự giám sát, kiểm tra định kỳ về việc bảo đảm tiêu chuẩn môi trường của cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, không cho lưu hành các phương tiện không bảo đảm tiêu chuẩn môi trường đã được quy định.

Điều 23

Tổ chức, cá nhân sản xuất, vận chuyển, buôn bán, sử dụng, cất giữ, hủy bỏ các chất độc hại, chất dễ gây cháy, nổ, phải tuân theo quy định về an toàn cho người, sinh vật, không gây suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

Chính phủ quy định danh mục các chất độc hại, chất dễ gây cháy, nổ nói tại Điều này.

Điều 24

Việc xác định địa điểm, thiết kế, xây dựng, vận hành nhà máy thuộc ngành công nghiệp hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân, cơ sở nghiên cứu hạt nhân, sản xuất, vận chuyển, sử dụng, cất giữ chất phóng xạ, đồ, chôn chất thải phóng xạ phải tuân theo quy định pháp luật về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 25

Tổ chức, cá nhân sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu có nguồn phát ra bức xạ điện từ, bức xạ ion hóa có hại phải tuân theo quy định pháp luật về an toàn bức xạ và phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá tác động môi trường của cơ sở mình và định kỳ báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 26

Việc đặt các điểm tập trung, bãi chứa, nơi xử lý, vận chuyển rác và chất gây ô nhiễm môi trường phải tuân theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và chính quyền địa phương.

Đối với nước thải, rác thải có chứa chất độc hại, nguồn gây dịch bệnh, chất dễ cháy, dễ nổ, các chất thải không phân hủy được phải có biện pháp xử lý trước khi thải. Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường quy định danh mục các loại nước thải, rác thải nói ở khoản này và giám sát quá trình xử lý trước khi thải.

Điều 27

Việc an táng, quàn, ướp, chôn, hỏa táng, di chuyển thi hài, hài cốt cần áp dụng những biện pháp tiến bộ và tuân theo các quy định của Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Chính quyền các cấp phải quy hoạch nơi chôn cất, hỏa táng, và hướng dẫn nhân dân bỏ đàn các tập tục lạc hậu.

Nghĩa địa, nơi hỏa táng phải xa khu dân cư và các nguồn nước.

Điều 28

Tổ chức, cá nhân trong các hoạt động của mình không được gây tiếng ồn, độ rung động vượt quá giới hạn cho phép làm tổn hại sức khỏe và ảnh hưởng xấu đến sinh hoạt của nhân dân xung quanh.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện các biện pháp làm giảm tiếng ồn tại khu vực bệnh viện, trường học, công sở, khu dân cư.

Chính phủ quy định việc hạn chế, tiến tới nghiêm cấm sản xuất pháo, đốt pháo.

Điều 29

Nghiêm cấm các hành vi sau đây :

1. Đốt phá rừng, khai thác khoáng sản một cách bừa bãi gây hủy hoại môi trường, làm mất cân bằng sinh thái ;

2. Thải khói, bụi, khí độc, mùi hôi thối gây hại vào không khí, phát bức xạ, phóng xạ quá giới hạn cho phép vào môi trường xung quanh ;

3. Thải dầu mỡ, hóa chất độc hại, chất phóng xạ quá giới hạn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn độc hại và gây dịch bệnh vào nguồn nước.

4. Chôn vùi, thải vào đất các chất độc hại quá giới hạn cho phép.

5. Khai thác, kinh doanh các loài thực vật, động vật quý hiếm trong danh mục quy định của chính phủ ;

6. Nhập khẩu công nghệ, thiết bị không đáp ứng tiêu chuẩn môi trường ; nhập khẩu, xuất khẩu chất thải ;

7. Sử dụng các phương pháp, phương tiện, công cụ hủy diệt hàng loạt trong khai thác, đánh bắt các nguồn động vật, thực vật.

CHƯƠNG III

KHẮC PHỤC SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 30

Tổ chức, cá nhân trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hoạt động khác mà làm suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, gây sự cố môi trường phải thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của Ủy ban nhân dân địa phương và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 31

Tổ chức, cá nhân để phóng xạ, bức xạ điện từ, bức xạ ion hóa quá giới hạn cho phép phải tiến hành ngay các biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả, báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý ngành và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân địa phương để giải quyết.

Điều 32

Việc khắc phục sự cố môi trường bao gồm : loại trừ nguyên nhân gây sự cố ; cứu người, cứu tài sản ; giúp đỡ, ổn định đời sống nhân dân ; sửa chữa các công trình, phục hồi sản xuất ; vệ sinh môi trường, chống dịch bệnh ; điều tra, thống kê thiệt hại, theo dõi biến động của môi trường ; phục hồi môi trường vùng bị tác hại.

Điều 33

Người phát hiện dấu hiệu xảy ra sự cố môi trường phải báo ngay cho Ủy ban nhân dân địa phương ; cơ quan hoặc tổ chức gần nhất để xử lý kịp thời.

Tổ chức, cá nhân nơi có sự cố môi trường phải thực hiện những biện pháp để kịp thời khắc phục sự cố môi trường và báo cáo ngay với cơ quan quản lý cấp trên, ủy ban nhân dân địa phương nơi gần nhất và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 34

Sự cố môi trường xảy ra ở địa phương nào thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân địa phương đó có quyền huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục.

Sự cố môi trường xảy ra trong phạm vi nhiều địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương nơi xảy ra sự cố cùng phối hợp để khắc phục.

Trường hợp vượt quá khả năng khắc phục của địa phương thì Bộ

trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan liên quan quyết định áp dụng biện pháp khắc phục và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 35

Trường hợp sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về việc áp dụng các biện pháp xử lý khẩn cấp.

Khi sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng đã được khắc phục, Thủ tướng Chính phủ quyết định bãi bỏ việc áp dụng biện pháp xử lý khẩn cấp.

Điều 36

Cơ quan có thẩm quyền huy động nhân lực, vật tư, phương tiện để khắc phục sự cố môi trường phải thanh toán chi phí cho tổ chức, cá nhân được huy động theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 37

Nội dung quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm :

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, ban hành hệ thống tiêu chuẩn môi trường ;
2. Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường, kế hoạch phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ;
3. Xây dựng, quản lý các công trình bảo vệ môi trường, công trình có liên quan đến bảo vệ môi trường ;

4. Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc, định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường, dự báo diễn biến môi trường ;

5. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở sản xuất, kinh doanh ;

6. Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường ;

7. Giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường ; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo bảo vệ môi trường ; xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường ;

8. Đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường, giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường ;

8. Đào tạo cán bộ về khoa học và quản lý môi trường, giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường ;

9. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ;

10. Quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 38

Theo nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong cả nước.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc bảo vệ môi trường trong ngành và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc bảo vệ môi trường ở địa phương.

Điều 39

Hệ thống tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 40

Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm phối hợp với thanh tra chuyên ngành của các Bộ, Ngành hữu quan trong việc bảo vệ môi trường.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, hoạt động và sự phối hợp của thanh tra chuyên ngành trong việc bảo vệ môi trường do Chính phủ quy định.

Điều 41

Trong quá trình thanh tra, Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên có quyền :

1. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra ;
2. Tiến hành các biện pháp kiểm tra kỹ thuật tại hiện trường ;
3. Quyết định tạm đình chỉ trong trường hợp khẩn cấp các hoạt động có nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng về môi trường và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó, đồng thời báo cáo ngay với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đình chỉ các hoạt động có thể gây sự cố môi trường ;
4. Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm.

Điều 42

Tổ chức, cá nhân phải tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thi hành nhiệm vụ và chấp hành quyết định của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên.

Điều 43

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với Thủ trưởng cơ quan ra quyết định thanh tra về kết luận và biện pháp xử lý của Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên tại cơ sở mình.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường hoặc cơ quan khác của Nhà nước những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 44

Khi có nhiều tổ chức, cá nhân hoạt động trong một vùng mà có gây sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường thì thẩm quyền xác định trách nhiệm phải xử lý về môi trường đối với tổ chức, cá nhân được quy định như sau :

1. Sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường xảy ra trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do thanh tra chuyên ngành về bảo vệ môi trường của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định hoặc báo cáo, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định. Nếu một hoặc các bên không đồng ý với quyết định trên thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường có hiệu lực thi hành.

2. Sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường hoặc suy thoái môi trường xảy ra trong phạm vi hai hoặc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương do thanh tra chuyên ngành của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xác định hoặc báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét quyết định. Nếu một hoặc các bên không đồng ý với quyết định của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thì có quyền khiếu nại lên Thủ tướng Chính phủ quyết định.

CHƯƠNG V

QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 45

Nhà nước Việt Nam thực hiện các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia có liên quan đến môi trường, tôn trọng các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích của nhau.

Điều 46

Nhà nước Việt Nam có chính sách ưu tiên đối với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong việc đào tạo cán bộ, nghiên cứu khoa học về môi trường, áp dụng công nghệ sạch, xây dựng và thực hiện các dự án cải thiện môi trường, khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, các dự án xử lý chất thải ở Việt Nam.

Điều 47

Tổ chức, cá nhân và chủ phương tiện khi quá cảnh lãnh thổ Việt Nam có mang theo các nguồn có khả năng gây sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường phải xin phép, khai báo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường của Việt Nam. Trường hợp vi phạm pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường thì tùy theo mức độ mà bị xử lý theo pháp luật Việt Nam.

Điều 48

Tranh chấp mà một bên hoặc các bên là người nước ngoài về bảo vệ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam được giải quyết theo pháp luật Việt Nam, đồng thời có xem xét đến pháp luật và thông lệ quốc tế.

Tranh chấp giữa Việt Nam với nước khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường được giải quyết trên cơ sở thương lượng, có xem xét đến pháp luật và thông lệ quốc tế.

CHƯƠNG VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 49

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động bảo vệ môi trường, phát hiện sớm và báo cáo kịp thời các dấu hiệu sự cố môi trường, khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, ngăn chặn các hành vi phá hoại môi trường thì được khen thưởng.

Những người tham gia bảo vệ môi trường, khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường và đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường mà bị thiệt hại tài sản, sức khỏe hoặc tính mạng thì được bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 50

Người nào có hành vi phá hoại, gây tổn hại đến môi trường, không tuân theo sự huy động của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có sự cố môi trường, không thực hiện quy định đánh giá tác động môi trường, vi phạm các quy định khác của pháp luật về bảo vệ môi trường thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà bị xử

phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 51

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao che cho người vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, thiếu tinh thần trách nhiệm để xảy ra sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 52

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này, còn phải bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 53

Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài đã gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho môi trường trước khi ban hành Luật này, còn làm ảnh hưởng xấu lâu dài tới môi trường và sức khỏe của nhân dân thì tùy theo mức độ phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phục hồi môi trường theo quy định của Chính phủ.

Điều 54

Luật này có hiệu lực kể từ ngày công bố.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 55

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ tư, thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nông Đức Mạnh

2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 175-CP NGÀY 18-10-1994 CỦA CHÍNH PHỦ

Về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992 ;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 27 tháng 12 năm 1993 ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

NGHỊ ĐỊNH

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Nghị định này quy định chi tiết việc thi hành Luật bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27 tháng 12 năm 1993 và Chủ tịch nước ra Lệnh công bố số 29-L/CTN ngày 10 tháng 01 năm 1994.

Điều 2

Những quy định của Nghị định này được áp dụng đối với mọi hoạt động của tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Luật bảo vệ môi trường quy định.

Điều 3

Những quy định về bảo vệ môi trường có liên quan đến quan hệ quốc tế phải được tổ chức và thực hiện phù hợp với các quy định của Luật bảo vệ môi trường, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam, của các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng các quy định của điều ước quốc tế đó.

CHƯƠNG II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4

1. Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước, chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo các hoạt động bảo vệ môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình như sau :

a) Xây dựng và trình chính phủ ban hành, ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường ;

b) Xây dựng và trình Chính phủ quyết định chiến lược ; chính sách về bảo vệ môi trường ;

c) Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ quyết định và phối hợp tổ chức thực hiện các kế hoạch dài hạn và hàng năm về phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, về các công trình bảo vệ môi trường và các công trình có liên

quan đến bảo vệ môi trường ;

d) Tổ chức, xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc chung về môi trường ;

đ) Đánh giá hiện trạng môi trường cả nước, định kỳ báo cáo Chính phủ và Quốc hội ;

e) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, các cơ sở theo quy định tại Chương III của Nghị định này ;

f) Chỉ đạo việc tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ; tổ chức xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn môi trường, cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường ; tổ chức tập huấn cán bộ khoa học môi trường và quản lý, bảo vệ môi trường ;

g) Hướng dẫn, kiểm tra các ngành, các địa phương, các tổ chức và cá nhân trong việc thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường ; tổ chức công tác thanh tra môi trường, giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến bảo vệ môi trường trong phạm vi thẩm quyền ;

h) Trình Chính phủ việc tham gia các tổ chức quốc tế, ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về bảo vệ môi trường, tiến hành các hoạt động quốc tế liên quan đến bảo vệ môi trường.

2. Cục Môi trường có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Cục Môi trường do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định.

Điều 5

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường như sau :

a) Xây dựng và trình Chính phủ ban hành, ban hành theo thẩm quyền các văn bản về bảo vệ môi trường thuộc phạm vi ngành phụ trách phù hợp với quy định của Luật bảo vệ môi trường ;

Xây dựng chiến lược, chính sách về bảo vệ môi trường của ngành phù hợp với chiến lược, chính sách chung về bảo vệ môi trường của cả nước ;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, các kế hoạch và biện pháp về bảo vệ môi trường theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong phạm vi ngành mình và các cơ sở thuộc quyền quản lý trực tiếp ;

c) Quản lý các công trình của ngành liên quan đến bảo vệ môi trường ;

d) Phối hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, các cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Chương III của Nghị định này ;

đ) Giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định ;

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để tiến hành các công tác sau đây :

a) Điều tra, quan trắc, nghiên cứu, đánh giá hiện trạng môi trường trong phạm vi ngành ;

b) Xây dựng trình Chính phủ quyết định và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường trong phạm vi ngành ;

c) Nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi ngành ;

d) Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về bảo vệ môi trường trong phạm vi ngành ;

Điều 6

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường như sau :

a) Ban hành theo thẩm quyền các văn bản về bảo vệ môi trường tại địa phương ;

b) Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện tại địa phương các quy định của Nhà nước, của địa phương về bảo vệ môi trường ;

c) Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, các cơ sở theo quy định tại Chương III của Nghị định này :

d) Cấp, thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh ;

đ) Phối hợp với các cơ quan Trung ương trong hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tại địa phương, đôn đốc các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường ;

e) Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các kiến nghị về bảo vệ môi trường trong phạm vi quyền hạn được giao hoặc chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

2. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương.

Nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 7

Các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường như sau :

1. Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh tại trụ sở cơ quan, đoàn thể, các quy định của pháp luật, của các cơ quan Trung ương và địa phương về bảo vệ môi trường ;

2. Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức trách nhiệm của các thành viên cơ quan, tổ chức trong việc bảo vệ môi trường ;

3. Trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, kiểm tra, giáo dục hoặc theo dõi việc thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phát hiện, báo cáo để cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành động vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 8

Các tổ chức sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật về :

1. Đánh giá tác động môi trường, bảo đảm thực hiện đúng các tiêu chuẩn môi trường ; phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường ;

2. Đóng góp tài chính bảo vệ môi trường, bồi thường thiệt hại do các hành vi gây tổn hại môi trường theo quy định của pháp luật ;

3. Cung cấp đầy đủ tài liệu và tạo điều kiện cho các đoàn kiểm tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên khi thi hành công vụ ; chấp hành quyết định của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên.

4. Tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức của cán bộ, công nhân trong việc bảo vệ môi trường ; định kỳ báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ ở địa phương về hiện trạng môi trường tại nơi hoạt động của mình.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 9

Chủ đầu tư, chủ quản dự án hoặc giám đốc các cơ quan, xí nghiệp thuộc... các đối tượng sau đây phải thực hiện đánh giá tác động môi trường :

1. Các quy hoạch tổng thể phát triển vùng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các quy hoạch đô thị, khu dân cư ;

2. Các dự án kinh tế, khoa học, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng ;

3. Các dự án do tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đầu tư, viện trợ, cho vay hoặc liên doanh thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam ;

4. Các dự án nói tại các khoản 1,2 và 3 của Điều này được duyệt trước ngày 10-01-1994 nhưng chưa tiến hành đánh giá tác động môi trường theo đúng yêu cầu ;

5. Các cơ sở kinh tế, khoa học, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng đã hoạt động từ trước ngày 10-01-1994.

Điều 10

1. Nội dung đánh giá tác động môi trường bao gồm :

a) Đánh giá hiện trạng môi trường tại địa bàn hoạt động của dự án hoặc cơ sở ;

b) Đánh giá tác động xảy ra đối với môi trường do hoạt động của dự án hoặc cơ sở ;

c) Kiến nghị các biện pháp xử lý về mặt môi trường.

2. Các nội dung nói tại Điều này được thể hiện thành một bản báo cáo riêng gọi là Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 11

1. Đối với các đối tượng nói tại khoản 1,2,3 và 4 của Điều 9, việc xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường được tiến hành thành 2 bước : sơ bộ và chi tiết (riêng các đối tượng nói tại khoản 4 chỉ đánh giá chi tiết).

Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ phải tuân theo Phụ lục I.1 ;

Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết phải tuân theo Phụ lục I.2.

2. Đối với các đối tượng nói tại khoản 5 Điều 9, nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định tại Phụ lục I.3.

Điều 12

1. Các phương pháp đánh giá tác động môi trường được sử dụng phải bảo đảm tính khách quan, tính khoa học, tính thực tiễn và phù hợp với trình độ quốc tế hiện hành.

2. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải do các cơ quan và các tổ chức có đủ điều kiện về cán bộ chuyên môn và cơ sở vật chất thực hiện.

3. Để tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải sử dụng các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam. Đối với các lĩnh vực chưa có tiêu chuẩn môi trường, cần thỏa thuận bằng văn bản với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 13

Hồ sơ xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm :

1. Đối với các đối tượng nói tại khoản 1,2,3 và 4 của Điều 9 :

- a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường,
- b) Hồ sơ, dự án và các phụ lục liên quan.

2. Đối với các đối tượng nói tại khoản 5 của Điều 9 :

- a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường,
- b) Báo cáo hiện trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở và các vấn đề liên quan khác.

3. Hồ sơ xin thẩm định được làm thành 3 bản. Đối với các đối tượng nói tại khoản 3 của Điều 9, văn bản cần được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 14

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án và các cơ sở đang hoạt động được phân thành 2 cấp :

a) Cấp Trung ương do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định. Tùy trường hợp cụ thể, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thể ủy nhiệm cho Bộ chuyên ngành thẩm định ;

b) Cấp địa phương do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định.

Sự phân cấp thẩm định được ghi trong Phụ lục II.

2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm xây dựng trình Chính phủ danh mục các dự án mà báo cáo đánh giá tác động môi trường cần phải đưa ra để Quốc hội xem xét.

Điều 15

1. Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường chịu trách nhiệm.

2. Trong trường hợp cần thiết thành lập Hội đồng thẩm định.

a) Hội đồng thẩm định cấp Trung ương do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định thành lập.

b) Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập.

3. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, quản lý, có thể có đại diện của các tổ chức xã hội và đại diện của nhân dân. Số thành viên Hội đồng không quá 9 người.

Điều 16

Thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không quá 2 tháng kể từ ngày nhận được đầy đủ các văn bản liên quan.

Đối với các đối tượng ghi tại khoản 3 của Điều 9 thời hạn thẩm định phải phù hợp với thời gian quy định cho việc cấp giấy phép đầu tư.

Điều 17

Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường có trách nhiệm giám sát việc thiết kế kỹ thuật và thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Hội đồng thẩm định.

Điều 18

Trường hợp không nhất trí với kết luận của Hội đồng thẩm định, chủ đầu tư, chủ quản dự án hoặc giám đốc cơ quan, xí nghiệp... có quyền khiếu nại với cơ quan đã quyết định thành lập Hội đồng và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên.

Đơn khiếu nại cần được xem xét giải quyết trong thời hạn từ 1 đến 3 tháng kể từ ngày nhận được đơn.

Điều 19

Đối với các đối tượng nói tại Điều 9 của Nghị định này thuộc diện quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ tổ chức xây dựng và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 20

1. Đối với các đối tượng nói tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này, việc xây dựng và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được tiến hành từng bước và trong thời hạn theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Kết quả của việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các cơ sở đang hoạt động được phân thành 4 loại sau đây để xử lý :

- a) Được phép tiếp tục hoạt động không phải xử lý về mặt môi trường ;
- b) Phải đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải ;
- c) Phải thay đổi công nghệ, di chuyển địa điểm ;
- d) Phải đình chỉ hoạt động.

CHƯƠNG VI

PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Điều 21

Việc sử dụng, khai thác các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan thiên nhiên... phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan. Trước khi cấp giấy phép cơ

quan ngành hữu quan phải được sự thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Sau khi nhận được các thủ tục cho phép khai thác, sử dụng, tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy phép tiến hành các thủ tục đăng ký với chính quyền địa phương, nơi trực tiếp quản lý các khu bảo tồn trên.

Giấy phép cần ghi rõ các nội dung sau : đối tượng phạm vi xin được sử dụng, mục đích và thời gian khai thác, các giải pháp bảo vệ môi trường trong khi khai thác.

Điều 22

Các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến môi trường phải tuân theo các tiêu chuẩn môi trường.

Danh mục các loại tiêu chuẩn môi trường Việt Nam bao gồm :

1. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ môi trường đất ;
2. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ môi trường nước ;
3. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ môi trường không khí ;
4. Tiêu chuẩn môi trường trong lĩnh vực tiếng ồn ;
5. Tiêu chuẩn môi trường trong lĩnh vực bức xạ và ion hóa ;
6. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ khu vực dân cư ;
7. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ khu sản xuất ;
8. Tiêu chuẩn đánh giá môi trường trong lĩnh vực bảo vệ rừng ;
9. Tiêu chuẩn đánh giá môi trường trong lĩnh vực bảo vệ hệ sinh vật ;
10. Tiêu chuẩn đánh giá môi trường trong lĩnh vực bảo vệ hệ sinh thái ;
11. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ biển ;
12. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và cảnh quan thiên nhiên ;

13. Tiêu chuẩn môi trường trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng công nghiệp, đô thị và dân dụng ;

14. Tiêu chuẩn môi trường liên quan đến việc vận chuyển, tàng trữ, sử dụng các chất độc hại, phóng xạ ;

15. Tiêu chuẩn môi trường trong khai thác các mỏ lộ thiên và khai thác các mỏ hầm lò ;

16. Tiêu chuẩn môi trường đối với các phương tiện giao thông cơ giới ;

17. Tiêu chuẩn môi trường đối với cơ sở có sử dụng các vi sinh vật ;

18. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ lòng đất ;

19. Tiêu chuẩn môi trường đối với bảo vệ môi trường khu du lịch ;

20. Tiêu chuẩn môi trường trong lĩnh vực xuất, nhập khẩu ;

21. Tiêu chuẩn môi trường đối với bệnh viện và các khu chữa bệnh đặc biệt.

Tất cả các tiêu chuẩn trong danh mục trên do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan tổ chức biên soạn và ban hành.

Điều 23

Tổ chức, cá nhân khi xuất khẩu, nhập khẩu các loài động vật, thực vật (kể cả hạt giống), các chủng vi sinh vật, các nguồn gen, đều phải được phép của cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phải có phiếu kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch có thẩm quyền của Việt Nam. Khi phát hiện các đối tượng ghi trong giấy phép có nguy cơ gây dịch bệnh cho người và gia súc, gia cầm hoặc các nguy cơ gây ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường phải báo cáo khẩn cấp cho chính quyền địa phương và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường nơi gần nhất để có biện pháp xử lý bao

vây hoặc tiêu hủy ngay.

Đối với các loài động vật, thực vật quý, hiếm theo "Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng" (CITES) cần thực hiện theo đúng Luật bảo vệ và phát triển rừng, Pháp lệnh về bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Danh mục các giống loài của các đối tượng ghi trong Điều này do các Bộ Lâm nghiệp (Phụ lục III), Bộ Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm công bố.

Điều 24

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu các hóa chất độc hại, các chế phẩm vi sinh vật phải xin phép cơ quan quản lý ngành hữu quan và cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và phải tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam. Trong đơn cần ghi cụ thể mục đích sử dụng, số lượng, đặc tính kỹ thuật, thành phần và công thức nếu có, tên thương mại, hãng và nước sản xuất. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xuất khẩu, nhập khẩu đúng chủng loại và số lượng đã ghi trong giấy phép.

Trong trường hợp để quá hạn phải hủy cần làm đơn ghi rõ số lượng, đặc tính kỹ thuật, công nghệ hủy và phải có sự giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và cơ quan công an được ủy quyền.

Đối với các chất bảo vệ thực vật cần tuân thủ đúng Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 25

Việc nhập khẩu các loại thiết bị toàn bộ và công nghệ theo các dự án, các liên doanh chỉ được thực hiện sau khi đã có luận chứng kinh tế-kỹ thuật được duyệt cùng với kết luận thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án do cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện.

Đối với những thiết bị lẻ quan trọng có liên quan đến bảo vệ môi

trường, khi xét thấy cần thiết, cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét và cho phép nhập.

Phân cấp giải quyết giấy phép về việc này như sau :

— Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp giấy phép cho các trường hợp nhập của các dự án, liên doanh được Hội đồng thẩm định của Nhà nước duyệt.

— Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương cấp giấy phép cho các trường hợp còn lại theo hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 26

1. Tất cả các phương tiện giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy không được thải khói, bụi, dầu, khí chứa chất độc ra môi trường vượt quá tiêu chuẩn quy định (Phụ-lục số IV). Đối với các loại phương tiện giao thông kể trên được nhập vào Việt Nam từ ngày Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực phải bảo đảm các chỉ tiêu chất thải theo tiêu chuẩn mới được phép vận hành.

2. Tất cả các loại phương tiện giao thông cơ giới khi vận hành phải bảo đảm mức độ tiếng ồn không vượt quá tiêu chuẩn quy định (Phụ lục số V.1, V.2, V.3, V.4).

3. Đối với các loại phương tiện được phép vận hành trước ngày Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực, cần phải áp dụng các giải pháp kỹ thuật để hạn chế tới mức tối đa lượng khói và chất thải độc hại vào môi trường. Kể từ 01-04-1995 mọi loại phương tiện giao thông cơ giới trên địa bàn thành phố phải bảo đảm mức xả khói không vượt quá 60 đơn vị Hartridge, không được thải các chất gây ô nhiễm môi trường nêu trên và không được phép gây độ ồn vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Phương tiện nào không đạt các tiêu chuẩn trên buộc phải đình chỉ hoạt động.

4. Các phương tiện giao thông có động cơ khi qua các bệnh viện, khu điều dưỡng, trường học và khu đông dân cư vào giờ nghỉ trưa và sau 22 giờ không được dùng còi.

Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức việc kiểm tra và cấp giấy phép về việc đạt tiêu chuẩn môi trường đối với các phương tiện giao thông và vận tải.

Điều 27

1. Mọi cơ sở sản xuất, kinh doanh, bệnh viện, khách sạn, nhà hàng v.v... có các chất thải ở các dạng rắn, lỏng, khí cần phải tổ chức xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra ngoài phạm vi quản lý của cơ sở mình, công nghệ xử lý các loại chất thải trên phải được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

2. Chất thải sinh hoạt tại các thành phố, đô thị, khu công nghiệp cần phải được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy chế quản lý chất thải.

3. Chất thải có chứa vi sinh vật, vi trùng gây bệnh cần phải được xử lý nghiêm ngặt trước khi thải vào các khu chứa chất thải công cộng theo quy định hiện hành.

4. Chất thải chứa các hóa chất độc hại, khó phân hủy phải được xử lý theo công nghệ riêng, không được thải vào các khu chứa chất thải sinh hoạt.

Điều 28

1. Nghiêm cấm việc xuất, nhập khẩu chất thải, có chứa độc tố hay các vi trùng gây bệnh, có thể gây ô nhiễm môi trường.

2. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn các ngành, các địa phương lập danh mục các nguyên liệu thứ phẩm, các phế liệu bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh môi trường được phép nhập từ nước ngoài vào làm nguyên liệu sản xuất để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 29

Bắt đầu từ ngày 01-01-1995, nghiêm cấm việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ và sử dụng tất cả các loại pháo trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Chính phủ quy định việc sản xuất và sử dụng pháo hoa trong một số ngày lễ, tết đặc biệt.

Điều 30

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ các trường hợp sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng và kiến nghị các biện pháp xử lý khẩn cấp để Thủ tướng ra quyết định.

2. Trường hợp sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng là sự cố gây tổn hại lớn và nghiêm trọng :

- a) Đối với tính mạng và tài sản của nhiều người ;
- b) Đối với các cơ sở kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng ;
- c) Đối với khu vực rộng lớn thuộc phạm vi nhiều tỉnh, thành phố ;
- d) Đối với vùng có ảnh hưởng về mặt quốc tế.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ nội vụ tổ chức một lực lượng chuyên trách để làm nòng cốt trong việc khắc phục sự cố về môi trường. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cùng với Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng và các Bộ, Ngành có liên quan lập phương án xây dựng các lực lượng này trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 31

Việc thanh toán chi phí để khắc phục sự cố môi trường cho tổ chức, cá nhân được huy động phải tuân theo nguyên tắc thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân được huy động với cơ quan có thẩm quyền huy động.

Bộ Tài chính quy định chi tiết chế độ thanh toán chi phí này.

CHƯƠNG V

NGUỒN TÀI CHÍNH CHO NHIỆM VỤ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 32

Nguồn tài chính cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường gồm :

1. Ngân sách Nhà nước dành cho hoạt động bảo vệ môi trường, cho các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ;
2. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động của các công trình kinh tế- xã hội ; phí bảo vệ môi trường do các tổ chức, cá nhân sử dụng, thành phần môi trường vào mục đích sản xuất kinh doanh đóng góp theo quy định chi tiết của Bộ Tài chính ;
3. Các khoản khác (tiền phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội...)

Điều 33

Chính phủ lập Quỹ dự phòng Quốc gia khắc phục tình trạng suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường nhằm chủ động đối phó với các trường hợp đột xuất về sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường và suy thoái môi trường.

Nguồn tài chính lập Quỹ nói trên gồm nguồn trích từ ngân sách Nhà nước, đóng góp của các doanh nghiệp (kể cả các liên doanh với nước ngoài), đóng góp của các cá nhân; tổ chức trong nước và nước ngoài cho các hoạt động bảo vệ môi trường ở Việt Nam.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài chính xây dựng quy chế quản lý và sử dụng quỹ này.

Điều 34

Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuộc các lĩnh vực hoặc đối tượng sau đây phải nộp phí bảo vệ môi trường ;

- Khai thác dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản khác ;
- Sân bay, bến cảng, bến xe, nhà ga ;
- Phương tiện giao thông cơ giới ;
- Các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác gây ô nhiễm môi trường ;

Các tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh có gây ô nhiễm môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường.

Mức thu lệ phí bảo vệ môi trường tùy thuộc vào mức độ tác động xấu của hoạt động sản xuất kinh doanh có thể xảy ra đối với môi trường.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể về thu và sử dụng phí bảo vệ môi trường.

Điều 35

Nguồn tài chính cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường hàng năm được chi cho các nội dung sau đây :

1. Điều tra cơ bản các yếu tố về môi trường, chú trọng các môi trường đất, nước, không khí, rừng, biển và các khía cạnh văn hóa liên quan...
2. Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường ở các tỉnh, thành phố lớn, khu công nghiệp, khu đông dân cư quan trọng, các vùng biển đang khai thác dầu khí...
3. Các biện pháp bảo vệ, khôi phục, cải tạo môi trường, quản lý chất thải (nhất là các chất thải độc hại) ở các thành phố và các khu công nghiệp ;

4. Các dự án bảo tồn, khôi phục các hệ sinh thái có tầm quan trọng cho phát triển lâu bền kinh tế - xã hội và duy trì tính đa dạng sinh học (bao gồm các vườn quốc gia, các khu bảo vệ và dự trữ thiên nhiên, các hệ sinh thái đất ngập nước ở các cửa sông và ven biển, các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các ám tiêu san hô, các loài sinh vật quý, hiếm, bảo vệ các nguồn gen...) ;

5. Xây dựng cơ bản các công trình cần thiết về bảo vệ môi trường.

Điều 36

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Tài chính quy định về thu, chi, quản lý tài chính, tài sản trong công tác bảo vệ môi trường phù hợp với các chế độ quản lý hiện hành.

CHƯƠNG VI

THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 37

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ tổ chức và chỉ đạo thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và bảo vệ môi trường với nhiệm vụ sau đây :

1. Thanh tra về bảo vệ môi trường của các Bộ, Ngành và việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương của ủy ban nhân dân các cấp.

2. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường : tiêu chuẩn, quy định về phòng chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường khi sử dụng và khai thác thành môi trường của các tổ chức và cá nhân.

Điều 38

Tổ chức, quyền hạn, phạm vi hoạt động của Thanh tra chuyên

ngành về bảo vệ môi trường do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Tổng Thanh tra Nhà nước thống nhất quy định, phù hợp với các quy định của Luật bảo vệ môi trường và Pháp lệnh thanh tra.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39

Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tất cả các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 40

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc thi hành Nghị định này theo chức năng và quyền hạn của mình.

T.M.CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Võ Văn Kiệt

Phụ lục I.1

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. MỞ ĐẦU

1. Mục đích báo cáo.
2. Tình hình tài liệu, số liệu căn cứ của báo cáo.
3. Mô tả tóm tắt dự án.

II. CÁC SỐ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

Đánh giá định tính, định lượng, trong trường hợp không có thể có số liệu định lượng thì phân loại theo mức độ : nặng, trung bình, nhẹ, chưa rõ, hiện trạng môi trường theo từng yếu tố tự nhiên (đất, nước, không khí...)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đánh giá khái quát theo từng yếu tố chính :

1. Không khí.
2. Nước.
3. Tiếng ồn.
4. Đất.
5. Hệ sinh thái.
6. Chất thải rắn.
7. Cảnh quan, di tích, lịch sử.
8. Cơ sở hạ tầng.

9. Giao thông.
10. Sức khỏe cộng đồng.
11. Các chỉ tiêu liên quan khác...

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận về ảnh hưởng đến môi trường của dự án.
2. Kiến nghị những vấn đề cần được đánh giá chi tiết (nếu có).

Phụ lục I.2

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. MỞ ĐẦU

1. Mục đích của báo cáo.
2. Tình hình tài liệu, số liệu làm căn cứ của báo cáo.
3. Sự lựa chọn phương pháp đánh giá
4. Tổ chức, thành viên, phương pháp và quá trình làm việc trong biên soạn báo cáo.

II. MÔ TẢ SƠ LƯỢC VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện việc xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật hoặc văn bản có giá trị tương đương của dự án.
3. Mục tiêu kinh tế - xã hội, ý nghĩa chính trị của dự án.

4. Nội dung cơ bản của dự án. Lợi ích kinh tế – xã hội mà dự án có khả năng đem lại.

5. Tiến độ của dự án, dự kiến quá trình khai thác dự án.

6. Chi phí cho dự án. Quá trình chi phí.

III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Mô tả khái quát về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế – xã hội có liên quan tại địa điểm thực hiện dự án.

2. Dự báo diễn biến của các điều kiện trên trong điều kiện không thực hiện dự án.

VI. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẾN CÁC YẾU TỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG :

1. Mô tả tác động của việc thực hiện dự án đến từng yếu tố môi trường tại địa điểm thực hiện dự án :

Trình bày tính chất, phạm vi, mức độ, diễn biến theo thời gian của từng tác động. So sánh với trường hợp không thực hiện dự án.

A. Tác động đối với các dạng môi trường vật lý (thủy quyển, khí quyển, thạch quyển).

B. Tác động đối với các dạng tài nguyên sinh vật và các hệ sinh thái.

1. Tài nguyên sinh vật ở nước.

2. Tài nguyên sinh vật ở cạn.

C. Tác động đối với các tài nguyên và môi trường đã được con người sử dụng :

1. Cung cấp nước.

2. Giao thông vận tải.

3. Nông nghiệp.
4. Thủy lợi.
5. Năng lượng.
6. Khai khoáng.
7. Công nghiệp.
8. Thủ công nghiệp.
9. Sử dụng đất vào các mục tiêu khác nhau.
10. Giải trí, bảo vệ sức khỏe.

D. Tác động đối với các điều kiện trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống con người :

1. Điều kiện kinh tế - xã hội.
2. Điều kiện văn hóa.
3. Điều kiện mỹ thuật.

2. Diễn biến tổng hợp về môi trường trong trường hợp thực hiện dự án :

Phân tích diễn biến tổng hợp theo từng phương án thực hiện dự án.

Những tổn thất về tài nguyên và môi trường theo từng phương án. Định hướng các khả năng khắc phục.

So sánh được, mất và lợi, hại về kinh tế - xã hội và tài nguyên môi trường theo từng phương án.

Trong phần này cần nêu rõ :

- Các chất đưa vào sản xuất.
- Các chất thải của sản xuất.
- Các sản phẩm.

— Dự báo tác động của các chất độc với môi trường.

3. Các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực của dự án đến môi trường :

Trình bày kỹ các biện pháp có tính chất kỹ thuật, công nghệ, tổ chức - điều hành nhằm khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường của dự án.

So sánh lợi ích thu được và chi phí phải bỏ ra cho từng biện pháp của dự án.

4. Đánh giá chung :

Đánh giá chung về mức độ tin cậy của các dự báo đánh giá tác động môi trường. Các công tác nghiên cứu điều tra, khảo sát đo đạc cần được tiếp tục thực hiện để có kết luận đáng tin cậy hơn và tiếp tục điều chỉnh dự báo đánh giá tác động môi trường trong tương lai.

V. KIẾN NGHỊ VỀ LỰA CHỌN, PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Kiến nghị về lựa chọn phương án thực hiện dự án trên quan điểm bảo vệ môi trường.

2. Kiến nghị về các biện pháp bảo vệ môi trường kèm theo phương án được đề nghị chấp thuận.

Phụ lục I.3

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ ĐANG HOẠT ĐỘNG

I. MỞ ĐẦU

1. Mục đích báo cáo.
2. Tình hình tài liệu, số liệu căn cứ của báo cáo.
3. Tóm tắt quá trình hoạt động, công suất, nguyên liệu, sản phẩm, doanh thu, đời sống công nhân.

II. SƠ LƯỢC VỀ QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ, CÔNG NGHỆ VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ V.V...

III. MÔ TẢ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN CỦA CƠ SỞ

- Yếu tố vật lý : đất, nước, không khí...
- Yếu tố sinh vật, các hệ sinh thái thủy vực và trên cạn...
- Cơ sở hạ tầng : cấp thoát nước, giao thông vận tải, thủy lợi...
- Các điều kiện kinh tế - xã hội và sức khỏe cộng đồng...

VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Chỉ tiêu để đánh giá :

1. Không khí
2. Nước.
3. Tiếng ồn.

4. Đất.
5. Hệ sinh thái.
6. Chất thải.
7. Cảnh quan, di tích lịch sử.
8. Cơ sở hạ tầng.
9. Giao thông.
10. Sức khỏe cộng đồng.
11. Các chỉ tiêu liên quan khác...

Với mỗi chỉ tiêu trên, cần xác định định tính, định lượng (so sánh với tiêu chuẩn) trong trường hợp không thể có số liệu định lượng thì phân loại theo mức độ : nặng, trung bình, nhẹ, chưa rõ, v.v...

Đánh giá chung những tổn thất về môi trường ; các mặt lợi, hại về kinh tế - xã hội.

V. PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT VỀ MẶT MÔI TRƯỜNG

Nêu rõ các phương án công nghệ và công nghệ xử lý, yêu cầu về kinh tế và thời gian thực hiện.

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Những kết luận chủ yếu.
- Những kiến nghị về các phương án và biện pháp để giảm nhẹ các tác động tiêu cực gây ra của cơ sở hoạt động.

Phụ lục II
PHÂN CẤP THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

S T T	Các dự án, các cơ sở đang hoạt động	Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường
1	Khai thác mỏ	mỏ lớn và trung bình	mỏ nhỏ
2	Khoan thăm dò, khoan khai thác dầu, lọc dầu, hóa dầu và khí, đường ống dẫn dầu, khí	tất cả	
3	Nhà máy hóa chất	tất cả	
4	Nhà máy luyện gang thép	tất cả	
5	Nhà máy luyện kim màu	tất cả	
6	Nhà máy thuộc da	1.000T/năm trở lên	còn lại
7	Nhà máy dệt nhuộm	30 triệu m/năm trở lên	còn lại
8	Nhà máy thuốc bảo vệ thực vật	tất cả	
9	Nhà máy sơn, cao su	tất cả	
10	Nhà máy chất dẻo	1.000 T/năm trở lên	còn lại
11	Các cơ sở sử dụng phóng xạ	tất cả	
12	Sân bay	tất cả	
13	Khu chế xuất	tất cả	
14	Hồ chứa nước, đập thủy điện	100 triệu m ³ trở lên	còn lại
15	Hệ thống thủy lợi	trên hạn ngạch	còn lại
16	Nhà máy nhiệt điện và các dạng năng lượng khác	30MW trở lên	còn lại
17	Nhà máy xi măng	500.000T/năm trở lên	còn lại
18	Nhà máy bột giấy và giấy	40.000T/năm trở lên	còn lại
19	Xí nghiệp dược phẩm	Trung ương	còn lại
20	Nhà máy phân bón	100.000T/năm trở lên	còn lại

21	Nhà máy chế biến thực phẩm	1.000T/năm trở lên	còn lại
22	Nhà máy đường	100.000T/năm/năm trở lên	còn lại
23	Bệnh viện	trên 500 giường	còn lại
24	Đường sắt, bộ cấp 1,2,3	trên 50km	còn lại
25	Trạm biến thế điện	trên 110kv	còn lại
26	Khu du lịch, giải trí	trên 100ha	còn lại
27	Kho xăng, dầu	trên 3.000m ³	còn lại
28	Các loại kho hóa chất độc hại	tất cả	
29	Nông trường	trên 2.000ha	còn lại
30	Lâm trường khai thác gỗ	trên 3.000ha	còn lại
31	Lâm trường trồng rừng công nghiệp	trên 2.000ha trên	còn lại
32	Khu nuôi trồng thủy sản	200ha - còn lại	
33	Bến cảng	từ 100.000T trở lên	còn lại
34	Các nhà máy gỗ dán, ép, ván nhân tạo	từ 500.000m ² /năm	còn lại
35	Khu di dân	từ 500 hộ trở lên	còn lại
36	Sử dụng bãi bồi	từ 500 ha từ	còn lại
37	Nhà máy cơ khí	50.000T/năm	còn lại
38	Cơ sở viễn thông	các trạm ra-đa và các trạm phát sóng Trung ương	còn lại
39	Nhà máy đông lạnh	quy mô lớn và trung bình	quy mô nhỏ
40	Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng	quy mô lớn và trung bình	quy mô nhỏ
41	Khách sạn và khu thương mại	quy mô lớn và trung bình	quy mô nhỏ

Phụ lục III
DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG
QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 18-HĐBT ngày 17-1-1992 của
Hội đồng Bộ trưởng).

Nhóm I

IA. THỰC VẬT RỪNG

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
1	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>	
2	Thông đỏ	<i>Taxus chinensis</i>	
3	Phi 3 mũi	<i>Cephalotaxus fortunei</i>	
4	Thông tre	<i>Podocarpus neriifolius</i>	
5	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>	
6	Thông Đà lạt	<i>Pinus dalatensis</i>	
7	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>	
8	Hình đá vôi	<i>Keteleeria calcarea</i>	
9	Sam bông	<i>Amentotaxus argentea</i>	
10	Sam lạnh	<i>Abies nukiangensis</i>	
11	Trầm (gió bầu)	<i>Aquilaria crassa</i>	
12	Hoàng đàn	<i>Copressa torulosa</i>	
13	Thông 2 lá dẹt	<i>Ducampopinus krepfii</i>	

IB. ĐỘNG VẬT RỪNG

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
1	Tê giác 1 sừng	Rhinoceros Sondaicus	
2	Bò tót	Bos gaurus	
3	Bò xám	Bos sauveli	
4	Bò rừng	Bos bangteng	
5	Trâu rừng	Bubalus bubalis	
6	Voi	Elephas maximus	
7	Cà tong	Cervus eldi	
8	Hươu vàng	Cervus porcirus	
9	Hươu sạ	Moschus moschiferus	
10	Hổ	Panthera tigris	
11	Báo hoa mai	Pantherapardus	
12	Báo gấm	Neofelis nebulosa	
13	Gấu chó	Helarctos malayanus	
14	Vọoc xám	Trachipithecus phayrei	
15	Vọoc mũi hếch	Rhinopithecus avunculus	
16	Vọoc ngũ sắc :		
	— Vọoc ngũ sắc Trung Bộ	Pygathrix nemaeus	
	— Vọoc ngũ sắc Nam bộ	Pygathrix nigripes	
17	Vọoc đen :		
	— Vọoc đen má trắng	Presbytis francoisi francoisi	
	— Vọoc đầu trắng	Prebytis francoisi poliocephalus	
	— Vọoc mõng trắng	Prebytis francoisi delacouri	
	— Vọoc Hà Tĩnh	Prebytis francoisi hatinensis	
	— Vọoc đen Tây Bắc	Prebytis francoisiap	
18	Vượn đen :		
	— Vượn đen	Hylobates concolor concolor	
	— Vượn đen má trắng	Hylobates concolor leucogensis	

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
	— Vượn tay trắng	Hylobates lar	
	— Vượn đen má trắng		
	Nam Bộ	Hylobates concolor gabrienlae	
19	Chồn mực	Arctictis binturong	
20	Cầy vằn	Chrotogale owstoni	
21	Cầy gấm	Prionodon pardicolor	
22	Chồn dơi	Galeopithecus temminski	
23	Cầy vàng	Martes flavigula	
24	Culi lửa	Nycticebus pigmaeus	
25	Sóc bay :		
	— Sóc bay sao	Petaurista elegans	
	— Sóc bay trâu	Petaurista lylei	
26	Sóc bay :		
	— Sóc bay nhỏ	Belomys	
	— Sóc bay lông tai	Belomys peasoni	
27	Sói Tây Nguyên	Canis aureus	
28	Công	Pavo muticus imperatir	
29	Gà Lôi :		
	— Gà Lôi	Lophura diardi diardi	
	— Gà lôi lam mào đen	Lophura imperialis Delacouri	
	— Gà Lôi lam mào trắng	Lophura diardi Bonoparte	
30	Gà tiên :		
	— Gà tiên	Polyplectron bicalcaratim	
	— Gà tiên mặt đỏ	Polyplectron germaini	
31	Trĩ sao	Rheinartia ocellata	
32	Sếu cổ trụi	Grus antigol	
33	Cá sấu nước lợ	Crocodylus porosus	
34	Cá sấu nước ngọt	Crocodylus Siamensis	
35	Hổ mang chúa	Ophiogus hannah	
36	Cá cóc Tam Đảo	Paramesotriton deloustan	

Nhóm II

IIA - THỰC VẬT RỪNG

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
1	Cầm lai : Cầm lai Bà Rịa Cầm lai Cầm lai Đồng Nai	Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia bariaensis Dalbergia oliverrii Gamble Dalbergia dongnaiensis	Gỗ mật Gỗ lau
2	Gà te (Gỗ đỏ)	Afzelia xylocarpa	
3	Gụ Gụ mật Gụ lau	Sindora cochinchinensis Sindora tonkinensis A.Chev	
4	Giáng hương : Giáng hương Giáng hương Cambốt Giáng hương mắt chim	Pterocarpus pedatus Pierre Pterocarpus cambodianus Pierre Pterocarpus indicus Willd	
5	Lát : Lát hoa Lát da đồng Lát chun	Chukrasia tabularis A.juss Chukrasia sp Chukrasia sp	
6	Trắc : Trắc Trắc dây Trắc cam bốt	Dalbergia cochinchinensis Pierre Dalbergia annamensis Dalbergia combodiana Pierre	
7	Pơmu	Fokienia hodginsii A.Henry et Thomas	

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
8	Mun :		
	Mun	Diospyros mun H.lec	
	Munsọc	Dyospyros sp	
9	Đinh	Markhamia pierrei	
10	Sến mặt	Madhuca pasquieri	
11	Nghiến	Burretiodendron hsienmu	
12	Lim xanh	Erythrophloeum fordii	
13	Kim giao	Padocarpus fleuryi	
14	Ba gạc	Rauwolfia verticillata	
15	Ba Kích	Morinda officinalis	
16	Bách hợp	Lilium brownii	
17	Sâm ngọc linh	Panax vietnammensis	
18	Sa nhân	Amomum longgiligulare	
19	Thảo quả	Amonum tsaoko	

II.B. ĐỘNG VẬT RỪNG

STT	TÊN VIỆT NAM	TÊN KHOA HỌC	GHI CHÚ
1	2	3	4
1	Khỉ : — Khỉ cộc — Khỉ vàng — Khỉ mốc — Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca arctoides</i> <i>Macaca mulatta</i> <i>Macaca assamensis</i> <i>Macaca nemestrina</i>	
2	Sơn dương	<i>Capricornis sumatraensis</i>	
3	Mèo rừng <i>Felis temmiskii</i>	<i>Felis bengalensis</i> <i>Felis marniorata</i>	
4	Rái cá	<i>Lutra lutra</i>	
5	Gấu ngựa	<i>Selenartos thibethanus</i>	
6	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	
7	Sóc đen	<i>Ratuta bicolor</i>	
8	Phượng hoàng đất	<i>Buceros bicornis</i>	
9	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	
10	Giài	<i>Pelochelys bubroni</i>	

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN THẢI KHÍ CHO CÁC PHƯƠNG TIỆN
VẬN TẢI, TIÊU CHUẨN THẢI KHÍ CHO CÁC
LOẠI XE MỚI

1. Tất cả các xe chạy xăng phải tuân theo tiêu chuẩn A.
2. Tất cả các xe chạy dầu phải tuân theo tiêu chuẩn B. Giới hạn xả khói được xác định khi kiểm tra động cơ đầu ở tốc độ ổn định là 15 đơn vị khối Hartridge trong điều kiện gia tốc tự do.

TIÊU CHUẨN THẢI KHÍ SỐ A VÀ SỐ B

Trọng lượng xe (Reference weight) (RW)	A			B	
	CO	HC	NO _x	CO	HC + NO _x
RW ≤ 750	65	6.0	8.5		
750 < RW ≤ 850	71	6.3	8.5	58	19
850 < RW ≤ 1020	76	6.5	8.5		
1020 < RW ≤ 1250	87	7.1	10.2	67	20.5
1250 < RW ≤ 1470	99	7.6	11.9	76	22
1470 < RW ≤ 1700	110	8.1	12.3	84	23.5
1700 < RW ≤ 1930	121	8.6	12.8	93	25
1930 < RW ≤ 2150	132	9.1	13.2	101	26.5
2150 < RW	143	9.6	13.6	110	28

Trong bảng này :

— *Trọng lượng xe : trọng lượng xe không tải + 100kg*

— *CO : Cacbon monooxit*

— *HC : Hydrocacbon*

— *NO_x : Các axit nitơ*

Tất cả các giá trị được tính bằng g/l thử nghiệm.

3. Tất cả các loại xe mô tô, xe 2 bánh gắn máy phải tuân theo quy định về mức xả khói như sau :

— Hydrocacbon nhỏ hơn 5,0g/Km

— Cacbon monooxit nhỏ hơn 12,0g/Km

Ghi chú : Các tiêu chuẩn (A,B) này được xác định theo Tiêu chuẩn của Ủy ban Kinh tế Liên hiệp quốc cho các Điều lệ châu Âu (Tiêu chuẩn thải khí số 15.03 và 15.04)

Phụ lục V.1
TIÊU CHUẨN TIẾNG ỒN CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

LOẠI XE	MỨC ỒN CHO PHÉP	
	XE MỚI	XE CŨ
- Các loại xe 2 bánh động cơ dưới 125cc	79 (dBA)	92
- Các loại mô tô có xy lanh trên 125cc và các loại xe 3 bánh có động cơ	83	92
- Các loại xe du lịch dưới 12 chỗ ngồi	83	92
- Xe chở hàng loại nhẹ	84	92
Xe tải và xe buýt dưới 10.000cc	87	92
Xe tải và xe buýt trên 10.000cc	89	92

Phụ lục V.2
TIÊU CHUẨN TIẾNG ỒN TẠI CÁC KHU VỰC
(đơn vị dBA)

LOẠI KHU VỰC	Từ 06h-18h	Từ 18h-22h	Từ 22h-06h
Loại I	55	50	45
Loại II	65	60	50
Loại III	70	65	55
Loại IV	75	70	60
Loại V	80	75	65

Ghi chú :

— *Loại I* : Những khu vực cần có sự yên tĩnh cao như bệnh viện, viện điều dưỡng, nhà trẻ, nhà dưỡng lão, lớp học, thư viện, các viện nghiên cứu.

— *Loại II* : Khu quy hoạch nhà ở, khách sạn, cơ quan hành chính.

— *Loại III* : Khu thương mại, khu vực tiếp cận trong vòng 15m cách trục lộ giao thông chính, chợ, bến xe, bến tàu.

— *Loại IV* : Khu quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhẹ.

— *Loại V* : Khu vực công nghiệp nặng.

Trong trường hợp mức ồn tại khu vực khi đối tượng khảo sát không hoạt động (ồn nền) lớn hơn các giá trị nêu ở bảng trên thì đối tượng khảo sát hoạt động không được làm mức ồn chung tăng hơn 5 dBA so với ồn nền.

Phụ lục V.3

MỨC RUNG CHO PHÉP

Loại đối tượng	Gia tốc hiệu đính cho phép (m/s^2)		Gia tốc rung tuyến tính cho phép (m/s^2)
	Rung đứng	Rung ngang	
Loại I	0.540	0.380	-
Loại II	0.270	0.190	-
Loại III	0.081	0.057	0.066
Loại IV	0.054	0.038	0.045

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Thủy sản, Bộ trưởng các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT.THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Đức Lương

3. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN (Ban hành kèm theo Quyết định số 415-TTg ngày 10-8-1994 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản là tổ chức thanh tra chuyên ngành, thực hiện chức năng thanh tra về : bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, thú y đối với động vật và sản phẩm động vật thủy sản, bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản, về an toàn kỹ thuật các phương tiện, thiết bị nghề cá, đã phân cấp cho ngành thủy sản.

Điều 2. Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tổ chức thống nhất trong cả nước, bao gồm :

— Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản trung ương thuộc Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Bộ Thủy sản).

— Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) thuộc chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh hoặc thuộc Sở Thủy sản, Sở Nông - Lâm - Thủy sản (đối với tỉnh không có Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản).

— Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương và Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh được sử dụng con dấu riêng.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định chi tiết tổ chức bộ máy của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản từ Trung ương đến địa phương, trên cơ sở gọn nhẹ, có hiệu quả thiết thực.

Điều 3. Trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản có nghĩa vụ thực hiện công vụ một cách kịp thời, trung thực, khách quan và đúng pháp luật.

Điều 4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản phải tuân theo Quy chế này và tạo điều kiện để các hoạt động Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tiến hành thuận lợi, có hiệu quả.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA THANH TRA BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 5. Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản có nhiệm vụ :

1. Giúp Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản xây dựng các văn bản hướng dẫn, các quy định cụ thể về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, trình Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành theo thẩm quyền, hoặc để Bộ trình Chính phủ ban hành.

2. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản đã ban hành về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đảm bảo hiệu lực thi hành trong cả nước.

3. Tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong nhân dân và các tổ chức kinh tế, xã hội.

4. Thanh tra, kiểm tra, việc chấp hành các quy định về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Cụ thể là các quy định về :

— Nghề nghiệp, công cụ, phương pháp, mùa vụ, ngư trường và

đối tượng thủy sản cho phép khai thác.

— Chế độ đăng ký, an toàn kỹ thuật các phương tiện, thiết bị nghề cá đã phân cấp cho ngành thủy sản.

— Kiểm dịch và phòng chống dịch bệnh thủy sản, vệ sinh và thuốc thú y thủy sản.

— Tiêu chuẩn chất lượng các giống, loài thủy sản được phép nuôi trồng, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến, xuất nhập khẩu và môi trường sống của thủy sản.

5. Phối hợp với các ngành, các cấp kiểm tra, kiểm soát, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định. Đề xuất các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 6. Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản có các quyền hạn sau đây :

1. Được yêu cầu các tổ chức, cá nhân, có liên quan báo cáo, trả lời chất vấn hoặc cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác thanh tra.

2. Trưng cầu giám định chuyên môn phục vụ cho công tác thanh tra.

3. Tạm thời đình chỉ hoạt động của người và phương tiện, thiết bị, nếu xét thấy có hành vi vi phạm có tính chất nghiêm trọng về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, hoặc phương tiện, thiết bị không có đủ điều kiện an toàn kỹ thuật theo quy định.

4. Kết luận, kiến nghị hoặc quyết định xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vi phạm về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

5. Xử phạt các hành vi vi phạm hành chính về quản lý, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của các tổ chức, cá nhân theo quy định

của Nhà nước.

6. Chuyển hồ sơ tài liệu sang cơ quan điều tra để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những trường hợp vi phạm có dấu hiệu cấu thành tội phạm.

Điều 7. Bộ trưởng Bộ Thủy sản căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản nêu tại các Điều 5,6 Quy chế này, quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương và Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh.

Điều 8. Hoạt động của Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản được tiến hành bằng cách tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc do thanh tra viên tiến hành theo từng lĩnh vực chuyên môn nhất định.

Chương III

TỔ THANH TRA BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ THANH TRA VIÊN

Điều 9. Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản gồm có :

- Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương.
- Phó Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương.
- Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh.
- Phó Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh.
- Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Ngoài thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản, còn có thêm một số kiểm soát viên để giúp thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành.

Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp nào chịu sự chỉ đạo trực

tiếp của thủ trưởng cấp đó và sự hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra của Thanh tra Nhà nước cùng cấp.

Điều 10. Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm Chánh, Phó Chánh thanh tra các cấp :

1. Bộ trưởng Bộ Thủy sản bổ nhiệm và miễn nhiệm Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương, theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Cục trưởng Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản bổ nhiệm và miễn nhiệm Phó Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương, theo đề nghị của Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Trung ương.

2. Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm và miễn nhiệm Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, theo đề nghị của Giám đốc Sở Thủy sản.

Giám đốc Sở Thủy sản bổ nhiệm và miễn nhiệm Phó Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh, theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh và Chánh thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh.

Điều 11. Thanh tra viên : thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản là công chức, biên chế chính thức trong Cục và Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản, có đủ tiêu chuẩn nêu tại Điều 12 của Quy chế này, được giao nhiệm vụ thanh tra việc thực hiện Pháp lệnh về Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 12. Tiêu chuẩn thanh tra viên.

— Có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức trách nhiệm, trung thực, công minh, khách quan.

— Có trình độ đại học trong các ngành kinh tế kỹ thuật thủy sản, có kiến thức pháp luật.

- Có nghiệp vụ thanh tra.
- Có thời gian công tác trong ngành thủy sản ít nhất là 3 năm.
- Có đủ sức khỏe, có khả năng đi biển.

Điều 13. Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản gồm có :

- Thanh tra viên (cấp 1)
- Thanh tra viên chính (cấp 2)
- Thanh tra viên cao cấp (cấp 3)

Bộ trưởng Bộ Thủy sản thống nhất với Tổng Thanh tra Nhà nước quy định cụ thể về đào tạo, bồi dưỡng, cấp và thu hồi thẻ đối với thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm thanh tra viên thực hiện theo quy định hiện hành về Quy chế Thanh tra viên ban hành kèm theo Nghị định số 191-HĐBT ngày 18-6-19912 của Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 14. Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản được trang cấp : phù hiệu, cấp hiệu, quần áo đồng phục, áo mưa, mũ kêpi, mũ cứng, thắt lưng, giày da, bút tất, ủng cao su, cặp đựng tài liệu và các trang bị làm việc thật cần thiết, phục vụ cho công tác thanh tra.

Bộ trưởng Bộ Thủy sản thống nhất với Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Tổng Thanh tra Nhà nước để quy định cụ thể về phù hiệu, cấp hiệu thanh tra viên ; với Bộ trưởng Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, chế độ sử dụng các loại trang phục, trang bị trên đây, đảm bảo nghiêm túc khi thi hành công vụ, sử dụng nguyên liệu trong nước và tiết kiệm.

Các chế độ đãi ngộ khác về vật chất, tinh thần áp dụng cho thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bộ trưởng Bộ Thủy sản làm việc với Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức – cán bộ Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính để vận dụng, trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 15. Khi thực hiện công vụ, thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ thanh tra viên.

Điều 16. Thanh tra viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản khi tiến hành các hoạt động thanh tra chỉ được phép thanh tra các việc thuộc thẩm quyền chuyên môn đã được quy định.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Điều 17. Người bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản có thể khiếu nại, tố cáo với cơ quan Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản có thẩm quyền theo Điều 36 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính ngày 30 tháng 11 năm 1989.

Điều 18. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, được thực hiện theo Điều 37 và 38 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính ngày 30 tháng 11 năm 1989.

Điều 19. Các khiếu nại, tố cáo khác của công dân liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản được giải quyết theo Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 2 tháng 5 năm 1991.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 20. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Điều 21. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác, mà xâm phạm quyền lợi hợp pháp của tổ chức, công dân ; người nào cản trở, mua chuộc, trả thù người làm công tác thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hoặc vi phạm các quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về thanh tra, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

KT.THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Đức Lương

4. CHỈ THỊ SỐ 200-TTg NGÀY 29-4-1994 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Nhà nước đã ban hành Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật bảo vệ môi trường và nhiều văn bản pháp quy về việc cung cấp nước sạch cho nông thôn, miền núi ; việc bảo vệ các nguồn nước, các hệ thống cấp nước, thoát nước, các công trình vệ sinh và thực hiện các quy định về vệ sinh công cộng ở đô thị, nông thôn, nhưng kết quả thực hiện ở nhiều địa phương còn bị hạn chế. Nhiều vùng nông thôn còn rất khó khăn về nước uống và nước sinh hoạt. Nguồn nước mặt trong kênh, rạch, ao, hồ ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng nề. Nguồn nước ngầm tại không ít giếng khoan cũng bị mặn hóa, phèn hóa ; trữ lượng nước bị cạn kiệt do bị khai thác quá mức.

Để khắc phục tình trạng nói trên, bảo đảm cung cấp nước sạch, từng bước cải thiện môi trường sống và lao động cho số đông nhân dân ta ở nông thôn, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị :

1. Xác định rõ nhiệm vụ bảo đảm nước sạch cho nông thôn

Cần quán triệt sâu sắc rằng nước sinh hoạt bị ô nhiễm là một nguồn gốc chủ yếu gây ra các bệnh tật, ảnh hưởng sức khỏe và lao động của người dân, gây ra tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em, ảnh hưởng lâu dài đến các thế hệ mai sau. Mỗi ngành, mỗi địa phương phải kiểm điểm trách nhiệm của mình, đề ra chương trình và các biện pháp thiết thực, chỉ đạo rất cụ thể, cập nhật để bảo đảm nước sạch cho dân nông thôn, tập trung vào hai loại việc sau đây :

a) Về việc bảo đảm nước sạch

— Thực hiện chương trình nước sạch nông thôn : Từng tỉnh, huyện, từng xã, bản phải có kế hoạch và quy định thời gian cụ thể để nơi nào có điều kiện thì làm trước, tiến đến 100% gia đình ở nông thôn có nhà vệ sinh đủ tiêu chuẩn vệ sinh môi trường, xóa bỏ tập tục phóng uế bừa bãi hoặc vứt súc vật chết xuống sông, suối, kênh, rạch, ao, hồ làm ô nhiễm nguồn nước.

— Thực hiện các biện pháp để xử lý, dự trữ nước sạch, như giếng khoan bể lọc nước, hứng nước, trữ nước ; các loại chum, vại, lu đựng nước, bình lọc nước, v.v...

— Ngăn cấm việc dùng phân tươi bón cây hoặc nuôi cá trên sông rạch và các ao hồ công cộng. Tại những hộ gia đình thực hiện chương trình VAC (có nuôi cá bằng phân chuồng), tuyệt đối không dùng nước ao để vo gạo, rửa rau, các loại thực phẩm khác và tắm giặt.

Nghiêm cấm xả xuống sông ngòi các nước thải sinh hoạt, nước thải từ bệnh viện, nước thải công nghiệp chưa qua xử lý, làm bẩn nguồn nước phía hạ lưu và vùng cửa sông ven biển.

b) Về việc bảo đảm vệ sinh rau quả tươi.

— Kiểm tra chặt chẽ việc nhập khẩu và hướng dẫn chu đáo việc bảo quản, sử dụng các loại thuốc trừ sâu, diệt cỏ, trừ nấm hại cây, chất kích thích sinh trưởng cây trồng v.v...

— Áp dụng kỹ thuật canh tác tiến bộ để hình thành các vành đai rau quả sạch (không sử dụng thuốc trừ sâu hóa học, các loại phân hóa học, nghiêm cấm dùng phân tươi) ở các địa phương, trước mắt là ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố thuộc tỉnh.

2. Để thực hiện các công việc nói trên, Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ các Bộ, Ngành như sau :

a) Bộ xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động – Thương binh

và xã hội, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường kiểm điểm ngay việc chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cấp nước sạch và thực hiện vệ sinh nông thôn đã được giao, kể cả tình hình chậm trễ trong việc xây dựng kế hoạch, xúc tiến xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Chương trình cung cấp nước sạch cho nông thôn phải kết hợp chặt chẽ với chương trình cung cấp nước sạch cho đô thị và khu công nghiệp mới, bảo đảm cân bằng nguồn nước cho các vùng cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ giữa Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội với Bộ Y tế, Bộ Xây dựng trong việc khoan giếng do UNICEF tài trợ để bảo đảm hiệu quả thiết thực của các giếng khoan.

b) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cùng các Bộ Y tế, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Xây dựng và Ủy ban nhân dân các địa phương có trách nhiệm :

- Tổ chức chỉ đạo phong trào xây dựng nếp sống hợp vệ sinh, văn minh ở nông thôn, nhanh chóng thanh toán nạn phóng uế xuống kênh rạch, ao, hồ và đồng ruộng.

- Nghiên cứu, lựa chọn các loại mô hình nhà vệ sinh phù hợp với từng vùng, tổ chức hướng dẫn xây dựng và đưa vào sử dụng trong các hộ gia đình.

- Xây dựng các vành đai thực phẩm và rau quả sạch quanh các thành phố lớn (không dùng phân tươi bón cây, nuôi cá v.v...)

c) Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm phối hợp với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các cơ quan có trách nhiệm ở Trung ương có nhiệm vụ :

- Xem xét lại danh mục các loại thuốc bảo vệ thực vật, hạn chế và tiến tới loại bỏ các chất có độc tính cao; đưa vào sản xuất các chất trừ sâu vi sinh, ít độc với người và gia súc.

- Tổ chức kiểm tra chặt chẽ nông sản hàng hóa trước khi đưa ra

thị trường hoặc đem xuất khẩu. Hủy bỏ các rau quả còn tồn đọng thuốc trừ sâu hóa học hoặc chứa nấm mốc, vi khuẩn.

— Hướng dẫn nông dân cách bảo quản sử dụng các loại hóa chất dùng trong nông nghiệp.

— Hướng dẫn nông dân cách ủ phân tươi và chỉ dùng phân đã ủ, không gây ô nhiễm môi trường nước và không khí. Nghiêm cấm dùng phân tươi và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Chỉ đạo việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp với việc bảo vệ môi trường theo quan điểm phát triển lâu bền.

d) Bộ xây dựng phối hợp với Bộ Thủy lợi, Bộ Công nghiệp nặng (Cục Địa chất Việt Nam), Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia xây dựng một dự án điều tra, đánh giá trữ lượng và chất lượng nước mặt và nước ngầm có thể khai thác làm nước uống, nước sinh hoạt cho nông thôn. Cần tận dụng những tài liệu hiện có của ngành thủy lợi và các Liên đoàn địa chất thủy văn, chỉ điều tra bổ sung ở những nơi chưa khảo sát thăm dò ; đặc biệt quan tâm đầu tư cho việc điều tra địa chất thủy văn vì nước ngầm (nước dưới đất) là nguồn nước sạch chủ yếu.

d) Các liên đoàn địa chất thủy văn thuộc Cục Địa chất Việt Nam có trách nhiệm cung cấp tài liệu và mặt cắt địa chất cho những đơn vị khoan nước ngầm ở từng địa điểm về độ sâu, độ dày của tầng chứa ngọt, lượng nước khai thác hợp lý ngày đêm và biện pháp giữ cho tầng nước ngọt không bị nhiễm mặn, nhiễm phèn.

e) Bộ Xây dựng, Sở xây dựng và Sở Giao thông công chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp hướng dẫn các địa phương việc duy tu, bảo quản thiết bị khoan nước, bơm nước, xây dựng và sử dụng các loại bể lọc nước, bể trữ nước, bể hứng nước mưa, bình lọc nước, v.v...

g) Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia chủ trì

việc nghiên cứu các thiết bị, vật liệu và công nghệ lọc nước, xử lý nước phục vụ cho nông thôn đồng bằng, miền núi và các địa phương khác.

h) Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Tài chính căn cứ vào kế hoạch tổng thể cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn và kế hoạch hàng năm do Bộ Xây dựng trình (đã có ý kiến của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Thủy lợi, Bộ Công nghiệp nặng và Bộ Y tế) cân đối các nguồn vốn và điều kiện đảm bảo cần thiết, kể cả các nguồn tài trợ từ nước ngoài cho việc thực hiện kế hoạch trên để chính phủ xem xét, quyết định cùng với kế hoạch kinh tế - xã hội hàng năm.

i) Bộ Văn hóa - Thông tin chủ trì phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương với các ngành, các tổ chức xã hội, trước hết là Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam trong việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản pháp quy có liên quan, nâng cao nhận thức và trình độ hiểu biết của nhân dân về công tác nước sạch, về vệ sinh môi trường ở nông thôn trong các chương trình phát thanh, truyền hình và trên báo chí.

Chính phủ hoan nghênh và ủng hộ Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (Trung tâm giáo dục dân số - sức khỏe - môi trường) thực hiện chương trình thí điểm về bảo đảm nước sạch cho nông thôn, có sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng của Chính phủ.

k) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các ngành thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm nước sạch và vệ sinh rau quả tươi.

— Nghiên cứu xác định kế hoạch bảo đảm nước sạch cho các vùng trong địa phương, xác định các hình thức phù hợp với đặc điểm từng vùng (giếng, bể, v.v...)

— Kiểm soát nghiêm ngặt việc xả các chất thải theo đúng quy định và các tiêu chuẩn môi trường hiện hành.

— Tổ chức thực hiện nếp sống vệ sinh, văn minh, xóa bỏ các tập quán xấu (phóng uế vừa bãi, cầu tiêu nuôi cá, dùng phân tươi bón ruộng...). Mỗi xã nên có quy ước cụ thể (có hình thức xử phạt trường hợp vi phạm) về các việc nói trên.

Mỗi tỉnh, thành phố phải bổ sung ngay vào kế hoạch năm 1994 các chủ trương, biện pháp bảo đảm nước sạch cho nông thôn để thực hiện trong các tháng còn lại của năm 1994 và chuẩn bị cho kế hoạch năm 1995.

Vấn đề bảo đảm nước sạch, bảo vệ môi trường ở nông thôn là trách nhiệm của mọi ngành, mọi cấp chính quyền, mọi tổ chức và mọi công dân. Các ngành, các địa phương phải có trách nhiệm cao và chỉ đạo cụ thể để thực hiện cho được chương trình đã xác định. Đây là vấn đề rất cấp bách, phải được tổ chức thực hiện nghiêm túc và thường xuyên.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi và định kỳ báo cáo Chính phủ 6 tháng một lần về việc thực hiện Chỉ thị này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

5. CHỈ THỊ SỐ 406-TTg NGÀY 8-8-12994 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo

Việc sản xuất, buôn bán và đốt pháo ở nước ta trong thời gian qua, tuy đã được quản lý, kiểm tra, chấn chỉnh và đã xử lý một số vụ vi phạm, nhưng tình trạng sản xuất, buôn bán trái phép, đốt pháo tùy tiện, nhất là trong các ngày lễ tết, hội hè, liên hoan, khai trương... ngày càng nhiều. Do sản xuất và đốt pháo đã gây ra hàng ngàn vụ tai nạn; cháy nhà, chết người hoặc gây thương tật suốt đời, ảnh hưởng đến trật tự an ninh, tổn thất kinh tế, ô nhiễm môi trường rất lớn không thống kê được. Các đêm giao thừa, việc đốt pháo trong các thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Nam - Đà Nẵng v.v... kéo dài liên tục từ 30 đến 40 phút, tạo tiếng nổ ồn ào, làm cho người già, trẻ em, người yếu tim, thần kinh yếu không chịu nổi, khói pháo dày đặc kéo dài, xe ô tô, xe gắn máy có lúc không đi lại được, gây tắc nghẽn giao thông.

Theo báo cáo của 44/53 địa phương trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Tuất (1994) đã có 728 vụ tai nạn do pháo gây ra, làm chết 71 người, bị thương 765 người và tiêu tốn hàng 20-30 tỷ đồng.

Để nhanh chóng khắc phục tình trạng trên, cũng là xuất phát từ nguyện vọng, lợi ích chung của nhân dân trong cả nước và thực hiện Nghị quyết của Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ IV về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị :

1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 nghiêm cấm sản xuất, buôn bán và đốt các loại pháo nổ, thuốc pháo nổ trong phạm vi cả nước (trừ các loại pháo hoa và thuốc làm pháo hoa).

a) Các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các địa phương phổ biến ngay

chỉ thị này đối với tất cả các cơ sở thuộc Bộ, Ngành và địa phương mình quản lý, chỉ đạo các ngành chức năng phối hợp với các đoàn thể, các phương tiện thông tin đại chúng, báo đài... tuyên truyền rộng rãi về tác hại và nguy hiểm của việc sản xuất, buôn bán và đốt pháo, vận động, thuyết phục, giải thích cho mọi người thông suốt và đồng tình với chủ trương cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân các cấp đề nghị Hội đồng nhân dân và các đoàn thể bàn biện pháp và có Nghị quyết thực hiện.

Đối với những nơi lâu nay có ngành nghề truyền thống, công nghệ sản xuất pháo và thuốc pháo, đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề thì xem xét để chuyển sang làm pháo hoa, thuốc pháo hoa hoặc làm nghề khác. Các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và duyệt kế hoạch về kinh phí đào tạo để chuyển số lao động chuyên sản xuất pháo nổ chuyển sang ngành sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa hoặc sang nghề khác, theo giấy phép hành nghề mới.

b) Nghiêm cấm việc nhập khẩu các loại pháo, các loại thuốc pháo và nguyên liệu làm pháo từ nước ngoài vào Việt Nam. Mọi loại pháo nước ngoài đang được buôn bán trên thị trường Việt Nam đều bị tịch thu, tiêu hủy và thu hồi giấy phép kinh doanh, nếu gây hậu quả nghiêm trọng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

c) Chỉ cấp giấy phép sản xuất, buôn bán các loại pháo hoa, thuốc pháo hoa cho các tổ chức cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn về an toàn, an ninh trật tự, quy định tại Nghị định số 17-CP ngày 23-12-1992 của Chính phủ về quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt, và những quy tắc về phòng cháy, nổ theo quy định của Bộ Nội vụ. Sau ngày 01 tháng 01 năm 1995, những tổ chức, cá nhân không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề, đều phải ngừng hoạt động.

d) Nghiêm cấm dùng các loại thuốc nổ lấy từ các loại bom mìn, đạn, lựu đạn để sản xuất pháo hoa. Các Bộ, Ngành có đơn vị được phép dùng thuốc nổ để sử dụng trong chiến đấu và sản xuất phải có biện pháp quản lý chặt chẽ, không để thất thoát hoặc thanh lý không đúng quy định của Nhà nước. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

e) Các tổ chức và cá nhân được phép sản xuất, buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa khi sản xuất, vận chuyển đều phải có biện pháp bảo đảm an toàn tuyệt đối. Phải vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dùng, có giấy phép vận chuyển của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp và phải kèm theo chứng từ mua bán hợp lệ.

Không được vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa trên các phương tiện không an toàn, phương tiện có chở người.

2. Về việc bán pháo hoa, đốt pháo hoa

Trong các ngày lễ lớn, các ngày Tết, ngày hội có tổ chức bán pháo hoa, đốt pháo hoa thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải thông báo cho nhân dân biết thời gian, địa điểm bán pháo hoa, đốt pháo hoa.

Những dịp hội vui chơi du lịch, những dịp tổ chức khánh thành công trình, tổ chức lễ hội, hiếu, hỷ nếu đốt pháo hoa phải đảm bảo an toàn.

3. Việc sản xuất, đốt pháo được quy định như sau :

a) Về sản xuất pháo : Chỉ những tổ chức và cá nhân có giấy phép và đủ điều kiện tiêu chuẩn về an toàn, an ninh trật tự mới được sản xuất, buôn bán pháo, không được sản xuất thêm nếu không tồn đọng nguyên liệu, và chỉ được sản xuất và buôn bán các loại pháo cỡ nhỏ.

b) Về đốt pháo :

— Nghiêm cấm đốt pháo trong trụ sở các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế Nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang.

— Nghiêm cấm đốt pháo gây nguy hiểm cho người khác, ảnh hưởng đến môi trường, trật tự chung như đốt pháo ở nơi công cộng, đốt pháo sau 21 giờ hàng ngày, đốt pháo ném ra đường, ném vào người khác hoặc ném vào phương tiện đi lại trên đường, ném từ trên cao xuống, đốt pháo theo xe đang chạy...

— Nghiêm cấm việc nổ súng, hoặc dùng chất nổ gây tiếng nổ thay cho pháo.

c) Giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân các tỉnh : Hà Tây, Quảng Nam - Đà Nẵng, Thừa Thiên-Huế, Hải Hưng, Cần Thơ và Bộ Quốc phòng trong tháng 9 năm 1994 phải chỉ đạo, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tiến hành kiểm tra các cơ sở sản xuất pháo, buôn bán pháo, thuốc pháo thực hiện được các quy định trên và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

4. Các tổ chức và cá nhân vi phạm Chỉ thị này ngoài việc tịch thu tang vật, tiêu hủy pháo và thuốc pháo tùy theo tính chất mức độ vi phạm còn bị phạt như sau :

— Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất pháo trái phép.

— Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi buôn bán pháo, thuốc pháo trái phép.

— Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu pháo.

— Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu pháo.

Các vi phạm về sản xuất, buôn bán, vận chuyển và đốt pháo gây hậu quả nghiêm trọng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

— Trẻ em dưới 16 tuổi vi phạm thì bố mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, hoặc nộp tiền phạt hành chính.

5. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Nội vụ cùng với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phối hợp với các Bộ, Ngành có liên quan quy định tiêu chuẩn, sức nổ, quy cách các loại pháo hoa được sản xuất và có biện pháp xử lý ngay các trường hợp làm sai quy định, đặc biệt chú ý ở các thành phố lớn và ở các địa phương có nhiều cơ sở sản xuất.

b) Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Thương mại, Bộ Quốc phòng, Bộ Năng lượng, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Hải quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo thực hiện Chỉ thị này và kiểm tra phát hiện, xử lý nghiêm minh các vi phạm theo pháp luật.

c) Bộ Văn hóa – Thông tin phối hợp với các cơ quan Nhà nước, lực lượng vũ trang, các đoàn thể, các tổ chức kinh tế xã hội, các trường học có trách nhiệm và kế hoạch tổ chức tuyên truyền sâu rộng Chỉ thị này.

d) Những người có công phát hiện, ngăn chặn việc sản xuất, buôn bán, vận chuyển pháo, thuốc pháo và đốt pháo trái phép, sẽ được khen thưởng.

e) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, theo dõi chặt chẽ việc thực hiện Chỉ thị này và báo cáo kết quả lên Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Võ Văn Kiệt

**6. THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 12-TTLB NGÀY
28-10-1994 CỦA BỘ THƯƠNG MẠI -
BỘ NỘI VỤ - BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**Hướng dẫn thi hành Chỉ thị 406-TTg ngày 8-8-1994
của Thủ tướng Chính phủ**

Ngày 8-8-1994, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 406-TTg về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo. Liên Bộ Thương mại - Bộ Nội vụ - Khoa học, Công nghệ và môi trường sau khi thống nhất với các ngành hữu quan ra Thông tư hướng dẫn như sau :

I. Về sản xuất, buôn bán pháo nổ, thuốc pháo nổ từ nay đến hết ngày 31-12-1994

1. Kể từ ngày 1-1-1995, mọi hành vi sản xuất, buôn bán, vận chuyển thuốc pháo nổ, pháo nổ thành phẩm, bán thành phẩm và đốt các loại pháo nổ đều bị xử lý theo các quy định tại Chỉ thị 406-TTg ngày 8-8-1994 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tổ chức hoặc cá nhân còn nguyên liệu tồn đọng muốn tiếp tục sản xuất, hoặc buôn bán các loại pháo nổ cỡ nhỏ đến 31-12-1994 phải có giấy chứng nhận đủ các điều kiện về an toàn, an ninh trật tự quy định tại Nghị định 17-CP ngày 23-12-1992 của Chính phủ về quản lý các nghề kinh doanh đặc biệt ; phải theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5683-1992 ban hành theo Quyết định 594-QĐ ngày 31-8-1992 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học, Công

nghe và Môi trường) về an toàn trong sản xuất, bảo quản và vận chuyển pháo và phải có giấy phép sản xuất, buôn bán của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Thông tư 401/TT-LB ngày 23-11-1990 của Liên Bộ Công nghiệp nhẹ - Thương nghiệp.

Đến 31-12-1994 giấy phép sản xuất, buôn bán pháo nổ, thuốc pháo nổ phải được thu hồi.

3. Người sản xuất buôn bán các loại pháo nổ, thuốc pháo nổ phải chủ động lựa chọn ngành nghề kinh doanh mới hoặc chuyển sang kinh doanh pháo hoa theo các quy định của Nhà nước.

4. Để giúp các hộ sản xuất pháo có điều kiện thuận lợi trong việc chuyển hướng kinh doanh, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có kế hoạch sắp xếp, tạo việc làm, ngành nghề mới theo quy hoạch của địa phương cho số lao động đang sản xuất pháo nổ, thuốc pháo nổ. Chỉ đạo ngành thuế căn cứ vào chính sách miễn, giảm thuế để xem xét và báo cáo Bộ Tài chính quyết định việc miễn hoặc giảm thuế cho các hộ chuyển hướng từ sản xuất pháo nổ sang các ngành nghề mới theo các quy định của các luật thuế hiện hành, chỉ đạo ngân hàng địa phương có chính sách cho vay vốn, khuyến khích việc phát triển ngành nghề kinh doanh mới; Đồng thời trích ngân sách của địa phương để lập và xét duyệt kinh phí đào tạo lại nghề cho số lao động làm pháo nổ chuyển sang nghề khác hoặc pháo hoa.

II. Các điều kiện sản xuất, buôn bán, vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa

1. Pháo hoa quản lý theo các quy định của Chỉ thị 406-TTg và Thông tư này là những loại pháo chỉ dùng thuốc pháo để đẩy hoặc (và) phun hoa, có tác dụng chính là phát ra ánh sáng, có màu sắc mà không gây tiếng nổ. Thường gọi là pháo hoa, pháo bông, cây bông (dưới đây gọi chung là pháo hoa). Thuốc pháo hoa là hợp chất hóa học dùng làm nguyên liệu sản xuất pháo hoa.

2. Những tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện sau đây được cấp giấy phép sản xuất, buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa :

a) Trong sản xuất :

— Theo quy định tạm thời an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng nổ trong việc sản xuất, bảo quản, vận chuyển, buôn bán pháo hoa kèm theo Thông tư này (phụ lục số 1).

— Có giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự của cơ quan Công an có thẩm quyền cấp.

— Sản phẩm sản xuất ra phải có đăng ký chất lượng và thực hiện đúng quy định tạm thời về yêu cầu kỹ thuật, các quy tắc an toàn cơ bản trong sản xuất, vận chuyển, bảo quản và buôn bán pháo hoa kèm theo Thông tư này (phụ lục số 2)

b) Trong buôn bán :

— Thực hiện đúng các quy định về an toàn phòng cháy nổ. Không buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa chung với các loại hàng hóa dễ cháy, dễ nổ như : vàng mã, hương nến, xăng dầu, các hóa chất dễ cháy, nổ, cao su, nhựa và các loại hàng khô dễ cháy.

— Chỉ buôn bán những loại pháo hoa có đăng ký chất lượng và nhãn sản phẩm hợp pháp theo quy định của Tổng cục Tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng.

3. Vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa, phải thực hiện đúng các quy định sau đây :

— Có giấy phép vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa do công an tỉnh, thành phố cấp.

— Pháo hoa, thuốc pháo hoa do các cơ sở sản xuất hợp pháp sản xuất ra (pháo của các cơ sở được cấp giấy phép sản xuất) và phải có chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

— Có thiết bị phòng cháy, nổ theo quy định của Bộ Nội vụ.

— Không được vận chuyển trên cùng một phương tiện đang có hành khách hoặc hàng hóa dễ cháy, dễ nổ.

4. Dựa vào những điều kiện quy định trên đây, Sở Công nghiệp (đối với sản xuất) và Sở Thương mại (đối với buôn bán) căn cứ vào giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự do cơ quan công an có thẩm quyền cấp ; chỉ đạo việc đổi lại hoặc cấp mới giấy phép kinh doanh pháo hoa cho các tổ chức hoặc cá nhân theo những quy định hiện hành của Nhà nước.

III. Về việc sử dụng pháo hoa

1. Việc sử dụng pháo hoa ở nơi công cộng vào các ngày lễ lớn, ngày tết và ngày hội do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quy định và thông báo địa điểm, thời gian đốt (hoặc bắn) pháo hoa.

2. Người sử dụng pháo hoa phải tuân theo các quy định của Nhà nước, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của Nhà nước và công dân.

IV. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, vận chuyển, nhập khẩu và sử dụng pháo, thuốc pháo trái với các quy định của Chỉ thị 406-TTg và Thông tư liên bộ này, ngoài việc tịch thu tang vật, tiêu hủy pháo và thuốc pháo, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt như sau :

1. Vi phạm trong sản xuất và buôn bán

a) Sản xuất, buôn bán pháo, thuốc pháo không có giấy phép bị đình chỉ sản xuất, buôn bán và phạt tiền từ 500.000 đến 1.000.000 đồng, nếu vi phạm lần đầu. Phạt tiền 2.000.000 đồng, nếu tái phạm hoặc vi phạm có tổ chức.

b) Sản xuất, buôn bán pháo, thuốc pháo tuy có giấy phép nhưng không thực hiện đúng nội dung được phép hoặc không tuân thủ các điều kiện đã quy định bị phạt tiền 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Nếu tái phạm hoặc vi phạm có tổ chức phạt tiền 2.000.000 đồng.

c) Sau ngày 1-1-1995 nếu còn sản xuất, buôn bán pháo nổ, thuốc pháo nổ, bị phạt tiền 2.000.000 đồng.

d) Cấm nhập khẩu và lưu thông ở thị trường trong nước các loại pháo, thuốc pháo sản xuất từ nước ngoài. Người vi phạm bị thu hồi giấy phép kinh doanh, phạt tiền 1.000.000 đồng ; Nếu tái phạm hoặc vi phạm có tổ chức sẽ bị phạt đến 2.000.000 đồng hoặc theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hải quan.

2. Vi phạm trong vận chuyển pháo, thuốc pháo

a) Vận chuyển loại pháo tuy được phép lưu thông nhưng không có giấy phép vận chuyển, bị phạt 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng ; nếu tái phạm hoặc vi phạm có tổ chức phạt 2.000.000 đồng.

b) Vận chuyển loại pháo, thuốc pháo Nhà nước cấm sản xuất, lưu thông bị phạt tiền 2.000.000 đồng.

c) Vận chuyển pháo lẫn với hành khách hoặc hàng hóa dễ cháy, dễ nổ và không có thiết bị phòng cháy, nổ, bị phạt tiền 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng ; nếu tái phạm hoặc vi phạm có tổ chức phạt 2.000.000 đồng.

3. Vi phạm trong sử dụng pháo : gây nguy hại cho người, thiệt hại tài sản của Nhà nước, của công dân ; ảnh hưởng đến môi trường, trật tự trị an nơi công cộng bị xử phạt vi phạm theo quy định của Nghị định 141-HĐBT ngày 25-4-1991 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh trật tự và Thông tư 09/TT-BNV (C11) ngày 30-12-1991 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Trẻ em dưới 16 tuổi vi phạm thì bố, mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hoặc nộp tiền phạt hành chính.

4. Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực sản xuất, buôn bán, vận chuyển và sử dụng pháo trên đây nếu gây hậu quả nghiêm trọng phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

V. Tổ chức thực hiện

Các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào chức năng của mình chủ động xây dựng kế hoạch triển khai, tiến hành các biện pháp phối hợp chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Cần đặc biệt chú trọng một số vấn đề sau :

1. Tăng cường công tác vận động tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân Chỉ thị này, để mọi người đồng tình và tự giác chấp hành.

2. Có phương án cụ thể, tạo những điều kiện cần thiết để giúp người sản xuất, buôn bán pháo nổ, thuốc pháo nổ chuyển sang kinh doanh ngành nghề khác hoặc sản xuất, buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa, nhất là những nơi tập trung, nơi có truyền thống sản xuất pháo lâu đời.

3. Tổ chức sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan chức năng (Công an, Quản lý thị trường, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thuế...) trong chỉ đạo tổ chức thực hiện và kiểm tra, phát hiện xử lý trong sản xuất, buôn bán, vận chuyển và sử dụng pháo theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

Ở các thành phố lớn và những địa phương có nghề sản xuất pháo tập trung như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Tây, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ...

Có thể tổ chức từng đợt phối hợp công tác liên ngành với sự chủ trì của cơ quan công an hoặc quản lý thị trường và các ngành hữu quan tham gia, trong một thời gian nhất định.

4. Liên Bộ giao cho Sở Thương mại, Công an tỉnh, thành phố, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện Thông tư Liên bộ này, đồng thời theo dõi, báo cáo kết quả về Bộ chủ quản.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG	THỨ TRƯỞNG
Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường	Bộ Nội vụ	Bộ Thương mại
Lê Quý An	Phạm Tân Long	Trương Đình Tuyền

Ghi chú : Kèm theo Thông tư có các phụ lục :

Phụ lục 1 : Quy định tạm thời an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng nổ trong việc sản xuất, bảo quản, vận chuyển, buôn bán pháo hoa.

Phụ lục 2 : Quy định tạm thời và yêu cầu kỹ thuật, các quy tắc an toàn cơ bản trong sản xuất, bảo quản và buôn bán pháo hoa

Phụ lục số 1

QUY ĐỊNH TẠM THỜI AN TOÀN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG NỔ TRONG VIỆC SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN BUỒN BÁN PHÁO HOA

(Ban hành kèm theo Thông tư liên Bộ Thương mại, Nội vụ và Khoa học Công nghệ và Môi trường số 12-TTLB ngày 28-10-1994)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chỉ được sản xuất các loại pháo hoa và thuốc pháo hoa phải đạt các điều kiện về an toàn phòng cháy chữa cháy và được cơ quan phòng cháy chữa cháy (PCCC) thỏa thuận về thiết kế và thiết bị PCCC.

3. Người làm việc tại các cơ sở sản xuất, bảo quản pháo hoa, thuốc pháo hoa, sử dụng phương tiện vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa phải có kiến thức PCCC và biết sử dụng các phương tiện chữa cháy thông thường để chữa cháy.

Những người trực tiếp sản xuất, bảo quản và thường xuyên vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa phải có giấy chứng nhận qua lớp học tập nghiệp vụ an toàn PCCC pháo do công an các tỉnh, thành phố cấp mới được làm việc.

II. QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG NỔ TRONG SẢN XUẤT PHÁO HOA, THUỐC PHÁO HOA

1. Khu vực sản xuất pháo hoa, thuốc pháo hoa phải riêng biệt cách các công trình nhà cửa khác ít nhất 30m. Phải bố trí các khâu sản xuất tách biệt nhau, có tường ngăn cháy và phải có ít nhất 2 lối thoát nạn.

2. Tại khu vực sản xuất phải tuyệt đối cấm lửa trần và các điều

kiện có thể phát ra lửa, có nội quy phòng cháy chữa cháy. Tại mỗi khu vực dành cho 1 khâu sản xuất phải bố trí ít nhất 2 bình chữa cháy, 200l nước và 2 xô xách nước.

3. Phải thường xuyên quét dọn sạch sẽ bằng chổi đót, chổi rơm mềm, không để thuốc pháo, thuốc ngòi rơi vãi trên sàn nhà. Khi thao tác phải làm đúng quy trình kỹ thuật, làm nhẹ nhàng tránh va đập rơi vãi. Không được đi guốc giấy dép có đế đồng đinh vào khu vực sản xuất chế biến thuốc pháo hoa, không được kéo lê các hòm, dụng cụ gây ma sát.

4. Các dụng cụ nghiền tán nguyên liệu phải dùng riêng cho từng loại hóa chất. Trường hợp dùng chung dụng cụ thì phải nghiền tán lần lượt riêng từng loại, mỗi lần nghiền phải lau chùi dụng cụ sạch sẽ mới nghiền tán loại khác. Đối với máy xay xát hóa chất chạy điện, cần kiểm tra hệ thống điện thật an toàn mới cho máy chạy. Mô tơ điện phải là loại an toàn chống tia lửa, nếu mô tơ điện loại bình thường thì phải đặt riêng ở gian khác.

5. Khi cân trộn hóa chất phải cân riêng từng loại bảo đảm chính xác đúng liều lượng quy định. Cấm dùng cân treo có quả cân và đĩa cân bằng sắt để cân thuốc pháo hoa.

6. Khi trộn thuốc pháo hoa và thuốc làm ngòi phải theo đúng công thức tỉ lệ. Mỗi lần trộn không quá 2kg đối với thuốc pháo hoa và không quá 1kg đối với thuốc làm ngòi. Thuốc đã trộn phải dùng hết trong ca. Cấm trộn sẵn cho ca sau hoặc ngày hôm sau.

— Khi pha trộn thuốc pháo hoa không dùng vật cứng để cào, xúc thuốc, không nói chuyện, hoặc làm thêm việc khác.

— Người pha trộn phải đeo găng cao su mỏng để vun và bốc thuốc đã pha trộn.

— Nơi trộn thuốc phải thoáng, với nhà trộn diện tích dưới 30cm² không được tàng trữ quá 8kg hỗn hợp thuốc pháo.

7. Xe ngồi pháo.

a) Nhà xe ngồi phải bố trí diện tích mỗi người làm việc ít nhất 2m² hoặc bàn nọ cách bàn kia 2m.

b) Lượng thuốc ngồi để trên bàn cho một lần xe ngồi tối đa không được quá 0,5kg/người. Cấm xe ngồi vào thời gian từ 11h00 đến 14h00 trong những ngày thời tiết nóng nhiệt độ trên 37°C.

8. Khi phơi ngồi pháo phải có người trông coi, phải phơi ngồi pháo trên sàn tre, nứa hoặc vải ny lông, sàn phơi cách mặt đất ít nhất 1m, có giá đỡ chắc chắn. Cấm phơi ngồi trên nền gạch xi măng hoặc cào sát.

9. Xén ngồi pháo.

Chỉ được xén ngồi pháo khi đã phơi khô để nguội. Dao xén phải mỏng và sắc. Trước khi xén phải lau dao bằng một lượt mỡ mỏng hoặc giẻ ướt. Phải xén 1 nhất là dứt ngay, cấm cửa đi cửa lại vào bó ngồi.

— Mỗi lần chỉ được xén 1 bó (100 dây ngồi) xén trong 2 bó phải dùng giẻ ướt để thấm vào dao xén. Các bó ngồi chưa xén phải để cách người ít nhất 0,5m. Chỉ được xén ngồi vào lúc trời mát, xa nơi sản xuất ngồi pháo, nơi có tia lửa, tàn lửa.

— Các ngồi xén xong phải để trong hộp giấy cứng hoặc hòm gỗ có dán giấy bên trong.

10. Cho thuốc vào pháo.

Khi cho thuốc vào pháo phải nhẹ nhàng, không để rơi vãi. Khi cho thuốc xong phải chuyển ngay ra nơi riêng biệt. Đồ xi quét hồ phải hết sức nhẹ nhàng.

11. Phơi, sấy pháo hoa.

— Sân phơi pháo phải sạch sẽ, không có các mảnh gạch, sỏi, đá, kim loại v.v... trên nền ; chỉ được phơi pháo trên bìa giấy cứng, ván sàn, không phơi trực tiếp trên sân gạch hoặc xi măng. Số lượng pháo

phơi cùng một lúc trên một sân không quá 10.000 quả.

— Chỉ sấy pháo bằng luồng khí nóng dưới 60°C . Cẩm sấy pháo bằng lửa trần, cạnh lò sấy phải có đủ phương tiện chữa cháy.

III. QUY ĐỊNH AN TOÀN TRONG BẢO QUẢN NGUYÊN LIỆU LÀM PHÁO HOA VÀ PHÁO HOA THÀNH PHẨM

1. Kho chứa nguyên liệu làm pháo hoa hoặc pháo hoa thành phẩm phải đảm bảo các yêu cầu sau :

— Kho phải cách xa khu vực sản xuất pháo ít nhất 15m, cách các công trình nhà ở khác ít nhất 30m. Trường hợp chứa trên 500kg nguyên liệu làm pháo hoặc số pháo thành phẩm tương đương phải cách xa nơi sản xuất ít nhất 30m, cách các công trình nhà ở khác ít nhất 45m.

— Kho làm bằng vật liệu không cháy hoặc khó cháy. Nhà kho phải cao ráo, thông thoáng và cách nhiệt bảo đảm nhiệt độ trong kho không vượt quá 40°C ; có biện pháp chống mất cắp, chống chuột.

— Cánh cửa nhà kho phải mở ra phía ngoài.

2. Các nhà kho chứa từ 500kg nguyên liệu làm pháo hoặc số pháo tương đương trở lên phải làm hệ thống chống sét theo đúng quy định của phụ lục 10 TCVN 4986-88.

3. Cẩm dùng đèn dầu hoặc ngọn lửa trần chiếu sáng trong kho, chỉ được phép chiếu sáng bằng đèn điện, đèn ắc quy hoặc đèn pin. Các cầu chì, ổ cắm, công tắc, cầu dao điện phải để ngoài nhà kho, bóng đèn phải có công suất 60W và đặt cách nguyên liệu làm pháo và pháo thành phẩm ít nhất 1m. Việc lắp đặt thiết bị điện chiếu sáng trong kho phải tuân thủ theo quy phạm kỹ thuật điện.

4. Các nguyên liệu làm pháo phải xếp riêng từng loại trên giá kê, nguyên liệu phải để trong bao bì đảm bảo.

Kaliclorat phải để ở kho riêng.

Cấm chứa nguyên liệu làm pháo ở dạng hỗn hợp.

5. Pháo thành phẩm phải có kho chứa riêng bao gói cẩn thận, chống va đập và tàn lửa.

6. Sắp xếp trong kho phải theo lô, mỗi lô cách tường 0,2m ; sàn kê cao 0,3m ; chiều dài không quá 3m ; rộng không quá 1,3m ; cao không quá 2m, khoảng cách giữa 2 lô ít nhất 1m.

7. Trong nhà kho chứa nguyên liệu làm pháo hoa và pháo hoa không được chứa các vật liệu dễ cháy, nổ, dễ sinh nhiệt khác.

8. Cấm đi guốc, giày dép có đế cứng hoặc đóng đinh vào kho. Khi dọn vệ sinh phải dùng chổi mềm quét nhẹ nhàng.

9. Kho phải có nội quy cụ thể, có biện pháp và phương tiện phòng ngừa cháy nổ, có biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc. Tại mỗi cửa kho phải bố trí ít nhất 2 bình chữa cháy, 200 lít nước và 2 xô xách nước.

10. Việc xuất, nhập pháo phải do thủ kho trực tiếp thực hiện, có sổ ghi chép đầy đủ, hàng tháng phải kiểm kê. Nếu mất thuốc phải báo ngay cho cơ quan công an để kịp thời xử lý. Khi nhập, xuất thủ kho phải kiểm tra an toàn trong kho trước khi rời kho

IV. QUY ĐỊNH AN TOÀN TRONG XẾP DỠ, VẬN CHUYỂN THUỐC PHÁO HOA VÀ PHÁO HOA THÀNH PHẨM

1. An toàn trong xếp dỡ

a) Việc xếp dỡ phải làm tại những nơi được cơ quan công an cho phép, có biên bản xác định giới hạn an toàn. Những người không có liên quan đến việc xếp dỡ không được ở trong khu vực cấm.

b) Nếu xếp vào ban đêm phải được chiếu sáng đầy đủ bằng đèn điện hoặc ắc quy ; bóng đèn cách nơi có nguyên liệu làm pháo, pháo thành phẩm ít nhất 1,5m.

Nơi xếp dỡ phải cách cầu dao ít nhất 5m. Cấm dùng đèn dầu hoặc ngọn lửa trần để chiếu sáng trong quá trình xếp dỡ.

c) Khi xếp dỡ phải nhẹ nhàng. Cấm ném, quăng hoặc kéo lò hàng, bao gói thuốc pháo, pháo thành phẩm. Dụng cụ tháo dỡ thùng đựng nguyên liệu phải bằng vật liệu mà khi sử dụng không phát tia lửa.

2. An toàn trong vận chuyển.

a) Nghiêm cấm vận chuyển thuốc pháo hoa ở dạng hỗn hợp dưới mọi hình thức.

b) Vận chuyển thuốc pháo hoa và pháo hoa phải có giấy phép của cơ quan công an.

c) Cấm vận chuyển thuốc pháo hoa và pháo hoa cùng với người, gia súc, và các loại hàng hóa khác với các chất dễ cháy nổ, ngoại trừ phụ xe và người áp tải.

d) Cấm vận chuyển thuốc pháo hoa chung với pháo hoa. Các nguyên liệu sản xuất pháo phải vận chuyển riêng từng loại. Trường hợp mỗi loại không quá 100kg thì có thể vận chuyển chung trên một phương tiện nhưng phải để riêng hòm và xếp riêng từng khu vực.

e) Khi vận chuyển thuốc pháo hoa và pháo hoa phải đóng gói sắp xếp cẩn thận, chằng buộc chắc chắn, có biện pháp chống va đập trong quá trình vận chuyển. Mỗi hòm không quá 35kg.

g) Ô tô, tàu thuyền, xe lửa vận chuyển pháo hoa thuốc pháo hoa phải được bịt kín và chống mất cắp. Trên mỗi phương tiện phải có ít nhất 2 bình chữa cháy.

h) Các loại phương tiện không được chở pháo hoa, thuốc pháo hoa vượt quá 2/3 sức chở của phương tiện.

i) Trên đường vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa không được dừng ở nơi đông người, gần các kho tàng, các cơ sở kinh tế, quốc phòng.

k) Khi gặp đám cháy các phương tiện vận chuyển pháo hoa, thuốc pháo hoa phải đứng cách xa ít nhất 200m hoặc tìm đường khác để tránh đám cháy.

V. QUY ĐỊNH VỀ BUÔN BÁN PHÁO HOA THUỐC PHÁO HOA VÀ SỬ DỤNG PHÁO HOA

1. Cửa hàng buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn PCCC, phải có ít nhất 01 bình chữa cháy. Không buôn bán pháo hoa, thuốc pháo hoa với các loại hàng hóa dễ cháy khác.

2. Nhân viên bán hàng phải được học tập về công tác PCCC, biết sử dụng các bình chữa cháy và phương tiện chữa cháy thông thường khác.

3. Mọi người không được sử dụng pháo hoa vượt quá tiêu chuẩn quy cách cho phép.

4. Không được đốt các loại pháo hoa ở nơi có kho tàng, công trình, hoặc phương tiện, vật liệu dễ cháy nổ, không được đốt pháo hoa hoặc ném pháo hoa vào người khác, ném vào nhà, vào phương tiện giao thông, ném từ trên cao xuống, tung ra ngoài đường đang có người qua lại.

Phụ lục 2

QUY ĐỊNH TẠM THỜI VỀ YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÁC QUY TẮC AN TOÀN CƠ BẢN TRONG SẢN XUẤT, VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN VÀ BUÔN BÁN PHÁO HOA

(Ban hành kèm theo Thông tư Liên Bộ Thương Mại- Nội Vụ- Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường số 121-TTLB ngày 28-10-1994)

Quy định này không áp dụng cho loại pháo lễ hội dùng súng để bắn do các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền tổ chức hoặc cho phép theo điểm 2 Chỉ thị số 406-TTg ngày 8 tháng 8 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo.

1. Quy định chung

1.1 Pháo hoa là các loại pháo dùng thuốc pháo để đẩy hoặc (và) phun hoa, có tác dụng chính là phát ra ánh sáng có màu sắc mà không gây tiếng nổ.

1.2 Trong Quy định tạm thời này các loại pháo hoa được phân loại như sau :

— Pháo hoa đơn là pháo hoa phun hoa một lần kể cả pháo đẩy (pháo thăng thiên, ống phun hoa, pháo nấn hoa...)

— Pháo hoa kép là loại pháo hoa phun hoa nhiều lần (pháo quay hoa, pháo bàn quay, pháo thăng thiên dù, pháo thăng thiên hoa, pháo hoa liên hoàn, pháo chuỗi ngọc...).

— Cây bóng là một tổ hợp gồm nhiều pháo hoa đơn và kép ghép lại thành một dàn nhiều tầng lớn nhỏ tùy theo yêu cầu.

1.3 Kích thước cơ bản của các loại pháo hoa được quy định như sau :

— Đường kính trong của ống đựng thuốc pháo (kể cả thuốc đẩy và thuốc phun hoa) không lớn hơn 20mm.

— Đối với pháo hoa đơn, chiều dài ống (không kể phần trang trí hoặc dựng dù trong pháo thăng thiên) không lớn hơn 200mm.

— Đối với pháo hoa kép là loại pháo hoa quay, chiều dài ống không lớn hơn 400mm.

— Đối với pháo hoa kép là loại pháo hoa liên hoàn chiều dài ống không lớn hơn 800mm.

2. Yêu cầu kỹ thuật và an toàn

2.1 Thuốc pháo là các hợp chất vô cơ không được chứa các chất antimon (Sb), chì (Pb), xianua (CN), thủy ngân (Hg) và asen (As).

Không được dùng các loại thuốc nổ hữu cơ, thuốc nổ tháo từ bom, mìn, đạn quân sự dùng làm thuốc pháo.

2.2 Thành phần thuốc pháo được quy định như sau :

2.2.1 Thuốc đẩy (thuốc tống)

— Kali clorat ($KClO_3$) hoặc kali nitrat (KNO_3) không lớn hơn 55% khối lượng thuốc đẩy.

— Than xon (C) không nhỏ hơn 25% khối lượng thuốc đẩy.

— Các thành phần khác không lớn hơn 5% khối lượng thuốc đẩy.

2.2.2 Thuốc phun hoa

— Kali clorat ($KClO_3$) hoặc kali nitrat (KNO_3) không lớn hơn 45% khối lượng thuốc phun hoa.

— Lưu huỳnh (S) không lớn hơn 5% khối lượng thuốc phun hoa.

— Thành phần cấu tạo hoa tùy theo yêu cầu của từng loại pháo.

2.2.3 Thuốc làm ngòi

— Kali clorat hoặc kali nitrat không lớn hơn 40% khối lượng thuốc làm ngòi.

— Than xoan không nhỏ hơn 25% khối lượng thuốc làm ngòi.

— Lưu huỳnh (S) không lớn hơn 105 khối lượng thuốc làm ngòi.

2.3 Lượng thuốc pháo (gồm thuốc đẩy và thuốc phun hoa) có trong một quả pháo được quy định như sau :

2.3.1 Lượng thuốc pháo của pháo hoa đơn không lớn hơn 15gam (g).

2.3.2 Lượng thuốc pháo của pháo hoa kép không lớn hơn 30gam.

2.4 Cây bông thông thường có số lượng quả pháo không lớn hơn 15 quả pháo kép và 30 quả pháo đơn.

2.5 Những cây bông có số lượng quả pháo lớn hơn quy định ở điểm 2.4 do các cơ quan có thẩm quyền cho phép trên cơ sở thực hiện nghiêm ngặt các yêu cầu an toàn về cháy nổ và bảo vệ môi trường.

2.6 Pháo thăng thiên phải có que định hướng, chiều dài của que định hướng không lớn hơn 1200mm.

2.7 Đối với pháo hoa phun lên cao, thuốc pháo phải cháy hết ở độ cao tối thiểu là 15mét so với mặt đất.

Đối với pháo hoa quay ngang, đường kính phun hoa không lớn hơn 2m.

2.8 Việc xác định thành phần thuốc pháo trong quá trình thanh tra, xử lý được tiến hành tại các phòng thử nghiệm được Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng công nhận hoặc chỉ định.

3. Sản xuất, ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

3.1 Việc sản xuất pháo hoa phải tuân theo các quy định có liên quan của TCVN 5683- 1992 và các quy định về phòng cháy, nổ của các cơ quan quản lý nhà nước.

3.2 Nhân sản xuất phải được ghi trên từng quả pháo với đầy đủ các nội dung sau :

- Tên cơ sở sản xuất,
- Tên sản phẩm,
- Khối lượng thuốc pháo,
- Số đăng ký chất lượng.

3.3 Việc bao gói pháo hoa phải tuân theo quy định về bao gói vật liệu cháy nổ và có nhãn ghi rõ hướng dẫn sử dụng, các chữ *Nguy hiểm*, *Dễ cháy*, *Dễ nổ* và các ký hiệu tương ứng trong phụ lục IV của TCVN 5507-1991.

3.4 Việc vận chuyển và bảo quản pháo hoa phải tuân theo các tiêu chuẩn sau :

— TCVN 5683-1992 Quy phạm an toàn trong sản xuất, bảo quản và vận chuyển pháo.

— TCVN 3254-89 An toàn cháy. Yêu cầu chung.

— TCVN 3255-86 An toàn nổ. Yêu cầu chung.

— TCVN 5507-1991 Hóa chất nguy hiểm. Quy phạm về an toàn trong sản xuất, sử dụng, bảo quản, vận chuyển.

7. THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 155-TTLB NGÀY 11-4-1994 CỦA ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC- BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Quy định tạm thời về kế hoạch hóa công tác môi trường

Môi trường là một lĩnh vực liên quan đến tất cả các hoạt động kinh tế- xã hội. Phạm vi ảnh hưởng của môi trường mang tính chất khu vực và toàn cầu. Do đó nội dung của các hoạt động môi trường không chỉ liên quan đến một địa phương, một ngành, mà liên quan đến nhiều địa phương, nhiều ngành khác nhau. Vì những đặc tính đó, công tác môi trường phải được triển khai trên mọi vùng lãnh thổ và ở tất cả các ngành kinh tế.

Công tác Môi trường ở Việt Nam đã được quan tâm từ lâu. Tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử và điều kiện khách quan, nên đến nay công tác kế hoạch hóa về hoạt động môi trường chưa thực sự đi vào nề nếp, các chương trình về dự án môi trường còn ít, đã gây không ít những khó khăn trong việc xây dựng tổng hợp và thực hiện kế hoạch của nhà nước.

Ngày 25-2-1993, Thủ Tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 73-TTg Về một số công tác cần ngay về bảo vệ môi trường, trong đó đòi hỏi tất cả các ngành và các địa phương phải xây dựng và bảo vệ kế hoạch về công tác môi trường cùng với kế hoạch hàng năm của mình.

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban kế hoạch Nhà Nước (UBKHNN) và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCMNT) ban hành thông tư liên bộ Quy định tạm thời về kế hoạch hóa công tác Môi trường để các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan

thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Bộ, Tỉnh) làm căn cứ xây dựng và tổng hợp kế hoạch.

1. Mục tiêu kế hoạch hóa

Công tác kế hoạch hóa môi trường phải nhằm định ra hàng loạt các hành động về môi trường mang tính hệ thống, đồng bộ và được xếp thứ tự ưu tiên ; huy động mọi nguồn năng lực cần thiết và bố trí để bảo đảm thực hiện tốt các hành động đó nhằm sử dụng một cách khôn khéo nhất các nguồn tài nguyên, phòng và chống ô nhiễm môi trường, tránh gây nguy hại đến chất lượng môi trường hoặc khôi phục những môi trường đã bị suy thoái, phục vụ cho công cuộc phát triển lâu bền kinh tế- xã hội của đất nước.

2. Nội dung và cơ chế kế hoạch hóa

a) Nội dung

— Xây dựng phương hướng, chiến lược về môi trường và phát triển lâu bền.

— Điều tra cơ bản các yếu tố về môi trường, chú trọng các môi trường đất, nước, không khí, rừng, biển và các khía cạnh văn hóa liên quan...

— Điều tra tình hình ô nhiễm môi trường ở các thành phố lớn, khu công nghiệp, khu đông dân cư quan trọng, các vùng biển đang khai thác dầu khí...

— Các biện pháp bảo vệ, khôi phục, cải tạo môi trường, quản lý chất thải (nhất là các chất thải độc hại) ở các thành phố và các khu công nghiệp.

— Các dự án bảo tồn, khôi phục các hệ sinh thái có tầm quan trọng cho phát triển lâu bền kinh tế- xã hội và duy trì tính đa dạng sinh học (bao gồm các vườn quốc gia, các khu bảo vệ và dự trữ thiên nhiên, các hệ sinh thái đất ngập nước ở các cửa sông và ven biển, các

hệ sinh thái rừng ngập mặn, các ám tiêu san hô, các loài sinh vật quý hiếm, bảo vệ các nguồn gen...)

— Đánh giá hiện trạng môi trường.

— Thanh tra môi trường.

— Xây dựng tiềm lực môi trường ở các Bộ, ngành và địa phương (bao gồm : đào tạo cán bộ quản lý và chuyên môn, xây dựng cơ bản các công trình về môi trường...)

— Các biện pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

— Hoạt động khoa học công nghệ về môi trường.

b) Cơ chế kế hoạch hóa và quản lý

— Công tác môi trường là một bộ phận cấu thành trong hệ thống kinh tế xã hội, do đó công tác này phải được kế hoạch hóa đồng bộ tương tự như kế hoạch hóa các ngành kinh tế quốc dân khác.

— Trong các kỳ kế hoạch, Nhà nước dành một phần kinh phí sự nghiệp kinh tế và vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho công tác môi trường. Ngoài ra còn huy động thêm các nguồn vốn khác (tự có, vốn vay, viện trợ, quyền góp v.v...) cho công tác này.

— Nhà nước thống nhất quản lý các dự án môi trường theo từng chương trình mục tiêu, nhằm thực hiện tập trung và có hiệu quả cao nhất. Kinh phí do nhà nước cấp được quản lý theo 2 hình thức :

+ Đối với các đơn vị của Chính phủ và thuộc Chính phủ (Bộ, Tổng cục) : Nhà nước cấp kinh phí trực tiếp cho Bộ, Tổng cục quản lý.

+ Đối với địa phương (Tỉnh, Thành phố...) : Nhà nước cấp kinh phí ủy quyền cho Tỉnh, Thành phố... quản lý.

3. Quy trình lập kế hoạch

a) Hướng dẫn lập kế hoạch

Trong các kỳ kế hoạch UBKHNN và Bộ KHCNMT đệ trình Thủ tướng Chính phủ để định hướng các nhiệm vụ quan trọng về công tác môi trường và hướng dẫn các Bộ, Tỉnh... xây dựng kế hoạch.

Các Bộ, Tỉnh căn cứ vào những định hướng và nhiệm vụ của Nhà nước để hướng dẫn đơn vị trực thuộc xây dựng các dự án kinh tế kỹ thuật (nếu là nhiệm vụ điều tra cơ bản, cải tạo, bảo vệ môi trường...) hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật (nếu là công trình xây dựng cơ bản).

b) Xây dựng kế hoạch

Để có căn cứ bố trí kế hoạch các đơn vị cơ sở xây dựng các dự án hoặc luận chứng kinh tế kỹ thuật theo những quy định sau đây :

b.1 : Đối với các dự án kinh tế kỹ thuật

* *Xây dựng cơ bản* : – Nội dung của một dự án kinh tế kỹ thuật (KTKT) xây dựng theo hướng dẫn trong phụ lục đính kèm theo thông tư này.

Tạm thời chia các dự án làm hai loại sau đây :

— Dự án có quy mô nhỏ : là dự án có phạm vi ảnh hưởng nhỏ, giới hạn trong không gian hẹp, kinh phí để thực hiện dự án có giá trị dưới 1 tỷ đồng.

— Dự án có quy mô lớn : là dự án có phạm vi ảnh hưởng rộng, liên quan đến nhiều Bộ, Tỉnh, hoặc các dự án có tầm quan trọng đặc biệt như : bí mật quốc phòng, an ninh quốc gia, liên quan đến quốc tế...Kinh phí để thực hiện dự án có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên.

* *Phê duyệt dự án* :

— Đối với các dự án có quy mô nhỏ : Đơn vị cơ sở lập dự án trình, cấp Bộ, Tỉnh phê duyệt.

— Đối với các dự án có quy mô lớn : Bộ, Tỉnh đề nghị. Tùy theo quy mô và tính chất của dự án, Bộ KHCNMT, UBKHNN sẽ thỏa thuận để cấp Bộ, Tỉnh phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b.2 : Đối với các luận chứng kinh tế- kỹ thuật của các công trình xây dựng cơ bản

Áp dụng theo quy định hiện hành về quản lý các công trình xây dựng cơ bản của Nhà nước.

c) Tổng hợp và giao kế hoạch

— Sau khi các dự án được phê duyệt, Bộ, Tỉnh tổng hợp vào kế hoạch kinh tế- xã hội của Bộ, Tỉnh theo tiến độ và quy định về xây dựng kế hoạch để trình Nhà nước (Văn bản kế hoạch gửi đến UBKHNN và Bộ KHCNMT).

— Bộ KHCNMT xem xét nội dung các dự án, lập dự kiến kế hoạch theo thứ tự ưu tiên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi UBKHNN để tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội theo đúng tiến độ trong các kỳ kế hoạch của nhà nước.

— UBKHNN căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, dự kiến của bộ KHCNMT và đề nghị của các Bộ, Tỉnh tổng hợp kế hoạch trình Thủ tướng Chính phủ.

— Tùy theo quy mô và tính chất của từng dự án hoặc công trình xây dựng cơ bản, Thủ tướng Chính phủ sẽ trực tiếp hoặc ủy quyền cho chủ nhiệm UBKHNN giao kế hoạch cho các Bộ, Tỉnh.

d) Triển khai và kiểm tra thực hiện kế hoạch

— Căn cứ vào kế hoạch Nhà nước giao, Bộ, Tỉnh triển khai đến các đơn vị cơ sở trực thuộc và tổ chức thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước.

— Các Bộ, Tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch tới UBKHNN và Bộ KHCNMT để tổng hợp trình

Thủ tướng Chính phủ.

— UBKHNN phối hợp với Bộ KHCNMT, Bộ Tài chính và những cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch theo định kỳ và đột xuất của các Bộ, Tỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch khi cần thiết.

Theo tinh thần thông tư này, các Bộ, Tỉnh hướng dẫn cụ thể cho các cơ sở thực hiện. Trong quá trình triển khai nếu phát hiện những vấn đề chưa hợp lý cần điều chỉnh, đề nghị gửi bằng văn bản hoặc có ý kiến trực tiếp trao đổi với UBKHNN, Bộ KHCNMT để kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

KT. BỘ TRƯỞNG
CHỦ NHIỆM ỦY BAN
KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC
CHỦ NHIỆM
Trần Xuân Giá

PHỤ LỤC

MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠM THỜI ĐỂ XÂY DỰNG DỰ ÁN KINH TẾ KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG

Do đặc thù của công tác môi trường như đã trình bày ở trên, nên nội dung của các dự án không thể có một khuôn mẫu chung, vì vậy thông tư này tạm thời quy định một số nội dung chủ yếu của một dự án về môi trường như sau :

1. Tên dự án.

2. Quản lý dự án.

— Cơ quan chủ quản (cấp Bộ, Tỉnh...quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị thực hiện dự án) ;

— Cơ quan chủ trì thực hiện dự án ;

— Cơ quan phối hợp.

3. Địa điểm thực hiện (vùng địa lý để thực hiện dự án).

4. Quy mô dự án : Phạm vi ảnh hưởng và tính chất liên quan giữa các ngành.

5. Thời gian thực hiện (tháng, năm bắt đầu triển khai và kết thúc dự án).

6. Mục tiêu của dự án : trước mắt và lâu dài.

7. Minh giải cho dự án (khái quát tình hình chung và lý do, sự cần thiết phải thực hiện dự án...)

8. Nội dung dự án :

— Các nội dung cụ thể ;

— Các giải pháp kỹ thuật ;

— Các biện pháp thực hiện...

9. Hiệu quả kinh tế hoặc ý nghĩa của dự án : (có thể tính ra giá trị kinh tế)

— Hiệu quả trực tiếp ;

— Hiệu quả gián tiếp.

10. Dự toán kinh phí :

— Tổng số kinh phí (trong nước, ngoài nước, tự có, vay, ngân sách Nhà nước, viện trợ, quyên góp, hợp tác liên doanh...)

— Nội dung chi phí chủ yếu (thuyết minh nội dung công việc và số kinh phí cần chi).

8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1064-QĐ/MTg
NGÀY 22-9-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc tăng cường trang thiết bị
cho các trạm quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

Căn cứ Quyết định số 418-MTg ngày 29-6-1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc chuẩn y kế hoạch quản lý Nhà nước về môi trường năm 1994 ;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Môi trường và ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Bổ sung và tăng cường thiết bị cho các Trạm quan trắc và phân tích Môi trường cho các cơ quan sau :

— Trung tâm Nước và Công nghệ Môi trường (Trường Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh) 1.200.000.000đ

— Trung tâm Kỹ thuật Môi Trường Đô thị và Khu Công Nghiệp (Trường Đại học Xây Dựng) 1.200.000.000đ

— Trung tâm Kỹ thuật I (Tổng cục Tiêu chuẩn– Đo lường– Chất lượng) 1.200.000.000đ

— Trạm quan trắc mưa axit (Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (tỉnh Lào Cai) 200.000.000đ

Tổng cộng là 3.800.000.000đ

Điều 2. Giao cho Cục trưởng Cục Môi Trường chủ trì, phối hợp với Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính ký hợp đồng triển khai thực hiện các dự án tăng cường trang thiết bị theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Kinh phí nêu trên được trích trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học dành cho quản lý Nhà nước về môi trường năm 1994.

Điều 4. Các ông Cục trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan nghiên cứu– phát triển được đầu tư trang bị, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1065-QĐ/KHTC
NGÀY 22-9-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc thành lập
"Hội đồng lựa chọn thiết bị khoa học"

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính Phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

Căn cứ Thông tư số 530/TT-KHKT ngày 4-8-1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về Hướng dẫn tạm thời việc quản lý và sử dụng kinh phí sửa chữa, tăng cường trang thiết bị cho các cơ quan KHCN ;

Căn cứ Quyết định số 1064 ngày 22-9-1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc bổ sung và tăng cường trang thiết bị cho các trạm quan trắc và phân tích môi trường của một số cơ quan nghiên cứu- phát triển ;

Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính, ông Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Thành lập Hội đồng lựa chọn thiết bị khoa học cấp Nhà nước để xem xét đầu tư trang bị cho Trung Tâm Nước và Công nghệ môi trường (Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh), Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu Công nghiệp (Đại học Xây dựng Hà Nội), Trung tâm Kỹ thuật 1 (Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng) và Trạm quan trắc mưa axit (thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai) do GS-PTS Nguyễn Xuân Dũng, Phó giám đốc trung tâm đào tạo và phát triển Sắc ký (Bộ Giáo dục và Đào tạo) làm chủ tịch và các thành viên trong danh sách kèm theo.

Điều 2 : Hội đồng lựa chọn thiết bị khoa học có trách nhiệm tư vấn trong việc xem xét dự án tăng cường trang thiết bị và lựa chọn các thiết bị loại A trong dự án từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học dành cho các cơ quan nghiên cứu phát triển nêu trong năm kế hoạch 1994.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng được tính trong chi phí quản lý hành chính của các dự án tăng cường trang thiết bị.

Hội đồng sẽ tự giải thể sau khi các thiết bị A được đưa vào hoạt động ổn định.

Điều 3 : Các ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính, Cục trưởng Cục Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan nghiên cứu- phát triển được đầu tư trang bị, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

**10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1211-QĐ/MTg
NGÀY 22-10-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Về việc ban hành Quy chế hoạt động
của Trạm quan trắc và phân tích môi trường
tại Trường Đại học Bách khoa thành phố
Hồ Chí Minh và Trường Đại học Xây dựng
Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ xác định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Căn cứ biên bản thỏa thuận về việc xây dựng các Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Xây dựng Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo số 2389-KCM ngày 22-10-1994 giữa Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

— Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Môi trường, ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Theo đề nghị của các ông Giám đốc các Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại các trung tâm : Kỹ thuật môi trường đô thị và

Khu Công nghiệp Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và Trung tâm Nước và Công nghệ môi trường, Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Xây dựng Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Giao cho ông Cục trưởng Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch, Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Giám đốc các trạm quan trắc và phân tích môi trường nói trên xây dựng bản hướng dẫn thực hiện "Quy chế hoạt động của các trạm quan trắc và phân tích môi trường tại trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Xây dựng Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo".

Điều 3. Các ông Cục trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các ông Giám đốc các Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và trường Đại học Xây dựng Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA
TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC
BÁCH KHOA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
THUỘC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**
**(Ban hành kèm theo Quyết định số 1211-QĐ/MTg
ngày 22-10-1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học,
Công nghệ và Môi trường)**

Trạm quan trắc và phân tích môi trường được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư xây dựng phát triển trên cơ sở hai trung tâm khoa học về môi trường của Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Xây dựng Hà nội, nhằm huy động nhân lực và các cơ sở vật chất hiện có, đồng thời huy động được nhân lực, trí tuệ của đội ngũ cán bộ có trình độ trong lĩnh vực nghiên cứu môi trường.

I. VỀ TÊN GỌI

— Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm kỹ thuật môi trường đô thị và Khu công nghiệp, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

— Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm nước và công nghệ môi trường, Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh.

II. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TRẠM

1. Thực hiện quan trắc các chỉ tiêu môi trường nước, môi trường không khí, môi trường chất thải rắn, môi trường vi khí hậu và môi trường tiếng ồn theo yêu cầu của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Phân tích và cung cấp các thông tin về chỉ tiêu chất lượng, hiện trạng môi trường với độ tin cậy theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế cho Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ; phục vụ cho việc chọn chủ trương xây dựng, giám sát và quyết định trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

3. Tham gia nghiên cứu đề xuất các phương án và giải pháp xử lý ô nhiễm và quản lý môi trường.

4. Đào tạo và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ quan trắc, kiểm nghiệm môi trường theo yêu cầu công tác quản lý và bảo vệ môi trường ở Trung ương và địa phương.

III. CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TRẠM

1. Trạm chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về chuyên môn nghiệp vụ quan trắc và phân tích môi trường của hai trường đại học nói trên thuộc Bộ Giáo dục và về lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu

2. Về tổ chức hành chính : trạm chịu sự quản lý trực tiếp của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội Và Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Về hoạt động khoa học và sản xuất : trạm hoạt động theo cơ chế đã quy định trong Nghị định số 35-HĐCP ngày 28-1-1992 của Chính phủ về công tác nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học và công nghệ.

IV. VỀ PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG

1. Trạm quan trắc và phân tích môi trường có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo kế hoạch giao nhiệm vụ hàng năm, hàng quý, hàng tháng, và đột xuất do Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao cho theo các phương thức sau đây :

— Giao kế hoạch đối với nhiệm vụ thường xuyên (hàng tháng, hàng quý, hàng năm) ;

— Hợp đồng đối với các nhiệm vụ đột xuất do yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đề xuất và được Cục Môi trường giao.

2. Kế hoạch tài chính do Trạm dự trù và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường duyệt theo chế độ kế hoạch được giao (không tính tiền lương cán bộ công nhân viên chức Nhà nước, khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện xe cộ).

3. Đối với các hợp đồng khoa học - công nghệ khác, Trạm đăng ký với Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và hoạt động theo Nghị định số 35-HĐCP.

V. VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ TRANG THIẾT BỊ DO BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

1. Những trang thiết bị của Trạm do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư xây dựng thuộc quyền sở hữu và quản lý của Bộ

khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Khi Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có ý định di chuyển các thiết bị trên đi nơi khác hoặc phía trường đại học muốn sử dụng diện tích phòng thí nghiệm, thì phải cùng với Trạm báo cho bên thứ hai biết trước sáu tháng để có chủ trương và kế hoạch không ảnh hưởng đến kế hoạch và nhiệm vụ được giao và phải được sự thỏa thuận thống nhất giữa đại diện của hai Bộ mới được thực hiện.

3. Trạm quan quan trắc và phân tích môi trường phải ưu tiên sử dụng các trang thiết bị trên để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn do Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao. Sau đó Trạm được sử dụng các trang thiết bị trên cho việc đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học của trường, nhưng không được phép tự ý nhượng, bán, thanh lý, chuyển đổi khi không được phép của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4. Trạm có trách nhiệm giữ gìn, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và định kỳ báo cáo thực trạng trang thiết bị nêu trên cho Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu đánh hỏng, đánh mất thì Trạm hoàn toàn chịu trách nhiệm và phải báo cáo kịp thời để hai Bộ lập hội đồng giám định, đánh giá và quy trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

5. Cục môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tăng cường, bổ sung và thay thế thiết bị hư hỏng cho Trạm để Trạm có đủ khả năng quan trắc và phân tích môi trường ngày càng có chất lượng cao hơn. (Theo xét duyệt của Hội đồng đối với từng trường hợp).

VI. VỀ TỔ CHỨC, QUẢN LÝ TRẠM

Giám đốc Trung tâm (Trung tâm Kỹ thuật môi trường đô thị và khu công nghiệp – Đại học Xây dựng Hà Nội và Trung tâm nước và công nghệ môi trường – Đại học Bách khoa thành phố HỒ Chí Minh) trực tiếp làm Giám đốc Trạm quan trắc và phân tích môi trường. Giúp việc cho Giám đốc Trạm là bộ máy hành chính và tài vụ sẵn có của trung tâm.

VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Giám đốc hai Trạm quan trắc và phân tích môi trường, hiệu trưởng hai trường Đại học có các Trạm nói trên và Cục trưởng Cục môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định đã được thỏa thuận này.

Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký quyết định ban hành và sẽ được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình hoạt động thực tiễn của các Trạm.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1220-QĐ/MTg
NGÀY 22/10/1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc tăng cường trang thiết bị cho
Trạm quan trắc và phân tích môi trường và cho
nhiệm vụ thiết kế hệ thống monitoring môi trường

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ xác định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Căn cứ Quyết định số 418-MTg ngày 29/6/1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc chuẩn y kế hoạch quản lý Nhà nước về môi trường năm 1994 ;

— Theo đề nghị của ông Cục Trưởng Cục Môi trường và ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Bổ sung cả tăng cường thiết bị cho trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Bộ Tư lệnh hóa học với kinh phí là : 140 triệu đồng

— Điều chỉnh kinh phí cho việc thiết kế hệ thống các trạm monitoring toàn quốc như sau : 60 triệu đồng

Tổng cộng : 200 triệu đồng

Điều 2. Giao cho ông Cục trưởng Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Tài chính ký hợp đồng triển khai thực hiện các nhiệm vụ trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Kinh phí nêu trên được trích trong tổng kinh phí sự nghiệp khoa học giành cho quản lý Nhà nước về môi trường năm 1994.

Điều 4. Các ông Cục Trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan thực hiện hợp đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT.BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1355-QĐ/MTg
NGÀY 14/11/1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành quy chế hoạt động của
Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22/5/1993 của Chính phủ xác định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Căn cứ biên bản thỏa thuận về việc xây dựng Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai số 2628-KCM ngày 14/11/1994 giữa Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ;

— Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Môi trường, ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ; theo đề nghị của ông Giám đốc Trạm mưa axit tại Lào Cai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành "Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai.

Điều 2. Giao cho ông Cục trưởng Cục Môi trường Bộ Khoa học,

Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với Vụ Kế hoạch và Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Và Giám đốc Trạm quan trắc mưa axit Lào Cai xây dựng bản hướng dẫn thực hiện "Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai".

Điều 3. Các ông Cục trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ kế hoạch và Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và ông Giám đốc Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA
TRẠM QUAN TRẮC MƯA AXÍT TẠI LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1355 ngày 14-11-1994 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai được Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đầu tư xây dựng phát triển trên cơ sở phòng thí nghiệm phân tích môi trường tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai, nhằm triển khai nghiên cứu, quan trắc hiện tượng mưa axit tại vùng này.

I. Tên gọi

Trạm quan trắc mưa axit tại Lào Cai.

II. Quy định chung về chức năng và nhiệm vụ chung của Trạm

1. Thực hiện quan trắc các chỉ tiêu môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất, môi trường vi khí hậu theo yêu cầu của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Phân tích và cung cấp các thông tin về chỉ tiêu chất lượng, hiện trạng môi trường với độ tin cậy theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế cho Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, phục vụ cho việc chọn chủ trương xây dựng, giám sát và quyết định trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

3. Tham gia nghiên cứu đề xuất các phương án và giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường.

4. Đào tạo và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ quan trắc, kiểm nghiệm môi trường theo yêu cầu công tác quản lý và bảo vệ môi trường ở địa phương.

III. Cơ chế hoạt động của Trạm

1. Trạm chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về chuyên môn nghiệp vụ phân tích môi trường và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai về lĩnh vực quản lý công tác bảo vệ môi trường ở địa phương.

2. Về tổ chức hành chính : Trạm chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai.

3. Về hoạt động khoa học và sản xuất : Trạm hoạt động theo cơ chế đã quy định trong Nghị định 35-HĐCP ngày 28-1-1992 của Chính phủ về công tác nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học và công nghệ.

IV. Về phương thức hoạt động

1. Trạm quan trắc mưa axit có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo kế hoạch giao nhiệm vụ hàng năm, hàng quý, hàng tháng và đột xuất do Cục Môi trường, Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường theo các phương thức sau đây :

* Giao kế hoạch đối với nhiệm vụ thường xuyên (hàng tháng, hàng quý, hàng năm).

* Hợp đồng đối với các nhiệm vụ đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đề xuất và được Cục Môi trường giao.

2. Kế hoạch tài chính do Trạm dự trù và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường duyệt theo chế độ kế hoạch được giao (không tính tiền lương cán bộ công nhân viên chức nhà nước, khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện xe cộ).

3. Đối với các hợp đồng khoa học, công nghệ khác, Trạm đăng ký với Cục Môi trường và hoạt động theo Nghị định 35-HĐCP.

V. Về cơ chế quản lý trang thiết bị do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư

1. Những trang thiết bị của Trạm do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư xây dựng thuộc quyền sở hữu và quản lý của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Khi Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có ý định di chuyển các trang thiết bị trên đi nơi khác hoặc phía Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai muốn sử dụng diện tích phòng thí nghiệm, thì phải cùng với Trạm báo chờ bên thứ hai biết trước 6 (sáu) tháng để có chủ trương và kế hoạch không ảnh hưởng đến kế hoạch và nhiệm vụ được giao và phải được sự thỏa thuận thống nhất giữa đại diện của hai bên mới được thực hiện.

3. Trạm quan trắc mưa axit phải ưu tiên sử dụng các trang thiết bị trên để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn do Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao, sau đó Trạm được sử dụng các trang thiết bị trên cho việc đào tạo cán bộ và khảo sát môi trường theo yêu cầu của địa phương nhưng không được phép tự ý nhượng, bán, thanh lý, chuyển đổi khi không được phép của Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

4. Trạm có trách nhiệm giữ gìn, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và định kỳ báo cáo thực trạng trang thiết bị nêu trên cho Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu đánh hỏng, đánh mất thì Trạm hoàn toàn chịu trách nhiệm và phải báo cáo kịp thời để Bộ lập Hội đồng giám định, đánh giá và quy trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

5. Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm, trong khả năng cho phép và tùy từng trường hợp tăng cường, bổ sung và thay thế thiết bị hư hỏng cho Trạm để Trạm có đủ khả năng quan trắc và phân tích môi trường ngày càng có chất lượng cao hơn.

VI. Về tổ chức, quản lý Trạm

Trạm chịu sự quản lý trực tiếp của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai và Sở sẽ chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính của Trạm.

VII. Điều khoản thi hành

Giám đốc Trạm quan trắc mưa axit, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Lào Cai và Cục trưởng Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định đã được thỏa thuận này.

Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký quyết định ban hành và sẽ được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình hoạt động thực tiễn của Trạm.

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1428-QĐ/MTg
NGÀY 28-11-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Về việc ban hành quy chế hoạt động
của Trạm quan trắc và phân tích môi trường
tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường,
Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ xác định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Căn cứ biên bản thỏa thuận về việc xây dựng Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ và xử lý môi trường Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng số 2726-KCM ngày 28-11-1994 giữa Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ;

— Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Môi trường, ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Theo đề nghị của ông Giám đốc Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Giao cho ông Cục trưởng Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì phối hợp với vụ Kế hoạch- Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Giám đốc Trạm quan trắc và phân tích môi trường nói trên xây dựng bản hướng dẫn thực hiện "Quy chế hoạt động của Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng".

Điều 3. Các ông cục trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và ông Giám đốc Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc phòng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẶNG HỮU

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI
TRƯỜNG TẠI BỘ TƯ LỆNH HÓA HỌC
BỘ QUỐC PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1428 ngày 28-11-1994
của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)*

Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường của Bộ tư lệnh Hóa học được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Quốc Phòng cùng đầu tư xây dựng phát triển, nhằm huy động nhân lực và cơ sở vật chất- kỹ thuật để nghiên cứu môi trường phục vụ quốc phòng và kinh tế- xã hội.

I. Tên gọi

Trạm quan trắc và phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường, Bộ tư lệnh Hóa học Bộ Quốc Phòng

II. Quy định chung về chức năng, nhiệm vụ của Trạm

Thực hiện quan trắc các chỉ tiêu môi trường, phân tích và cung cấp các thông tin về chỉ tiêu chất lượng, hiện trạng môi trường, tham gia nghiên cứu đề xuất các phương án và giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường và quản lý môi trường theo yêu cầu xây dựng, chiến đấu của quân đội và phục vụ hoạt động kinh tế- xã hội ; đào tạo và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ quan trắc , kiểm nghiệm môi trường ở trong và ngoài quân đội theo yêu cầu công tác quản lý và bảo vệ môi trường.

III. Cơ chế hoạt động của Trạm

1. Trạm chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ tư lệnh Hóa học về các hoạt động phục vụ quân đội, tuân thủ sự hướng dẫn trực tiếp của Cục

Môi trường Bộ Khoa học, công nghệ và Môi trường về chuyên môn, nghiệp vụ quan trắc và phân tích môi trường, phục vụ quốc phòng và kinh tế- xã hội.

2. Về tổ chức : Trạm đặt dưới quyền chỉ huy, điều hành và quản lý của Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường thuộc Binh chủng Hóa học, Bộ Quốc phòng. Bộ tư lệnh Hóa học quy định từng chức danh cụ thể của Trạm, cử cán bộ kiêm nhiệm trên cơ sở biên chế của Trung tâm. Sử dụng con dấu của Trung tâm Công nghệ xử lý môi trường để hoạt động giao dịch. Sử dụng bộ máy hành chính và tài chính của Trung tâm để hoạt động. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trạm trưởng thực hiện theo Quyết định 64-ĐUQSTW.

3. Về hoạt động khoa học và sản xuất : Trạm hoạt động theo cơ chế đã quy định trong Nghị định 35 ngày 28-1-1992 của Chính phủ về công tác nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học và công nghệ.

IV. Về phương thức hoạt động

1. Trạm quan trắc và phân tích môi trường có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo kế hoạch giao nhiệm vụ hàng năm, hàng quý, hàng tháng, và đột xuất do Bộ tư lệnh Hóa học và Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao cho theo các phương thức sau đây :

— Giao kế hoạch đối với nhiệm vụ thường xuyên (hàng tháng, hàng quý, hàng năm).

— Hợp đồng đối với các nhiệm vụ đột xuất do yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đề xuất và được Cục Môi trường giao.

2. Kế hoạch tài chính do Trạm dự trù theo quy chế của Bộ Quốc phòng.

3. Đối với các hợp đồng khoa học-công nghệ và sản xuất khác Trạm hoạt động theo Nghị định 35-HĐCP.

4. Về kết quả quan trắc, phân tích, Trạm có trách nhiệm báo cáo đồng thời với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Quốc phòng để sử dụng cho kinh tế- xã hội và quốc phòng.

V. Về cơ chế quản lý trang thiết bị do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư

1. Những trang thiết bị của Trạm do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đầu tư xây dựng thuộc quyền sở hữu của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và quản lý sử dụng của Bộ Quốc phòng.

2. Trạm được quyền sử dụng các trang thiết bị trên cho việc đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học của Trung tâm sau khi ưu tiên sử dụng các trang thiết bị trên để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giao. Việc đưa ra khỏi biên chế và dự trữ các trang thiết bị của trạm được thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng, có sự trao đổi thống nhất với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3. Trạm có trách nhiệm giữ gìn, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và định kỳ báo cáo thực trạng trang thiết bị nêu trên cho Cục Môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nếu đánh hỏng, đánh mất thì Trạm hoàn toàn chịu trách nhiệm và phải báo cáo kịp thời đến hai Bộ lập hội đồng giám định, đánh giá và quy trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

4. Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tăng cường, bổ sung và thay thế thiết bị hư hỏng cho Trạm để trạm có đủ khả năng quan trắc và phân tích môi trường ngày càng có chất lượng cao hơn. (Theo xét duyệt của hội đồng đối với từng trường hợp).

VI. Điều khoản thi hành

Trạm trưởng Trạm quan trắc và phân tích môi trường, Tư lệnh Binh chủng Hóa học, Cục trưởng Cục Quản lý khoa học và công nghệ

Bộ Quốc phòng và Cục trưởng Cục Môi trường, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của bản Quy chế này.

Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký quyết định ban hành và sẽ được bổ sung và hoàn thiện trong quá trình hoạt động thực tiễn của các Trạm.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẶNG HỮU

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1501-QĐ/MTg
NGÀY 19-12-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Phòng thử
nghiệm môi trường tại Trung tâm kỹ thuật I thuộc
Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng
Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ xác định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

— Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Môi trường, ông Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính ; Theo đề nghị của ông Tổng Cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành "Quy chế hoạt động của phòng thử nghiệm môi trường" tại Trung tâm kỹ thuật 1 thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Điều 2. Giao cho các ông Cục trưởng Cục Môi trường, chủ trì phối hợp với Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính, và Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng xây dựng bản hướng dẫn

thực hiện "Quy chế hoạt động của phòng thử nghiệm môi trường tại Trung tâm Kỹ thuật I thuộc Tổng cục tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường".

Điều 3. Các ông Cục trưởng Cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật I có trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
TẠI TRUNG TÂM KỸ THUẬT I THUỘC TỔNG CỤC
TIÊU CHUẨN- ĐO LƯỜNG- CHẤT LƯỢNG,
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1501-QĐ/MTg ngày
19-12-1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và
Môi trường)

I. Quy định chung

1.1. Phòng thử nghiệm môi trường tại Trung tâm Kỹ thuật I thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng là đơn vị sự nghiệp khoa học có nhiệm vụ thực hiện các thử nghiệm phục vụ quản lý Nhà nước và nghiên cứu về môi trường.

1.2. Phòng thử nghiệm môi trường hoạt động theo phương thức :

— Trung tâm Kỹ thuật I chỉ đạo Phòng thử nghiệm môi trường thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo kế hoạch giao nhiệm vụ hàng năm, hàng quý, hàng tháng và đột xuất do Cục Môi trường giao theo các phương thức sau đây :

* Giao kế hoạch đối với nhiệm vụ thường xuyên (hàng tháng, hàng quý, hàng năm) ;

* Đối với các nhiệm vụ đột xuất do yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường đề xuất và được Cục Môi trường

giao. Trung tâm kỹ thuật I ký hợp đồng với đơn vị yêu cầu để thực hiện.

— Các yêu cầu về tài chính do Trung tâm Kỹ thuật I dự trù (thông qua Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng và được Cục Môi trường duyệt theo chế độ kế hoạch được giao, không tính tiền lương cán bộ công nhân viên nhà nước, khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện đi lại, xe cộ).

II. Về cơ chế quản lý trang thiết bị do Cục Môi trường đầu tư

2.1. Những trang thiết bị của Phòng được Cục Môi trường đầu tư xây dựng thuộc quyền sở hữu của Cục Môi trường.

2.2. Khi Cục Môi trường có ý định chuyển trang thiết bị trên đi nơi khác hoặc phía Tổng cục muốn thay đổi mục đích sử dụng diện tích phòng thử nghiệm thì hai bên phải cùng nhau thỏa thuận trước 6 tháng để có chủ trương và kế hoạch không ảnh hưởng đến kế hoạch và nhiệm vụ được giao của mỗi bên.

2.3. Trung tâm Kỹ thuật I phải ưu tiên sử dụng các trang thiết bị trên để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn do Cục Môi trường giao, sau đó mới được sử dụng cho nhiệm vụ chuyên môn của Tổng cục, nhưng không được phép tự ý nhượng bán, thanh lý, chuyển đổi khi không được phép của Cục Môi trường.

2.4. Trung tâm Kỹ thuật I có trách nhiệm giữ gìn, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị và định kỳ báo cáo thực trạng thiết bị nêu trên cho Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng. Nếu đánh hỏng, đánh mất thì Trung tâm Kỹ thuật I chịu trách nhiệm và phải báo cáo kịp thời để Bộ lập hội đồng giám định, đánh giá quy trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

2.5. Cục Môi trường (thông qua Bộ) có trách nhiệm tăng cường,

bổ sung và thay thế thiết bị hư hỏng cho Phòng đề Phòng có đủ khả năng phân tích môi trường ngày càng có chất lượng cao hơn.

III. Điều khoản thi hành

Cục Môi trường, Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng, Trung tâm Kỹ thuật I có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định này.

Trong quá trình thực hiện, Cục Môi trường, Tổng cục Tiêu chuẩn- Đo lường- Chất lượng, Trung tâm Kỹ thuật I có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện bản Quy chế này.

Bản Quy chế này có hiệu lực từ ngày ký.

15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1806-QĐ/MTg
NGÀY 31-12-1994 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động
môi trường và cấp giấy phép môi trường

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

— Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ;

Căn cứ Điều 17, Điều 18 về thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của các cơ sở đã hoạt động từ trước khi ban hành Luật bảo vệ môi trường và của các dự án phát triển và căn cứ Điều 37, Điều 38 về quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ;

— Căn cứ vào Nghị định của Chính phủ số 175-CP ngày 18-10-1994 về "Hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường".

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường.

Điều 2. Đối tượng tác dụng của Bản Quy chế này là các dự án, các cơ sở kinh doanh, sản xuất, văn hóa, xã hội, y tế,... được quy định tại Điều 17, Điều 18 Luật bảo vệ môi trường và các Điều 9, Điều 11, Điều 14 và Điều 15 Nghị định 175-CP.

Điều 3. Các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, các đối tượng đã nêu trong Điều 2 của Quyết định này và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1806-QĐ/MTg ngày
31-12-1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và
Môi trường)*

— Việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chịu trách nhiệm theo luật định và chỉ có giá trị pháp lý khi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép chính thức.

— Hội đồng được thành lập trong quy chế này là cơ quan tư vấn giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc Chủ tịch tỉnh, thành phố (thuộc địa phương) xem xét các mặt khoa học và công nghệ liên quan đến bảo vệ môi trường do luật bảo vệ môi trường và Nghị định 175-CP quy định.

Điều 1. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng.

1.1. Hội đồng thẩm định cấp Trung ương do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định thành lập.

1.2. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thành lập.

Điều 2. Thành phần Hội đồng bao gồm các nhà khoa học, quản lý, có đủ kiến thức về lĩnh vực công nghệ và môi trường, có thể có đại

diện của các tổ chức xã hội và đại diện cho nhân dân địa phương. Số thành viên Hội đồng không quá 9 người, trong đó có một chủ tịch (nếu cần thì có 1 phó chủ tịch) và một thư ký. Ủy viên thư ký Hội đồng thẩm định là thành viên của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, để giúp chủ tịch trong việc chuẩn bị các văn bản trước, trong và sau khi Hội đồng thẩm định làm việc và tổ chức các cuộc họp.

Điều 3. Nguyên tắc và thể thức làm việc của Hội đồng thẩm định :

Hội đồng làm việc theo quy chế của một cơ quan tư vấn.

Các ý kiến của mọi thành viên Hội đồng (cả ý kiến phản bác) đều được ghi biên bản trong hồ sơ trình cơ quan ra quyết định xem xét.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng

— Các thành viên của Hội đồng thẩm định được quyền cung cấp các tài liệu thông tin cần thiết liên quan đến báo cáo ĐTM và có ý kiến đóng góp bằng văn bản gửi cho Hội đồng thẩm định.

— Các thành viên Hội đồng có quyền chất vấn chủ đầu tư, chủ dự án để trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản các vấn đề đặt ra (thông qua ủy viên thư ký hoặc chủ tịch Hội đồng thẩm định), cũng như chất vấn trực tiếp trong hội nghị.

— Các thành viên trong Hội đồng chịu trách nhiệm giữ bí mật về các thông tin và tư liệu được cung cấp theo pháp luật hiện hành và phải nộp lại tất cả các tư liệu được cung cấp sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 5. Cuộc họp Hội đồng chỉ có giá trị khi đa số 2/3 thành viên có mặt. Các thành viên vắng mặt có quyền gửi ý kiến đánh giá và bỏ phiếu (gửi trong phong bì dán kín) gửi trực tiếp cho Chủ tịch Hội đồng hoặc Thư ký Hội đồng, ý kiến này được đọc trong cuộc họp Hội đồng thẩm định.

Trường hợp cần thiết Hội đồng có thể đề nghị thành lập các tiểu Hội đồng giúp việc chuẩn bị và được coi như trụ bị.

Điều 6. Sau khi thẩm định xong, Chủ tịch Hội đồng và thư ký lập báo cáo trình Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố những ý kiến đóng góp và kiến nghị của Hội đồng, để Bộ trưởng hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét quyết định khi cấp giấy phép.

Điều 7. Cấp giấy phép : Cơ quan nào ra quyết định thành lập Hội đồng thì cơ quan đó ra quyết định cấp giấy phép.

— Đối với cấp Trung ương : Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định phê chuẩn và cấp giấy phép thẩm định.

— Đối với cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định phê chuẩn và cấp giấy phép thẩm định.

Các giấy phép thẩm định cần nêu rõ thời gian, nội dung và yêu cầu chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các vấn đề về môi trường đã được đề xuất trong báo cáo ĐTM và phân công cơ quan theo dõi giám sát việc thực hiện.

Điều 8. Các thành viên Hội đồng và các thành viên tiểu Hội đồng được hưởng thù lao theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Điều 9. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ Hội đồng tự giải tán.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

THỨ TRƯỞNG

Lê Quý An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Ngày tháng năm 199

**BIÊN BẢN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

i. Tên dự án hoặc doanh nghiệp

II. Hội đồng được thành lập theo Quyết định số.../ của...

III. Những kết luận chung : (chỉ ghi những nội dung cần thiết)

1. Những nội dung đạt yêu cầu.

2. Những nội dung cần phải bổ sung.

3. Không đạt yêu cầu.

IV. Những yêu cầu cụ thể đối với chủ dự án hoặc chủ doanh nghiệp.

V. Những kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

**THƯ KÝ
HỘI ĐỒNG**

(Ghi rõ họ, tên và chữ ký)

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**

(Ghi rõ họ, tên và chữ ký)

**DANH MỤC CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
Ở VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 252-QĐ/NN/BVTV ngày
17-4-1995 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm)

TT	Tên hoạt chất xin đăng ký chính thức	Tên thương phẩm xin đăng ký chính thức	Mục đích sử dụng	Tên hãng đăng ký
1	2	3	4	5
	Thuốc trừ sâu			
1	Esbiothrin	Mosman 0,1%	Nhang trừ muỗi	RousselUclaf
2	Quinalphos	Ekalux 20AF Ekalux 5G	Trừ sâu cây cạn Trừ sâu hại lúa	SDSBiotech K.KJapan
3	Chlopyrifos	Pyrinex 20EC	Trừ sâu cây trồng cạn	Makhteshim Chem. Works
4	Silafluofen	Silatop 20EW	Trừ rầy nâu hại lúa	Agrevo-Hoestch
5	Cyromazine	Trigard 57 BHN	Trừ sâu vẽ bùa	Ciba-Geigy
6	D-allethrin (Pynamin-forte)	Mosfly	Nhang trừ muỗi	Cty TST Việt Nam
7	Propargite	Comite ^(R) 73 EC	Trừ nhện chè, cam quýt	Uniroyal ChemUSA

1	2	3	4	5
1	Thuốc trừ bệnh Copper Hydrocide	Funguran-OH 50BHN(WP)	Trừ bệnh khoai tây	Urania GmbH
1	Thuốc trừ cỏ Anilofos	Ricozin 30EC	Trừ cỏ lúa	Agr Evo-Hoechst Monsanton Ltd
2	Alachlor	Lasso 48EC	Trừ cỏ	
1	Kích thích sinh trưởng cây trồng α -Naphthyl Acetic Acid + β -Naphthoxy Acetic Acid + $ZnSO_4$ + $MgSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Vipac 88	Dùng cho lúa	Công ty TST Việt Nam
2	α -Naphthyl Acetic Acid + β -Naphthoxy Acetic Acid + $ZnSO_4$ + $CuSO_4$ + NPK	Viprom	Chiết cành	Công ty TST Việt Nam
3	α -Naphthyl Acetic Acid + β -Naphthoxy Acetic Acid + $ZnSO_4$ + Borax + $CuSO_4$ + NPK	Vikiپی	Rau, cây ăn quả	Công ty TST Việt Nam

4	β -Naphthoxu Acetic Acid + Ethanol + nước	ViTDQ40	Tàng đậu quã	Công ty TST Việt Nam
5	Acid Gibberellic + ZnSO_4 + MnSO_4 + CuSO_4 + NPK + FeSO_4 + Borax	Vimogreen	Rau, hoa	Công ty TST Việt Nam
1	<i>Thuốc trừ chuột</i> Warfarin Sodium + Khuẩn Samonnella var. I7F4	Biorat	Thuốc trừ chuột	Labiofam Cuba
2	Diphacinone	Yasodion 0.005G	Thuốc trừ chuột	Meiwa trading

**DANH MỤC CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ CHÍNH THỨC VÀO DANH MỤC
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
HẠN CHẾ Ở VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 252-QĐ/NN/BVTV ngày
17-4-1995 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm)*

TT	Tên hoạt chất xin đăng ký chính thức	Tên thương phẩm xin đăng ký chính thức	Mục đích sử dụng	Tên hãng xin đăng ký
1	Thuốc trừ sâu Magnesium phosphide	Magtoxin	Khử trùng kho	Detia Degesch G
2	Thuốc trừ bệnh Sodium Pentachloro phenate monohydrate	Copas NAP 90G	Xử lý gỗ	Celcure (M) Sdn Bhd

**DANH MỤC CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC
ĐĂNG KÝ BỔ SUNG VÀO DANH MỤC THUỐC
BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 252-QĐ/BVTV ngày 17-4-1995
của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm)

TT	Tên thương phẩm xin đăng ký bổ sung	Tên hoạt chất đã có trong danh mục	Lý do xin đăng ký bổ sung	Tổ chức xin đăng ký
1	2	3	4	5
1	Thuốc trừ sâu Vectron 20EC, 30EC	Etopenprox	thay đổi HL, Ai	Mitsui Toatsu ChemInc
2	E.T.F2Cream, 3 Cream, 2 Lotion, 3 Lotion	Etopenprox	đổi dạng HL, Ai	
3	Nockthrin 10 EC, 25EC	Cypermethrin	bổ sung tên	Chiatai Co. Ltd
4	Cyperkill 25EC	Cypermethrin	thay đổi HL, Ai	Mitchell Cotts Chem Lt
5	Oncol 20EC, 25WP, 5G	Benfuracarb	phạm vi sử dụng	Otsuka chem Co Ltd
6	Basutigi 50ND, 10H	Diazinon	bổ sung tên	Cty TTS Tiền giang
7	Sebaryl85BHN	Carbaryl	bổ sung tên	Công ty TST
8	Vifenalfa 5ND	Esfenvalerate	bổ sung tên	Việt Nam
9	Vimipc 25BTN	Isoprocarb	đổi dạng HL, Ai	
10	Vibaba 10H	Diazinon 6% + Fenobucarb 4%	hỗn hợp	
11	Vibam 5 H Bassan 50EC	Fenobucarb 2% +Dimethoate 3%	hỗn hợp bổ sung tên	Cty BVTV An Giang
12		Fenobucarb		

1	2	3	4	5
	<i>Thuốc trừ bệnh</i>			
1	Appencarb super50FL	Carbendazim	bổ sung tên	Deltlef Von GmbH
2	Bavisan 55WP	Carbendazim	bổ sung tên	Chiatai Co.Ltd
3	Forsol 50WP	Carbendazim	thay đổi Hl, Ai	Forward Int Ltd
4	Sancozeb 80WP	Manozeb	bổ sung tên	
5	Viben 50 BTN	Benomyl	bổ sung tên	Công ty TST Việt Nam
6	Vicuron 25 BTN	Pancycuron	bổ sung tên	
7	Đạo ôn linh 40EC	Isoprothiolane	bổ sung tên	Cty TTS- Bộ Quốc Phòng
8	Topnix 70WP	Thiophanate Methyl	bổ sung tên	
9	Kisàigòn 50ND	Iprobenfos	bổ sung tên	Cty TTS Sài Gòn
10	Carbenzim 500FL	Carbendazim	bổ sung tên	
11	Edisan 40EC, 50EC	Edifenphos	bổ sung tên	
12	Carosal 50SC	Carbendazim	thay đổi dạng	Cty VT- KTNH Cần Thơ
13	Benotigi 50WP	Benomyl	bổ sung tên	Cty TTS Tiền Giang
14	Kitatigi 50ND	Iprobenfos	bổ sung tên	
15	Tigineb 80WP	Zineb	bổ sung tên	

1	2	3	4	5
	<i>Thuốc trừ cỏ</i>			
1	Burndown 160 AS	Glyphosate IPA salt	bổ sung tên	Nufarm Ltd
2	Glyphadex 360AS	Glyphosate IPA salt	bổ sung tên	Sivex (EMC-SCPA)
3	Ronstar PL 400 EC	Oxadiazon 100g/l + Propanil 300g/l	hỗn hợp	Rhône-Poulenc AG
4	Glialka 360 SC	Glyphosate IPA salt	bổ sung tên	Medimpex- Hungari
5	Amesip 80WP	Ametryn	bổ sung tên	Forward Int Ltd
6	Sanazine 500SC Sanuron	Atrazine	bổ sung tên	
7	800WP Sipazine 80WP	Diuron	bổ sung tên	
8	Vi 2.4D600	Simazine	bổ sung tên	
9	DD, 720DD	2.4D	bổ sung tên	Công ty TST Việt Nam
10	Vilapon 80BTN	Dalapon	bổ sung tên	
11	Visapro 60ND	Thiobencarb 40% + Propanil 20%	bổ sung tên	
12	2.4D48sl	2.4D	thay đổi HL,Ai	Công ty TTS Sài Gòn
13	Carphosate 480SC	Glyphosate IPA salt	thay đổi HL,Ai	Cty VT-KTNN Cần Thơ
14	Asaron 80WP	Diuron	bổ sung tên	Công ty TTS Sài Gòn
	<i>Kích thích sinh trưởng cây trồng</i>			
1	Callel 2.5 Past	Ethepbon	bổ sung tên	Calliop S.A
2	Forgrow 5 Past, 10 Past	Ethepbon	thay đổi HL,Ai	Forward Int Ltd

17. THÔNG TƯ SỐ 1420-MTg
NGÀY 26-11-1994 CỦA BỘ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường
đối với các cơ sở đang hoạt động

— Căn cứ vào Điều 17 Luật bảo vệ môi trường

— Căn cứ vào Điều 9, Chương III, Nghị định 175-CP về Hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường,

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn việc tiến hành đánh giá tác động môi trường đối với các cơ sở đang hoạt động như sau :

I. Nguyên tắc chung

— Các Bộ, Ngành và cơ quan ngang Bộ chỉ đạo các cơ sở trực thuộc tiến hành lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định, theo đúng Nghị định 175-CP. Đồng thời đảm bảo tiến độ chung của Thông tư này.

— Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đôn đốc các cơ sở đóng trên địa bàn quản lý của địa phương lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tổ chức thẩm định theo phân cấp được quy định trong Nghị định 175-CP và đảm bảo đúng thời hạn chung của Thông tư này.

II. Phân loại các cơ sở đang hoạt động

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường căn cứ vào tính chất hoạt

động và mức độ gây ô nhiễm, thống kê danh mục các cơ sở đang hoạt động và phân làm 4 loại như sau :

1. Những cơ sở không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường :

- Trụ sở làm việc.
- Ngân hàng, Tài chính.
- Truyền thông.
- Trường học.
- Cửa hàng sách báo, tạp hóa.

2. Những cơ sở dưới đây phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dưới dạng đơn giản là bản "Kê khai các hoạt động sản xuất có ảnh hưởng đến môi trường", (theo mẫu Phụ lục I) :

- Các xí nghiệp nhỏ do địa phương quản lý.
- Các tổ hợp, hợp tác xã sản xuất.
- Các hộ gia đình có sản xuất các loại sản phẩm (ngoài sản xuất nông nghiệp), sửa chữa các loại thiết bị- công cụ, ở lẫn trong khu vực dân cư.
- Các xí nghiệp nhỏ do địa phương quản lý.
- Các tổ hợp, hợp tác xã sản xuất.
- Các kho hóa chất, thuốc trừ sâu, phân bón, trạm xăng dầu.
- Các bến xe, bến cảng liên tỉnh.
- Các trạm xá, bệnh viện huyện/quận.
- Các lò giết mổ gia súc, gia cầm cung cấp thực phẩm tại chỗ.
- Các loại hình sản xuất dịch vụ khác...nếu có ảnh hưởng đến môi trường.

Các cơ sở thuộc diện trên phải hoàn thành bản kê khai trước ngày 31-12-1994 sẽ nộp cho Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương và Bộ chủ quản (nếu là cơ sở trực thuộc Bộ, Ngành, Trung ương).

Tổng hợp các bản kê khai nói trên, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tiến hành phân loại :

a) Những cơ sở không cần xử lý về mặt môi trường.

b) Những cơ sở phải xử lý về mặt môi trường vì đã phát sinh ô nhiễm vượt quá các tiêu chuẩn môi trường cho phép, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của dân cư xung quanh.

Với những cơ sở thuộc loại b, chủ cơ sở phải tự đề xuất phương án khắc phục và tự đầu tư thực hiện. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định các phương án khắc phục và tổng hợp chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét và quyết định, đồng thời báo cáo Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường phải hoàn thành việc tổng hợp chung trước ngày 15-2-1995.

3. Các cơ sở, xí nghiệp quy mô vừa trở lên đều phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định ở Phụ lục II và nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để thẩm định theo phân cấp quy định ở Phụ lục III và nộp cho Bộ, Ngành chủ quản để phối hợp xử lý.

4. Các cơ sở đã được cấp giấy phép trước ngày 10-1-1994, nhưng chưa hoạt động, chưa có báo cáo đánh giá tác động môi trường và chưa được thẩm định, cần phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 9 của Nghị định.

Các cơ sở thuộc quy định ở mục 1.3, 1.4 trên phải nộp báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày 1-3-1995.

Đối với một số ít trường hợp, nếu có lý do thật đặc biệt, có thể gia hạn đến ngày 30-6-1995, (như các công trình thủy điện lớn, các công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn tới một vùng lãnh thổ...) nhưng phải được sự thỏa thuận trước bằng văn bản với Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

III. Yêu cầu về chất lượng của báo cáo và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong khi chờ đợi ban hành tiêu chuẩn môi trường chính thức, khi lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cần dựa vào các tiêu chuẩn tạm thời đã được ban hành trong cuốn "Một số tiêu chuẩn tạm thời về môi trường".

Trong quy trình thẩm định, xử lý để phân loại cơ quan quản lý Nhà nước về Bảo vệ môi trường (cả trung ương và địa phương) cần có đại diện của Bộ, Ngành chủ quản tới dự phát biểu ý kiến. Nếu ý kiến của Bộ, Ngành không nhất trí được với những kết luận của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thì báo cáo lên Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét và quyết định.

1. Về chất lượng của báo cáo :

Khi lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, yêu cầu các chủ cơ sở phải đảm bảo đúng yêu cầu được quy định tại Điều 12 của Nghị định.

2. Về thẩm định báo cáo :

Khi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các Hội đồng thẩm định phải có kết luận phân vào một trong 4 loại để xử lý theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 của Nghị định :

—Được phép tiếp tục hoạt động không phải xử lý về mặt môi trường.

— Phải đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải.

Phải thay đổi công nghệ, di chuyển địa điểm.

— Phải đình chỉ hoạt động.

Thời hạn hoàn thành thẩm định báo cáo trước ngày 1-4-1995.

Sau đó Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổng hợp chung tình hình về việc thẩm định báo cáo và kết quả xử lý theo 4 loại trên. Báo cáo này gửi cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét và quyết định xử lý, đồng thời gửi cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Báo cáo tổng hợp phải hoàn thành trước ngày 15-5-1995.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ tổng hợp chung và đề xuất phương án giải quyết tiếp, trình Thủ tướng Chính phủ theo các bước tiến hành như trên.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Đặng Hữu

Phụ lục I

Tỉnh/TP : Phường/Xã :

Huyện/Quận : Đường phố :

Số nhà :

KÊ KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG (Kê khai theo mức năm 1994)

1. Tên cơ sở sản xuất :

2. Họ tên chủ cơ sở :

3. Diện tích mặt bằng dành cho sản xuất (m^2) :

4. Khoảng cách gần nhất đến hộ dân cư xung quanh(m):.....

5. Tên các loại sản phẩm :

Số lượng : (T/năm :...).....

6. Tên các loại nguyên liệu và phụ liệu :

Số lượng : (T/năm :...)

7. Các loại năng lượng sử dụng :

Số lượng : (T/năm, KW...)

— Xăng, dầu, khí đốt.

— Củi.

— Than.

— Trấu.

— Điện.

8. Nguồn nước cung cấp cho sản xuất : (m^3 /ngày đêm).

9. Các loại chất thải :

a) Nguồn thải gây ô nhiễm không khí :

— Các loại bụi.

— Các loại khí độc.

— Tiếng ồn và độ rung động.

Đã có hệ thống lọc bụi, hút khí...chưa ?

b) Nguồn nước thải :

— Tổng lượng nước thải (m^3 /ngày đêm).

— Các chất lẫn trong nước thải : cặn bẩn, dầu mỡ, hóa chất, chất hữu cơ dễ thối rửa...

— Nước thải chảy vào đâu ? (cống, rãnh chung, ao, hồ, sông, ngòi...)

Đã có biện pháp xử lý chưa ? Nếu có, biện pháp gì ?

c) Rác thải : (chất thải rắn)

— Loại rác thải (kim loại, chất dẻo, bao bì...)

— Số lượng thải (T hoặc m^3 /ngày đêm)

— Đã có biện pháp thu gom chưa ?

10. Thời gian sản xuất : (quanh năm, theo mùa vụ, những tháng cao điểm...).

11. Những bệnh mà người trực tiếp sản xuất hay mắc phải :

12. Tự đánh giá về nguồn gây ô nhiễm chính và dự kiến khắc phục.

Ngày tháng năm 1994
Chủ cơ sở sản xuất ký tên

Phụ lục II

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ ĐANG HOẠT ĐỘNG

I. Mở đầu

1. Mục đích báo cáo.
2. Tình hình tài liệu, số liệu căn cứ của báo cáo.
3. Tóm tắt quá trình hoạt động, công suất, nguyên liệu, sản phẩm, doanh thu, đời sống công nhân.

II. Sơ lược về quá trình hoạt động của cơ sở, công nghệ và hiệu quả hoạt động của cơ sở.

III. Mô tả hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện của cơ sở

- Yếu tố vật lý : đất, nước, không khí.
- Yếu tố sinh vật, các hệ sinh thái thủy vực và trên cạn...
- Cơ sở hạ tầng : áp, thoát nước, giao thông vận tải, thủy lợi...
- Các điều kiện kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng...

IV. Đánh giá tác động đến môi trường của cơ sở

Đánh giá tác động do hoạt động của cơ sở đến các yếu tố môi trường chung :

- Tác động đến không khí ở xung quanh cơ sở.
- Nước : tác động đến các nguồn nước (nước thải, nước mặt, nước ngầm...)
- Tiếng ồn do cơ sở gây nên.
- Đất : mức độ gây ô nhiễm, xói mòn, nghèo kiệt...
- Hệ sinh thái : hệ sinh thái cụ thể, mức độ suy thoái, hủy diệt...

— Chất thải rắn : biện pháp xử lý đã có chưa ? Mức độ gây ô nhiễm của chất thải rắn.

— Cảnh quan lịch sử : mô tả cảnh quan lịch sử ở gần cơ sở và mức độ ảnh hưởng do hoạt động của cơ sở tác động đến.

— Cơ sở hạ tầng : tác động do hoạt động của cơ sở đối với cơ sở hạ tầng chung và của chính cơ sở.

— Giao thông : tác động của cơ sở đối với hệ thống giao thông chung ở địa phương.

— Sức khỏe cộng đồng : các hậu quả ô nhiễm môi trường do cơ sở gây nên đối với sức khỏe của người trực tiếp sản xuất và cộng đồng dân cư chung quanh.

— Các ảnh hưởng khác có liên quan đến hoạt động của cơ sở.

Với từng yếu tố cần được định lượng và so sánh với các tiêu chuẩn cho phép của nhà nước.

Với những yếu tố không thể định lượng được, thì định tính và phân theo mức độ : nặng, trung bình, nhẹ, chưa rõ.

Đánh giá chung những tổn thất về môi trường, các mặt lợi hại về kinh tế- xã hội.

V. Phương án giải quyết về mặt môi trường

Nêu rõ các phương án công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý, yêu cầu cụ thể về thời gian và kinh phí thực hiện.

IV. Kết luận và kiến nghị

— Những kết luận chủ yếu.

— Những kiến nghị về các phương án và biện pháp để giảm nhẹ các tác động tiêu cực gây ra của cơ sở đang hoạt động.

18. THÔNG TƯ SỐ 715-MTg NGÀY 3-4-1995 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài

— Căn cứ Luật bảo vệ môi trường,

— Căn cứ Nghị định 175-CP về Hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường,

— Căn cứ Nghị định 191-CP về Ban hành quy chế hình thành, thẩm định và thực hiện dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài,

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn các nội dung và quy trình lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài như sau :

I. Nguyên tắc chung

1. Tất cả các dự án đầu tư của nước ngoài theo Nghị định 191-CP ngày 28-12-1994 về ban hành quy chế hình thành thẩm định và thực hiện dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài đều phải thực hiện các quy định trong Thông tư hướng dẫn này về lĩnh vực bảo vệ môi trường.

2. Kết quả thẩm định về môi trường trong giai đoạn xét cấp phép đầu tư và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong những căn cứ để xét duyệt, cấp phép các dự án trong các giai đoạn quy định trong Nghị định 191-CP.

II. Các giai đoạn thực hiện

1. Giai đoạn xin cấp phép đầu tư :

1.1. Do tính chất, hình thức hoạt động, trình độ công nghệ và mức độ tác động đến môi trường của các dự án rất khác nhau và để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, theo chủ trương của Chính phủ về cải cách các thủ tục hành chính, có một số dự án được miễn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (phụ lục I), nhưng trong hồ sơ xin phép phải giải trình các yếu tố có thể gây ảnh hưởng đến môi trường và các giải pháp giảm thiểu về mặt ô nhiễm đồng thời cam kết trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khi xây dựng cơ sở vật chất và trong quá trình hoạt động.

1.2. Các dự án không quy định trong mục 1.1 nêu trên, khi nộp hồ sơ xin phép đầu tư phải có báo cáo giải trình (có thể là một phần trong luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc một báo cáo riêng biệt) trong đó chỉ cần nêu sơ lược các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường (phụ lục II) của dự án, làm cơ sở cho các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét trong quá trình thẩm định hồ sơ khi xin cấp phép.

Thời gian thẩm định môi trường ở giai đoạn này không quá 20 ngày kể từ khi cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Giai đoạn thiết kế, xây dựng :

Sau khi được cấp phép đầu tư, các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để thẩm định theo phân cấp được quy định trong phụ lục III trong thông tư này. Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là cơ sở để cơ quan cấp giấy phép xây dựng xét duyệt thiết kế các hệ thống công nghệ, thiết bị xử lý ô nhiễm; muốn được cấp giấy phép xây dựng, chủ dự án phải có Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Nội dung báo cáo được quy định tại phụ lục IV.

Hồ sơ cần nộp được quy định ở Phụ lục V.

3. Giai đoạn kết thúc xây dựng :

Kết thúc giai đoạn xây dựng, trước khi công trình được phép đưa vào sử dụng, cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan cấp giấy phép xây dựng tiến hành kiểm tra về các công trình xử lý chất thải và các điều kiện an toàn khác theo quy định bảo vệ môi trường. Nếu phát hiện công trình không đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường đã được duyệt, thì yêu cầu chủ dự án có biện pháp xử lý theo đúng báo cáo ĐTM đã được thẩm định mới cho phép hoạt động. Khi các yêu cầu về bảo vệ môi trường được tuân thủ, cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường sẽ cấp giấy phép chính thức.

Cấp nào thẩm định môi trường, thì cấp đó chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy phép môi trường, nhưng bất cứ trường hợp nào cũng phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương.

II. Tổ chức thẩm định

Do đặc thù của nhiều loại hình hoạt động của các dự án có ảnh hưởng tới môi trường ở mức độ khác nhau và phù hợp với công tác quản lý Nhà nước, nên việc thẩm định báo cáo ĐTM được phân cấp như sau :

— Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định các dự án thuộc nhóm A (theo Nghị định 191-CP) và Phụ lục III của Thông tư này.

— Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định các dự án còn lại.

Một số dự án cụ thể, không thuộc quyền thẩm định của địa

phương, nhưng xét thấy địa phương có đủ năng lực thẩm định, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thể có văn bản đề nghị Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ủy quyền thẩm định. Chỉ khi nào có giấy ủy quyền của Bộ mới tiến hành thẩm định và kết quả thẩm định mới có giá trị pháp lý.

Trong thời gian 2 tháng kể từ khi nhận được báo cáo ĐTM và các thủ tục hợp lệ, các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường phải gửi "Phiếu thẩm định môi trường" (theo mẫu quy định trong phụ lục IV) thông báo kết quả thẩm định cho chủ dự án. Đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường địa phương nơi dự án được triển khai (nếu dự án thuộc diện do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định). Ngược lại, những dự án do địa phương thẩm định cũng phải báo cáo kết quả cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường biết ngay sau khi thẩm định.

Trường hợp đặc biệt đối với các dự án quan trọng, quá phức tạp, phạm vi ảnh hưởng rộng lớn, các dự án trong danh mục phải trình Quốc hội xem xét không thể thẩm định trong phạm vi 2 tháng, cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường phải thông báo cho chủ dự án biết thời hạn cụ thể (nhưng không quá 90 ngày).

III. Về tiêu chuẩn môi trường

Trong khi nhà nước Việt Nam chưa ban hành các tiêu chuẩn môi trường chính thức, khi lập báo cáo ĐTM các chủ dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn tạm thời do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định trong cuốn "Một số tiêu chuẩn tạm thời về môi trường" - Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật 65t phát hành năm 1993. Khi các tiêu chuẩn Nhà nước về môi trường được ban hành chính thức sẽ từng bước thay thế các tiêu chuẩn tạm thời nêu trên.

Trường hợp các tiêu chuẩn cần được áp dụng còn thiếu chưa được quy định, hoặc áp dụng không phù hợp, chủ dự án phải xin phép áp

dụng tiêu chuẩn tương đương của nước có công nghệ và thiết bị chuyển giao vào Việt Nam hoặc áp dụng tiêu chuẩn Nhà nước về môi trường được ban hành chính thức sẽ từng bước thay thế các tiêu chuẩn tạm thời nêu trên.

Trường hợp các tiêu chuẩn cần áp dụng còn thiếu chưa được quy định, hoặc áp dụng không phù hợp, chủ dự án phải xin phép áp dụng tiêu chuẩn tương đương của nước có công nghệ và thiết bị chuyển giao vào Việt Nam hoặc áp dụng tiêu chuẩn tương đương của nước thứ ba. Chỉ khi được phép của Bộ Khoa học, Công Nghệ và Môi trường, các tiêu chuẩn này mới được áp dụng.

K.T BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

Phụ lục I

CÁC DỰ ÁN KHÔNG PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐTM KHI XIN GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Văn phòng tư vấn.
2. Trụ sở làm việc.
3. Ngân hàng, tài chính.
4. Dịch vụ truyền thông, các cơ sở phát sóng dưới 50kw (trừ đài phát sóng siêu cao tần).
5. Giáo dục, đào tạo (không có các xưởng thực nghiệm mang tính chất độc hại).
6. Cơ sở phát hành sách báo.
7. Khách sạn.
8. Thương mại, siêu thị.
9. Gia công, lắp ráp thiết bị cơ khí.
10. Dịch vụ kinh doanh.
11. Gia công may mặc.
12. Chế biến thức ăn gia súc có công suất T/năm.
13. Kéo sợi, dệt (trừ nhuộm, tẩy, in hoa).
14. Gia công hàng tiêu dùng : đóng giày, dụng cụ văn phòng...(trừ sản xuất mực in các loại).
15. Gia công đồ gỗ (trừ việc ngâm tẩm gỗ).
16. Dịch vụ ăn uống.
17. Khu di dân 500 hộ.
18. Cung cấp nước sạch cho các thị trấn cấp huyện.

Phụ lục II

BÁO CÁO VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

(Trong hồ sơ xin phép)

I. Thuyết minh tóm tắt một số vấn đề kỹ thuật, công nghệ liên quan môi trường (Nếu các phần tử trên của dự án Kinh tế-Kỹ thuật chưa đề cập tới) :

1. Địa điểm, diện tích mặt bằng.
2. Xây dựng mới, mở rộng hay cải tạo xí nghiệp.
3. Công suất.
4. Các sản phẩm chính.
5. Nguyên liệu, nhiên liệu, phụ liệu, hóa chất...sử dụng chính (ước tính chủng loại và số lượng).
6. Sơ đồ quy trình công nghệ.
7. Dự kiến danh mục thiết bị chủ yếu (số lượng, chỉ tiêu kỹ thuật chính...)

II. Thuyết minh tóm tắt những yếu tố chính ảnh hưởng tới môi trường :

1. Tư liệu về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án (chất lượng nước mặt, ngầm, chất lượng không khí, đất, hệ sinh thái...)
2. Khi thực hiện dự án, những yếu tố ảnh hưởng chính tới môi trường : ước lượng các loại : khí thải, nước thải, chất thải rắn..., tiếng ồn.

Dự đoán mức độ ảnh hưởng có thể xảy ra đối với môi trường.

III. Đề xuất các giải pháp để khắc phục ảnh hưởng tới môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường lâu dài (nêu tóm tắt).

Phụ lục III **PHÂN CẤP THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC** **ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

TT	Các loại dự án	Do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định
1	2	3
1	Khai thác mỏ	Mỏ lớn và trung bình
2	Khoan thăm dò, khoan khai thác dầu, lọc dầu, hoác dầu và khí, đường ống dẫn dầu, khí.	Tất cả
3	Nhà máy hóa chất	Tất cả
4	Nhà máy luyện gang thép	Tất cả
5	Nhà máy luyện kim màu	Tất cả
6	Nhà máy thuộc da	>1000T/năm
7	Nhà máy dệt nhuộm	>30 triệu m/năm
8	Nhà máy thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả
9	Nhà máy sơn, cao su	Tất cả
10	Nhà máy chất dẻo	>1000T/năm
11	Các cơ sở có sử dụng phóng xạ	Tất cả
12	Sân bay	Tất cả
13	Khu chế xuất	Tất cả
14	Hồ chứa nước, đập thủy lợi	>100tr m ³
15	Hệ thống thủy lợi	Trên hạn ngạch
16	Nhà máy nhiệt điện và các dạng năng lượng khác	>30MW
17	Nhà máy xi măng	>500.000T/năm
18	Nhà máy bột giấy và giấy	>40.000T/năm
19	Xí nghiệp dược phẩm	Tất cả
	- Chế tạo thuốc kháng sinh	
	- Chế tạo các độc dược	
	- Các thuốc có thể gây nghiện	

1	2	3
20	Nhà máy phân bón	> 100.000T/năm
21	Nhà máy chế biến thực phẩm	> 10.000T/năm
22	Nhà máy đường	> 100.000T/năm
23	Bệnh viện	> 500 giường
24	Đường sắt/bộ cấp 1,2,3	> 50km
25	Trạm biến thế điện	> 50.000KVA/220KV
26	Khu du lịch, giải trí	> 100ha
27	Kho xăng, dầu	> 3000m ³
28	Các loại kho hóa chất độc hại	Tất cả
29	Nông trường	> 2000ha
30	Lâm trường khai thác gỗ	> 3000ha
31	Lâm trường trồng rừng công nghiệp	> 2000ha
32	Khu nuôi trồng thủy sản	> 200ha
33	Bến cảng	> 100.000T/năm bốc xếp
34	Các nhà máy gỗ dán, ván ép, ván nhân tạo	> 500.000 m ² /năm
35	Khu di dân	> 500 hộ
36	Sử dụng bãi bồi	> 500ha
37	Nhà máy cơ khí	> 50.000T sản phẩm/năm
38	Cơ sở viễn thông	Trạm Rada/phát sóng
39	Nhà máy đông lạnh	> 50.000T/năm
40	Khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng	Gạch > 2 triệu viên/ năm Đá > 100.000T/năm
41	Súc, rửa tàu thủy	Tất cả
42	Nhà máy sửa chữa tàu vận tải biển	Tất cả
43	Cơ sở chế biến thiết bị đông lạnh	Tất cả

Chú thích : Đối với các đối tượng không ghi trong phụ lục này, tùy theo tình hình, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ có ý kiến trong khi thẩm định hồ sơ xin cấp phép.

Phụ lục IV

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

I. Mô tả sơ lược dự án

1. Tên dự án.
2. Tên chủ dự án, cơ quan xây dựng luận chứng kinh tế- kỹ thuật hoặc văn bản có giá trị tương đương của dự án.
3. Nội dung cơ bản của dự án. Lợi ích kinh tế, xã hội mà dự án có khả năng đem lại.
4. Tiến độ thực hiện dự án.
5. Chi phí cho dự án. Dự kiến tiến độ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án.

II. Hiện trạng môi trường tại địa điểm thực hiện dự án.

1. Mô tả khái quát về điều kiện địa lý tự nhiên, kinh tế, xã hội có liên quan tại địa điểm thực hiện dự án.

III. Tác động của việc thực hiện dự án đến các yếu tố tài nguyên và môi trường

1. Mô tả tác động của việc thực hiện dự án đến từng yếu tố môi trường tại địa điểm thực hiện dự án.

Trình bày tính chất, phạm vi, mức độ, diễn biến theo thời gian của từng tác động (tùy theo tình hình nếu có).

A. Tác động đối với thành phần môi trường : thủy quyển, khí quyển, thạch quyển, đất...

B. Tác động đối với các dạng tài nguyên sinh học và các hệ sinh thái.

1. Tài nguyên sinh học dưới nước.

2. Tài nguyên sinh học ở trên cạn.

C. Tác động đối với các hoạt động kinh tế, cơ sở vật chất kỹ thuật :

1. Cung cấp nước.
2. Giao thông vận tải.
3. Nông nghiệp.
4. Thủy lợi.
5. Năng lượng.
6. Khai khoáng.
7. Công nghiệp.
8. Thủ công nghiệp.
9. Sử dụng đất vào các mục tiêu khác nhau.
10. Giải trí, bảo vệ sức khỏe.

D. Tác động liên quan đến chất lượng cuộc sống con người :

1. Hoạt động kinh tế khác, hoạt động xã hội.
2. Các di tích văn hóa, lịch sử.

2. Diễn biến tổng hợp về môi trường trong trường hợp thực hiện dự án.

Phân tích diễn biến tổng hợp về môi trường theo từng phương án thực hiện dự án.

Những tổn thất về tài nguyên và môi trường theo từng phương án. Định hướng các khả năng khắc phục.

So sánh được, mất và lợi, hại về kinh tế- xã hội và tài nguyên môi trường theo từng phương án.

3. Các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực của dự án đến môi trường.

Trình bày kỹ các biện pháp có tính chất kỹ thuật, công nghệ, tổ chức, điều hành nhằm khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường của dự án.

4. Đánh giá chung

Đánh giá chung về mức độ tin cậy của các dự báo đánh giá tác động môi trường. Các công tác nghiên cứu điều tra, khảo sát đo đạc cần được tiếp tục thực hiện để có kết luận đáng tin cậy và tiếp tục điều chỉnh dự báo đánh giá tác động môi trường trong tương lai.

IV. Đề xuất phương án thực hiện bảo vệ môi trường

1. Kiến nghị về lựa chọn phương án thực hiện dự án trên quan điểm bảo vệ môi trường.

2. Đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường kèm theo phương án kỹ thuật, công nghệ xử lý chất thải, các tiêu chuẩn đạt được sau khi xử lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Ngày...tháng...năm 199...

ĐƠN XIN THẨM ĐỊNH

Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tên dự án :

Tên chủ dự án :

Địa chỉ :

Số điện thoại :

Số Fax :

Đã được cấp giấy phép đầu tư số :ngày...

Cấp xét duyệt : Thủ tướng Chính phủ ☐ SCCI ☐

Hồ sơ chuyển đến gồm :

— Dự án kinh tế- kỹ thuật (1 bản tiếng Việt)

— Báo cáo đánh giá tác động môi trường (9 bản tiếng việt và 1 bản tiếng Anh)

Đề nghị : Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và cấp phiếu thẩm định môi trường cho dự án.

Giám đốc dự án
(hoặc chủ đầu tư)

Ký tên

MẪU QUY ĐỊNH

BỘ KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh)
Số /MTg
(hoặc ký hiệu do UBND tỉnh
quy định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày...tháng...năm 199...

(hoặc địa điểm thích hợp của tỉnh)

PHIẾU THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNG GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Kính gửi : Chủ dự án (hoặc chủ doanh nghiệp)

1. Tên dự án hoặc doanh nghiệp :
2. Họ, tên chủ dự án hoặc doanh nghiệp :
3. Địa điểm thực hiện dự án hoặc doanh nghiệp :
4. Loại dự án :

—

—

—

—

5. Nội dung tóm tắt hoạt động của dự án (nêu tóm tắt công nghệ, sản phẩm)

6. Đánh giá chung :

6.1. Nội dung báo cáo ĐTM được chấp nhận.

6.2. Nội dung báo cáo ĐTM cần bổ sung (ghi rõ cả thời gian cần thực hiện)

6.3. Các phương án bảo vệ môi trường cần bổ sung (nội dung và thời gian cần thực hiện).

7. Kết luận :

—
—
—
—

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Hoặc cơ quan quản lý Nhà nước
về bảo vệ môi trường địa phương)

19. THÔNG TƯ SỐ 1485- MTg
NGÀY 12-12-1994 CỦA BỘ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Hướng dẫn tổ chức, quyền hạn và phạm vi hoạt
động của thanh tra về bảo vệ môi trường

Để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 175-CP ngày 18-10-1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, từng bước tổ chức và hoạt động của Thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường, góp phần tích cực nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở Luật bảo vệ môi trường, Pháp lệnh thanh tra, Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính. Nghị định số 244-HĐBT ngày 30-6-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Điều 37, Điều 38 Nghị định 175-CP của chính phủ, sau khi Tổng thanh tra Nhà nước đã có ý kiến thống nhất tại công văn số 1298-TTNN/TCCB Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn, quy định về tổ chức, quyền hạn và phạm vi hoạt động của Thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường như sau :

I. TỔ CHỨC THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường được tổ chức hai cấp :
Trung ương và địa phương.

— Thanh tra Cục Môi trường có nhiệm vụ giúp Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chức năng thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước.

— Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, được tổ chức theo Điều 19 Pháp lệnh thanh tra, Điều 4 Nghị định số 244-HDBT ngày 30-6-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) thực hiện chức năng thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý Nhà nước về môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.1. Thanh tra Cục Môi trường được tổ chức như sau :

1.1.1. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ra quyết định, thành lập Thanh tra Cục Môi trường.

1.1.2. Thanh tra Cục Môi trường gồm có : Chánh thanh tra Cục Môi trường, Phó thanh tra Cục Môi trường, Thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra về bảo vệ môi trường.

1.1.3. Chánh thanh tra Cục Môi trường do Cục trưởng Cục Môi trường đề nghị, Chánh thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Chánh thanh tra Cục Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp trước Cục trưởng Cục Môi trường và chịu trách nhiệm trước Chánh thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về toàn bộ công tác thanh tra về bảo vệ môi trường.

Các Phó thanh tra Cục Môi trường là người giúp việc trực tiếp cho Chánh thanh tra Cục Môi trường trong lĩnh vực công tác được phân công phụ trách.

Phó thanh tra Cục Môi trường do Chánh thanh tra Cục đề nghị, Cục trưởng Cục Môi trường quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

1.1.4. Thanh tra viên Cục Môi trường là viên chức chuyên môn-kỹ thuật thuộc tổ chức thanh tra Cục Môi trường được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về bảo vệ môi trường do Chánh thanh tra hoặc Phó Chánh thanh tra Cục Môi trường phân công.

1.1.5. Cộng tác viên Thanh tra Cục Môi trường : Thanh tra Cục Môi trường được sử dụng cộng tác viên trong hoạt động thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường theo Điều 25 Pháp lệnh thanh tra, Điều 11 Nghị định số 244-HDBT và Điều 2 Nghị định số 191-HDBT của Hội đồng Bộ trưởng.

Cộng tác viên thanh tra Cục Môi trường là những chuyên gia có đủ khả năng đáp ứng những yêu cầu cụ thể theo từng nội dung thanh tra.

Cộng tác viên thanh tra do cục trưởng Cục Môi trường hoặc Chánh thanh tra cục Môi trường đề nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quyết định điều động trong từng thời gian nhất định.

1.2. Tổ chức thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường gồm :

Chánh thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường do Giám đốc Sở đề nghị, Chánh thanh tra trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Các Phó chánh thanh tra Sở do Chánh thanh tra Sở đề nghị, Giám đốc sở quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Thanh tra viên Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện nhiệm vụ do sự phân công của Chánh thanh tra hoặc Phó chánh thanh tra Sở.

Cộng tác viên thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường do Chánh thanh tra Sở đề nghị, Giám đốc Sở ra quyết định điều động trong từng thời gian.

1.3. Thanh tra Cục Môi trường và Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường được sử dụng con dấu riêng theo quy định của Nghị định 244-HĐBT.

1.4. Mối quan hệ giữa Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thanh tra Cục Môi trường và Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

1.4.1 Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo công tác tổ chức và nghiệp vụ thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, đồng thời hướng dẫn, đào tạo, bổ túc nghiệp vụ và đề ra kế hoạch thanh tra chung về khoa học, công nghệ và môi trường cho Thanh tra Cục Môi trường và Thanh tra Sở.

1.4.2. Thanh tra cục Môi trường hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra về bảo vệ môi trường cho thanh tra Sở.

1.4.3. Thanh tra Cục Môi trường, Thanh tra Sở có trách nhiệm định kỳ hoặc đột xuất khi cần thiết báo cáo kết quả công tác thanh tra về bảo vệ môi trường về Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện chế độ báo cáo kết quả công tác với Chánh thanh tra tỉnh.

II. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC THANH TRA NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

2.1. Tổ chức Thanh tra Nhà nước về bảo vệ môi trường có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 8, Điều 9 Pháp lệnh thanh tra, Điều 40 Luật bảo vệ môi trường, Điều 37 Nghị định 175-CP ngày 18-10-1994 của Chính phủ.

2.2. Thanh tra viên về bảo vệ môi trường có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điểm 3 Điều 24 Pháp lệnh thanh tra, Điều 41 Luật bảo vệ môi trường.

2.3. Ngoài các quyền hạn được quy định ở phần 2.2, Thanh tra viên về bảo vệ môi trường khi thi hành công vụ có quyền phạt tiền và áp dụng một số biện pháp hành chính khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

Căn cứ để áp dụng các hình thức phạt và các biện pháp hành chính khác là : "Quy định về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường".

2.4. Tiêu chuẩn Thanh tra viên về bảo vệ môi trường : Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Thanh tra viên phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 24 Pháp lệnh thanh tra và Nghị định 191-HĐBT ngày 18-6-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

III. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI THANH TRA

3.1. Thanh tra Cục Môi trường thực hiện quyền thanh tra về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước với các nội dung và đối tượng sau :

3.1.1. Thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các Bộ, Ngành và việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3.1.2. Thanh tra việc chấp hành các quy định của Luật bảo vệ môi trường (tiêu chuẩn, quy định về phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, sự cố môi trường trong khi sử dụng và khai thác thành phần môi trường của các tổ chức và cá nhân trong phạm vi cả nước) ; thanh tra các vụ, việc vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường liên quan đến nhiều Bộ, Ngành, nhiều tỉnh, thành phố, tổ chức và cá nhân người nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

3.1.3. Phối hợp với các tổ chức thanh tra chuyên ngành hữu quan cấp Trung ương thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật

có liên quan về bảo vệ môi trường.

3.1.4. Xác định và lập báo cáo về các sự cố, ô nhiễm, suy thoái môi trường xảy ra ở phạm vi liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố để cục trưởng cục Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét, quyết định.

3.1.5. Giúp Cục trưởng Cục Môi trường giải quyết các khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tranh chấp môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của cục trưởng.

3.1.6. Phối hợp với Thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường giải quyết cá khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tranh chấp môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng

3.1.7. Hướng dẫn nghiệp vụ, chuyên môn thanh tra về bảo vệ môi trường cho Thanh tra các Bộ, Ngành hữu quan và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3.2. Thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thực hiện quyền thanh tra về bảo vệ môi trường trong phạm vi địa phương với các nội dung và đối tượng sau :

3.1.2. Thanh tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các Sở, Ngành và việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân Quận, Huyện, Phường, Xã.

3.2.2. Thanh tra việc chấp hành các quy định, tiêu chuẩn về phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường khi sử dụng và khai thác các thành phần về môi trường của các tổ chức cá nhân trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Cục Môi trường

3.2.3. Phối hợp với các tổ chức Thanh tra Sở, Ngành hữu quan thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan về

bảo vệ môi trường trong phạm vi địa phương.

3.2.4. Xác định và lập báo cáo về các sự cố ô nhiễm suy thoái môi trường xảy ra ở phạm vi địa phương để Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, quyết định.

3.2.5. Giúp Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường giải quyết các khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tranh chấp môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc, hoặc do Cục trưởng Cục Môi trường ủy nhiệm giải quyết.

3.2.6. Phối hợp với Thanh tra Cục Môi trường trong quá trình thanh tra về bảo vệ môi trường ở địa phương.

3.3. thẩm quyền ra quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường :

3.3.1. Cục trưởng, Chánh thanh tra Cục Môi trường, Giám đốc, Chánh thanh tra Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có quyền ra quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường theo sự phân cấp của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

3.3.2. Quyết định thanh tra về bảo vệ môi trường phải ghi rõ nội dung, thời hạn, phương thức thanh tra và do Đoàn thanh tra hoặc Thanh tra viên thực hiện.

3.3.3. Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quy định thời hạn và nội dung thanh tra định kỳ đối với từng loại cơ sở sản xuất, kinh doanh khoa học- kỹ thuật, y tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng

IV. HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ TRÌNH TỰ THANH TRA

4.1. Hình thức thanh tra :

Thanh tra về bảo vệ môi trường có thể tiến hành thanh tra một hay nhiều nội dung (thanh tra toàn diện, chuyên đề hay vụ việc) theo

các hình thức sau :

- Thanh tra định kỳ.
- Thanh tra đột xuất.
- Thanh tra để xác minh lại hoặc phúc tra việc chấp hành các kiến nghị, quyết định được ghi trong biên bản sau thanh tra.

4.2. Phương pháp thanh tra : Đoàn thanh tra, Thanh tra viên có thể áp dụng một hay nhiều phương pháp sau :

- Đối tượng thanh tra báo cáo bằng văn bản.
- Chất vấn giữa Đoàn thanh tra, Thanh tra viên với đối tượng thanh tra.
- Yêu cầu mô tả, diễn lại công việc đã làm.
- Thu thập hồ sơ, hiện vật, các thông tin liên quan, xem xét công nghệ, kiểm nghiệm mẫu vật để làm sáng tỏ sự việc.
- Trực tiếp xem xét tại các cơ sở tiến hành thanh tra.
- Ghi âm, chụp ảnh, quay phim hiện trạng môi trường nếu thấy cần thiết.

4.3. Trình tự thanh tra :

4.3.1. Đoàn thanh tra, Thanh tra viên khi thi hành nhiệm vụ phải nghiêm chỉnh tuân theo những quy định về tuần tự thanh tra quy định tại chương IV Pháp lệnh thanh tra.

4.3.2. Khi kết thúc cuộc thanh tra, Đoàn thanh tra học Thanh tra viên phải lập biên bản kết luận, đọc biên bản kết luận cho đối tượng thanh tra, có mặt nhân chứng, có chữ ký của các bên tham gia thanh tra

Biên bản thanh tra được lập thành 4 bản :

- Một bản đối tượng thanh tra giữ.

— Một bản lưu hồ sơ thanh tra.

— Một bản trình Chánh thanh tra Cục, Sở.

— Một bản gửi Thủ trưởng cơ quan chủ quản hoặc cơ quan cấp giấy phép hoạt động của đối tượng thanh tra.

4.4. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại :

4.4.1. Trường hợp không nhất trí với kiến nghị, kết luận và biện pháp xử lý của thanh tra về bảo vệ môi trường khi thanh tra tại cơ sở mình, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, đối tượng thanh tra có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cấp trên trực tiếp của người ra văn bản.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan này phải xem xét và ra quyết định giải quyết. Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Trong khi chờ đợi cơ quan có thẩm quyền giải quyết đối tượng thanh tra vẫn phải thi hành các kiến nghị quyết định và biện pháp xử lý của thanh tra về bảo vệ môi trường.

4.4.2. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh xử phạt vi phạm hành chính.

4.4.3. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân.

4.4.4. Bộ trưởng bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xem xét, ra quyết định về khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của Cục trưởng Cục Môi trường nhưng đương sự còn khiếu nại, hoặc phát hiện có tình tiết mới, hoặc việc giải quyết có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4.4.5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh, thành phố xem xét, ra

quyết định về khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, nhưng đương sự còn khiếu nại, hoặc pháp hiện có tình tiết mới, hoặc việc giải quyết có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

5.1. Căn cứ Thông tư này, Chánh thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Môi trường, Chánh thanh tra tỉnh, thành phố triển khai việc xây dựng, kiện toàn tổ chức thanh tra về bảo vệ môi trường ở Cục Môi trường và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường ; đảm bảo các điều kiện cần thiết để các tổ chức thanh tra về bảo vệ môi trường hoàn thành nhiệm vụ.

5.2. Chánh thanh tra Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Chánh thanh tra Cục Môi trường nghiên cứu chương trình, tổ chức tập huấn nghiệp vụ thanh tra về bảo vệ môi trường.

5.3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ban hành. Các quy định về thanh tra về bảo vệ môi trường trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, có vấn đề gì vướng mắc cần báo cáo Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để bổ sung, sửa đổi.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Đặng Hữu

20. CÔNG VĂN SỐ 389-MTg NGÀY 17-6-1994 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Hướng dẫn tạm thời về việc xử lý sự cố dầu tràn

Kính gửi : - Các bộ,

- Các Ủy ban nhân dân tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương.

Thi hành Luật bảo vệ môi trường có hiệu lực từ ngày 10-1-1994 như tại các Điều 20, 21, 30, 33, 34, 35, 38 của bộ luật, trong khi còn đang trong quá trình tiến hành xây dựng kế hoạch và hệ thống tổ chức đối phó với các sự cố dầu tràn cấp Nhà nước, để đáp ứng kịp thời công việc trước mắt, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn sơ bộ việc đối phó với các sự cố dầu tràn, phá hủy môi trường.

I. QUAN NIỆM CHUNG VỀ SỰ CỐ DẦU TRÀN.

1. Dầu tràn vẫn xảy ra trong các hoạt động, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến và tàng trữ dầu mỏ và các sản phẩm của chúng. Ví dụ như các hiện tượng rò rỉ, vỡ đường ống, vỡ bể chứa, tai nạn đắm tàu, sự cố tại các giàn khoan dầu khí... làm cho dầu và sản phẩm dầu (mà dưới đây sẽ được gọi tắt là dầu) thoát ra ngoài môi trường, gây tác hại đối với môi trường sinh thái, thiệt hại đến các hoạt động kinh tế

nói chung và đặc biệt là các hoạt động có liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên biển.

2. Số lượng dầu tràn ra ngoài tự nhiên khoảng một vài thùng trở lên có thể được coi là sự cố dầu tràn.

3. Tùy thuộc vào điều kiện môi trường, thời tiết ở từng địa bàn, từng thời gian cụ thể, tác hại của dầu và sản phẩm dầu đối với môi trường không phải lúc nào cũng như nhau. Các khu vực cần được bảo vệ trước nhất (được gọi là vùng nhạy cảm) là các vùng nuôi trồng thủy sản, bãi rong biển, ruộng muối, rừng ngập mặn, đất ngập nước, rạn san hô, các bãi biển nằm trong khu du lịch, các khu dân cư ven bờ...

4. Ngăn ngừa và xử lý dầu tràn là công việc hết sức cần thiết, nhưng rất phức tạp và khó khăn, đòi hỏi việc tổ chức, phối hợp phải mau lẹ ở trình độ tổ chức cao và kỹ thuật phù hợp.

5. Sự cố dầu tràn xảy ra, thường gây hậu quả môi trường nghiêm trọng, nhất là trong sông, vịnh hoặc vùng ven bờ, khi lượng dầu thoát ra lớn. Các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, làm muối... thường bị thiệt hại trực tiếp, cho nên việc đưa ra các biện pháp trợ cấp ban đầu là cần thiết. Số trợ cấp này sẽ được hoàn trả, sau khi bên gây sự cố chịu bồi thường.

6. Việc đòi bồi thường các thiệt hại về môi trường do dầu tràn là thông lệ quốc tế, tuy nhiên để có thể thắng kiện và đáp ứng các đòi hỏi đưa ra, thì hồ sơ pháp lý phải nghiêm túc, đầy đủ. Quá trình phát đơn kiện đòi bồi thường các thiệt hại về môi trường phải làm nhanh và cần có tư vấn của cơ quan môi trường Trung ương hoặc liên quan, cũng như tư vấn quốc tế trong các trường hợp cần thiết.

II. NHỮNG CÔNG VIỆC CẦN LÀM SAU KHI SỰ CỐ DẦU TRÀN XẢY RA

Các hoạt động đối phó với sự cố dầu tràn nhằm mục đích ngăn ngừa và hạn chế tối đa dầu loang ra môi trường, từ đó hạn chế ảnh

hường xấu của chúng đến môi trường, sinh thái, giảm các thiệt hại kinh tế về khai thác biển trước mắt và lâu dài.

Khi sự cố dầu tràn xảy ra ở bất kỳ địa điểm nào trong các vùng nước hoặc ven bờ thuộc chủ quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những công việc sau đây cần được nhanh chóng thực hiện một cách nghiêm chỉnh :

1. Công tác thông báo :

a. Các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân phát hiện hoặc bị sự cố cần cấp báo cho các cấp chính quyền, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, công an, các đơn vị phòng cháy, chữa cháy địa phương (nơi gần nhất) hoặc các cơ quan Trung ương có liên quan (dầu khí, cảng vụ, môi trường, khí tượng, thủy văn...) đóng tại địa phương về sự cố dầu tràn.

b. Khi các cấp chính quyền địa phương, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, công an, các đơn vị phòng cháy, chữa cháy địa phương, các cơ quan Trung ương liên quan được thông báo hoặc phát hiện về sự cố cần cấp báo cho Bộ Khoa học, công nghệ và môi trường (Cục Môi trường), 39 Trần Hưng Đạo, ĐT : 8261517, Fax : 8251518 để phối hợp xử lý và hướng dẫn khi cần thiết.

c. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho các cơ quan Nhà nước liên quan về sự cố và đề nghị phối hợp xử lý khi thật cần thiết.

d. Khi sự cố xảy ra ngoài khơi, lượng dầu thoát ra từ trên 2 tấn, nhất thiết chủ phương tiện bị nạn phải báo ngay về cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

2. Các bước thực hiện.

a. Khi sự cố xảy ra, trước nhất phải tìm biện pháp cứu người bị nạn thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

b. Cần tìm mọi cách ngăn không cho dầu từ nguồn gây ô nhiễm

được tiếp tục chảy ra môi trường.

c. Trong trường hợp tai nạn đắm và tàu, hoặc vỡ kho chứa, cần nhanh chóng tìm cách san đầu và cất giữ tại nơi an toàn.

d. Tìm mọi cách ngăn không cho dầu loang thêm ra môi trường, nhất là không cho loang vào các vùng nhạy cảm (như đã nêu ở mục I.3) bằng cách dùng phao ngăn dầu chuyên dùng hoặc dùng tre nửa kết thành phao ngăn, và nhanh chóng tổ chức thu gom bằng mọi biện pháp, từ bơm hút cho đến vớt thủ công, chứa vào các phương tiện đơn giản của nhân dân. Có thể dùng rơm rạ thả xuống nước cho dầu thấm vào, sau đó vớt lên cất giữ vào nơi an toàn.

Dầu thu gom được cũng cần cất giữ tại nơi an toàn và sẽ được cơ quan chuyên môn xử lý.

e. Trong trường hợp dầu tràn ngoài khơi, xa bờ, có thể xem xét dùng chất phân tán dầu giúp ngăn không cho dầu có khả năng vào gây ô nhiễm nơi này. Mọi trường hợp dùng chất phân tán dầu đều phải có ý kiến đồng ý của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Tuyệt đối không được dùng chất phân tán dầu trong sông, vùng cửa sông và vùng ven biển.

f. Khi dầu đã tràn vào bờ, gây ô nhiễm thì cần nhanh chóng bằng mọi biện pháp và phương tiện, từ thô sơ (như xẻng, chậu...) cho tới hiện đại (như xe hút nước, bơm dầu, ô tô tải...) tổ chức thu gom dầu, và cần dầu, làm sạch bờ biển. Cần dầu cần gom về một nơi và sẽ được cơ quan chuyên môn hướng dẫn xử lý.

Kỹ thuật xử lý cụ thể đối với từng loại bờ cần được trao đổi và thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn về môi trường.

3. Tổ chức thực hiện.

a. Khi phát hiện sự cố dầu tràn, các cá nhân, tổ chức cần tìm cách cấp báo như đã nêu ở phần II.1.

b. Sự cố xảy ra do phương tiện hoặc xảy ra trên địa bàn thuộc tổ chức hoặc cá nhân nào (Các giàn khoan của các công ty dầu khí Việt Nam và nước ngoài, các tàu biển Việt Nam và nước ngoài, các cảng sông biển, khu kho dầu, ống dẫn dầu...) thì tổ chức và cá nhân đó có trách nhiệm đối phó và cấp báo với chính quyền địa phương, các đơn vị liên quan có trang bị kỹ thuật (như dầu khí, phòng cháy, chữa cháy, cảng vụ...) và được phép đề nghị địa phương và các đơn vị trên giúp đối phó và xử lý hậu quả.

Đối với trường hợp sự cố xảy ra trong các hoạt động của Tổng công ty dầu khí Việt Nam, việc tổ chức thực hiện công tác ứng cứu sẽ được tiến hành theo kế hoạch của Tổng công ty, theo nội dung Công văn số 3054-DK của Văn phòng Chính phủ ngày 3-6-1994.

c. Sự cố xảy ra ở địa phương nào thì do Ủy ban nhân dân địa phương đó thực hiện. Chính quyền ở địa phương cần huy động mọi lực lượng địa phương, các lực lượng vũ trang, công an, các cơ quan Trung ương đóng tại địa phương tham gia trong việc đối phó và xử lý hậu quả của sự cố dầu tràn. Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam và tổ chức thực hiện thì cơ quan đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ở địa phương đối phó với sự cố tràn dầu và khắc phục hậu quả là Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại địa phương.

d. Trường hợp sự cố dầu tràn vượt quá khả năng của tỉnh, thành phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố hoặc tỉnh phải báo cáo ngay cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để yêu cầu chi viện giải quyết.

e. Trường hợp sự cố cực lớn, mang tính quốc gia và khu vực, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường sẽ xin phép Thủ tướng Chính phủ, trực tiếp phối hợp với các ngành, các địa phương điều hành, xử lý hoặc đề nghị nước ngoài chi viện.

4. Phòng ngừa là biện pháp cơ bản và cần thiết.

Tất cả các doanh nghiệp (công ty), các địa phương cần xây dựng các kế hoạch, các phương án ứng cứu sự cố trong phạm vi hoạt động của mình, tại những nơi có khả năng xảy ra sự cố nhất, đặc biệt tại các khu vực cảng, các luồng tàu, các khu khai thác và tàng trữ dầu khí, bể xăng...nhằm chủ động đối phó với các tình huống có thể xảy ra. Hàng năm, các kế hoạch này cần được các Bộ hoặc các tỉnh, thành phố chủ quản phê duyệt trên cơ sở đã được xem xét điều chỉnh, phù hợp với hoàn cảnh thực tế và cần gửi những kế hoạch này cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để phối hợp, huy động trong các trường hợp cần thiết.

Xây dựng dân hệ thống đối phó trong nội bộ các công ty, xí nghiệp và địa phương với khả năng của mình, phù hợp với kế hoạch đã được phê chuẩn, qua đây đặt cơ sở ban đầu cho hệ thống ứng cứu quốc gia để sau này có thể hòa nhập vào mạng lưới chung. Hàng năm, cần tổ chức tập dượt nhằm nâng cao khả năng ứng xử của hệ thống đối phó này, phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

Thường xuyên kiểm tra công nghệ, quy trình sản xuất, vận hành, nâng cao tính an toàn trong các hoạt động có liên quan đến khả năng gây dầu tràn.

III. XÂY DỰNG HỒ SƠ PHÁP LÝ, TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM, ĐÒI BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Nguyên tắc chung của bồi thường về môi trường :

Sự cố dầu tràn thường gây ra hậu quả nghiêm trọng về môi trường, do vậy khoản đền bù rất lớn, thường vượt quá khả năng của các chủ phương tiện gây ra sự cố. Để có thể trả được số tiền bồi thường thiệt hại trên, các chủ phương tiện vẫn thường xuyên tham gia bảo hiểm quốc gia hoặc quốc tế, cho nên về nguyên tắc, thiệt hại về môi trường có thể được hoàn trả thông qua các quỹ bảo hiểm này. Ngày

nay, sự hoàn trả các thiệt hại về môi trường đã trở thành thông lệ quốc tế. Số tiền hoàn trả sẽ chỉ được tính cho những khoản như sau :

a. Chi phí đã bỏ ra để ứng cứu sự cố, như ngăn đầu, gom đầu, xử lý đầu cặn...

b. Bồi thường thiệt hại về kinh tế cho các tổ chức, cá nhân bị hại trực tiếp do sự cố xảy ra (thí dụ đối với việc nuôi trồng, đánh bắt hải sản, làm muối hay các hoạt động sản xuất nông nghiệp khác...)

c. Bồi thường cho việc suy giảm môi trường sinh thái tự nhiên.

d. Hỗ trợ chi phí cho công tác khảo sát, làm căn cứ để đánh giá thiệt hại về môi trường.

2. Nội dung cơ bản của thủ tục pháp lý đòi bồi thường..

Cơ quan quản lý môi trường ở địa phương cần phối hợp với các cơ quan quản lý chức năng của Trung ương đóng tại địa phương (như cảng vụ, đầu khí, bảo hiểm...) và các cơ quan pháp lý của địa phương, nhanh chóng xây dựng và thu thập toàn bộ hồ sơ, báo cáo và biên bản mẫu vật liên quan đến sự cố của các cấp và nhân dân tại nơi xảy ra và bị ảnh hưởng của sự cố (ngày giờ xảy ra sự cố, địa điểm, số lượng đầu thoát ra, loại đầu, nơi đầu loang tối, mô tả về quy mô...).

Thu thập toàn bộ thông tin về chủ phương tiện gây sự cố (thuộc tổ chức, cá nhân nào, quốc tịch, nhật ký công tác, tham gia công ước hoặc bảo hiểm gì, biên bản về sự cố có chữ ký của chủ phương tiện, đại diện cảng vụ (nếu là sự cố đắm tàu) và đại diện của địa phương, các biên bản quy trách nhiệm dân sự của các bên gây ô nhiễm...).

Tổ chức khảo sát tại hiện trường nhằm thu thập số liệu khoa học, thông tin về ô nhiễm ; đánh giá mức độ, quy mô ô nhiễm, sự thiệt hại, suy giảm về môi trường, sinh thái ; thiệt hại về kinh tế của các tổ chức và cá nhân trong hiện tại và trong tương lai, thí dụ như các thiệt hại trong nuôi trồng thủy sản, khai thác muối, đánh bắt tự nhiên... Tuy nhiên, các báo cáo này phải mang tính trung thực và có cơ sở khoa học

nghiêm túc, mang tính thuyết phục cao và cần được thể hiện dưới một báo cáo khoa học, có các sơ đồ, số liệu, mẫu vật, các kết quả phân tích cụ thể, các phim ảnh minh họa đi kèm.

Sau khi có được các thông tin cần thiết, cần tiến hành xây dựng đơn kiện. Nội dung chủ yếu của một đơn kiện bao gồm các điểm sau :

— Tên và địa chỉ của người đứng kiện (nguyên đơn).

— Tên và địa chỉ của phương tiện và chủ phương tiện gây sự cố (Nếu trường hợp sự cố do tàu gây ra thì cần biết tên tàu, quốc tịch tàu, chủ tàu, tên thuyền trưởng, quốc tịch thuyền trưởng).

— Thời gian và địa điểm của sự cố.

— Xác định về các nguồn lực đã được huy động tham gia vào ứng cứu (số ngày công, số trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện...)

— Loại dầu, số lượng dầu, phạm vi bị ảnh hưởng.

— Các bằng chứng về dầu (mẫu dầu nguyên thủy, mẫu dầu vớt được, mẫu nước có dầu, mẫu bùn...), các kết luận phân tích về thành phần hóa học dầu và mẫu nước, mẫu bùn chứa dầu, hoặc về mô tả của vật dầu loang.

— Mô tả tóm tắt về diễn biến, các công việc đã thực hiện để đối phó, các thiệt hại về tài sản.

— Bản thống kê các chi phí cho việc ứng cứu như các chi phí về sử dụng nhân lực, thiết bị, vận tải hàng ngày đã phục vụ cho việc xử lý hậu quả, làm sạch môi trường.

— Giá thành sửa chữa hoặc phải thay thế mới trang thiết bị do sự cố làm hư hỏng.

— Giá trị thiệt hại về kinh tế của các hoạt động sản xuất trực tiếp phụ thuộc vào môi trường (như nuôi trồng thủy sản), có đối chứng, so sánh với thu thập từ những vụ mùa trước đây.

— Các phim, ảnh, băng video (nếu có), sơ đồ mô tả về các điểm có liên quan như đã nêu trên.

Trong việc khiếu tố, các địa phương cần trao đổi, phối hợp với Cục môi trường Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn về luật pháp liên quan để tiến hành, hoặc để có thể mời tư vấn pháp luật môi trường quốc tế khi cần thiết.

*

* *

Đối phó và xử lý hậu quả đầu tràn là công việc phức tạp, tốn kém, đòi hỏi phản ứng nhanh, kịp thời, sự phối hợp nhịp nhàng, nên việc điều hành tổ chức là hết sức cần thiết. Trong việc này, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường là pháp nhân, quản lý Nhà nước về môi trường tại địa phương đóng vai trò rất quan trọng.

Các ngành, các địa phương cần chủ động, trong giai đoạn trước mắt, xem xét trích lập quỹ ứng cứu sự cố đầu tràn nhằm huy động vào các hoạt động ứng cứu và xử lý sự cố. Số tiền sử dụng cho mục đích này sẽ được hoàn trả khi thu lại tiền bồi thường về môi trường.

Những cá nhân, tập thể có công trong việc phát hiện, tham gia xử lý sự cố cần được các cấp xem xét tuyên dương khen thưởng thích đáng về vật chất lẫn tinh thần.

Các tổ chức cá nhân ở mọi cấp gây sự cố, cố tình cản trở gây khó khăn cho việc ứng cứu hoặc lẫn tránh trách nhiệm sẽ bị xem xét, xử lý, bồi thường và kể cả việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Các ngành, các địa phương nghiên cứu, chủ động thực hiện hướng dẫn này và thường xuyên thông báo cho Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về tình hình triển khai và thực hiện của mình.

Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường sẽ báo cáo Chính phủ về các trường hợp xảy ra sự cố đầu tràn và kết quả xử lý.

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xin thông báo để các Bộ, Ngành, các địa phương thực hiện.

K.T BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

21. CÔNG VĂN SỐ 714-MTg NGÀY 3-4-1995 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Về việc ban hành phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Kính gửi : Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương.

Cùng với việc ban hành Quyết định số 1806-QĐ/MTg ngày-12-1994 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo mẫu "Phiếu thẩm định ĐTM" dành riêng cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Nay để thống nhất nội dung, hình thức của các văn bản theo quy định về quản lý hành chính, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chính thức ban hành mẫu "Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường" sử dụng thống nhất cho việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dành riêng cho các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Phiếu thẩm định này có giá trị về mặt pháp lý thay cho "phiếu thẩm định ĐTM" cũ kể từ ngày ký ban hành thông báo này.

Vậy thông báo để Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương biết và thực hiện.

K T BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

MẪU QUY ĐỊNH

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG

(hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số -MTg

(hoặc ký hiệu do Ủy ban
nhân dân tỉnh quy định)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày...tháng...năm 199...

(hoặc địa điểm thích hợp của tỉnh)

PHIẾU THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Kính gửi : Chủ dự án (hoặc chủ doanh nghiệp)

1. Tên dự án hoặc doanh nghiệp :
2. Họ, tên chủ dự án hoặc doanh nghiệp :
3. Địa điểm thực hiện dự án hoặc doanh nghiệp :
4. Loại dự án :

—

—

—

—

5. Nội dung tóm tắt hoạt động của dự án (nêu tóm tắt công nghệ, sản phẩm).

6. Đánh giá chung :

6.1. Nội dung báo cáo ĐTM được chấp nhận,

6.2. Nội dung báo cáo ĐTM cần bổ sung (ghi rõ cả thời gian cần thực hiện),

6.3. Các phương án bảo vệ môi trường cần bổ sung (nội dung và thời gian cần thực hiện).

7. Kết luận :

—
—
—
—

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(hoặc cơ quan quản lý Nhà nước
về bảo vệ môi trường địa phương)

22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 545-QĐ/TCCB
NGÀY 7-10-1993 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động
của Cục Môi trường

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường ;

Xét đề nghị các ông Cục trưởng Cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Tổ chức và cán bộ khoa học ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Môi trường.

Điều 2. Các quy định khác trái với Quyết định này điều bãi bỏ.

Điều 3. Các ông Cục trưởng Cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và cán bộ khoa học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Đặng Hữu

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 545-QĐ/TCCB ngày 7-10-1993 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN.

Điều 1. Cục Môi trường là đơn vị thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, có trách nhiệm giúp Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thống nhất quản lý các hoạt động bảo vệ môi trường trong cả nước.

Điều 2. Cục Môi trường có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây :

1. Nghiên cứu trình các chủ trương, chính sách của Nhà nước, các dự luật và các văn bản pháp quy khác về quản lý môi trường, đề xuất các biện pháp tổng hợp bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm môi trường trong lành và góp phần vào sự nghiệp phát triển lâu bền của đất nước.

2. Thanh tra Nhà nước đối với các tổ chức và cá nhân trong việc chấp hành pháp luật và các văn bản pháp quy về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển lâu bền (theo văn bản số 187 -CT ngày 12-6-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) và chương trình hành động bảo vệ môi trường Nhà nước.

Điều hòa và tổng hợp các nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường của các ngành và các địa phương trình Bộ để đưa vào cân đối chung trong tổng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường phù hợp với thực tế của công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân.

4. Thẩm định các Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, từ các kế hoạch phân bố và phát triển lực lượng sản xuất của cả

nước và của từng ngành, từng địa phương đến các dự án phát triển cụ thể, tổ chức thực hiện việc đánh giá tác động môi trường của một số công trình hoặc dự án đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ giao ; đề xuất ý kiến để Bộ trưởng duyệt (hay không duyệt) các dự án về mặt môi trường.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống quan trắc, đánh giá và dự báo môi trường nền (gọi tắt là monitoring nền) của cả nước trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các ngành điều tra cơ bản liên quan ; định kỳ đánh giá hiện trạng môi trường cả nước, nêu ra các vấn đề cấp bách và dự kiến xu thế biến động của chúng.

6. Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong cả nước, kiểm soát chất thải công nghiệp, trước hết là của các ngành năng lượng, giao thông và vận tải, công nghiệp nặng, v.v...

Trong những trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật, sau khi Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường đồng ý, được phép tạm đình chỉ việc đổ các chất thải vào các nơi đã có tình trạng ô nhiễm trầm trọng.

7. Tổ chức giải quyết các vấn đề liên quan đến sự cố môi trường theo quy định của pháp luật và sự phân công của Bộ trưởng.

8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường theo quy định Nhà nước và phân công của Bộ trưởng.

9. Hướng dẫn các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường ở các ngành và các địa phương, tổ chức và hướng dẫn các hoạt động quần chúng và bảo vệ môi trường ; phối hợp với các ngành liên quan đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức của xã hội về môi trường.

Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ của Cục và cán bộ chuyên trách về môi trường của các ngành và các địa phương.

10. Tổ chức nghiên cứu những vấn đề lý luận và nghiệp vụ về quản lý môi trường.

11. Thông tin, lưu trữ tư liệu, số liệu về môi trường.

12. Quản lý về tổ chức, cán bộ, tài sản của Cục theo sự phân cấp của Bộ, xây dựng tiềm lực cần thiết và phù hợp cho hoạt động của Cục theo quy định của pháp luật và được phép của Bộ trưởng, được tiến hành các dịch vụ liên quan đến hoạt động của Cục.

II. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 3. Cục môi trường được tổ chức và làm việc theo chế độ thủ trưởng, kết hợp với bàn bạc tập thể.

Cục trưởng Cục môi trường do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về toàn bộ công tác của Cục.

Các phó Cục trưởng là người giúp Cục trưởng, được Cục trưởng phân công chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về nhiệm vụ được phân công.

Trong trường hợp Cục trưởng vắng mặt, một phó Cục trưởng được ủy quyền thay mặt Cục trưởng điều hành và giải quyết các công việc của Cục thuộc quyền của Cục trưởng.

Điều 4. Cục Môi trường có con dấu riêng và được mở tài khoản nội tệ và ngoại tệ tại ngân hàng.

Điều 5. Tổ chức bộ máy của Cục Môi trường gồm có :

1- Văn phòng Cục (bao gồm cả bộ phận kế hoạch, tài vụ, hành chánh, pháp chế, tổ chức, hợp tác quốc tế...).

2- Phòng Công nghệ môi trường (bao gồm cả thẩm định các Báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án).

3- Phòng kiểm soát ô nhiễm và chất thải (bao gồm cả thanh tra

môi trường và sử lý sự cố môi trường)

4- Phòng quản lý hệ thống quan trắc, đánh giá và dự báo môi trường nền (gọi tắt là monitoring nền, bao gồm cả nghiên cứu môi trường, xây dựng tiêu chuẩn môi trường)

5- Phòng giáo dục, đào tạo và thông tin tư liệu về môi trường.

Điều 6. Thủ tướng các đơn vị nói ở Điều 5 chịu trách nhiệm trực tiếp trước Cục trưởng về mọi mặt công tác của đơn vị. Cục môi trường có trách nhiệm quy định chức năng, nhiệm vụ công bố trí cán bộ của các đơn vị thuộc Cục.

III. QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 7 : Cục trưởng Cục môi trường thực hiện chế độ công tác với thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ theo quy chế làm việc của Bộ và các quy định khác do Bộ trưởng ban hành

Cục Môi trường cộng tác chặt chẽ với các cơ quan ngoài Bộ, đặc biệt với Vụ Khoa và kỹ thuật của các ngành, các sở Khoa Học, Công Nghệ và Môi Trường của các địa phương và các cơ sở trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bảo môi trường.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8 :Việc bổ sung, sửa đổi bản Điều lệ này do Cục trưởng đề nghị, Bộ trưởng Cục Môi trường đề nghị, Bộ trưởng Bộ Khoa Học, Công nghệ và Môi trường xem xét và quyết định .

Điều 9 : Bản Điều lệ có hiệu lực kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Đặng Hữu

23. QUYẾT ĐỊNH SỐ 299-QĐ/TĐC
NGÀY 25-3-1995 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc ban hành Tiêu chuẩn VIỆT NAM

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ pháp lệnh chất lượng hành hóa ngày 24-12-1990;
- Căn cứ vào Nghị định số 22-CP ngày 22-5-1993 của chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa Học Công nghệ và Môi Trường;
- Theo đề nghị của tổng Cục trưởng tổng Cục Tiêu Chuẩn - Đo Lường - Chất Lượng;

QUYẾT ĐỊNH

Nay ban hành kèm theo Quyết Định này 10 Tiêu chuẩn Việt Nam.
(Danh mục kèm theo)

KT . BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Quý An

DANH MỤC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo quyết định số 229-QT/TĐC)
Ngày 25-3-1995 của Bộ Trưởng Bộ Khoa Học,
Công Nghệ và Môi Trường

STT	SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN	TÊN TIÊU CHUẨN
1	TCVN5937-1995	Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh
2	TCVN5938-1995	Chất lượng đất- Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh
3	TCVN5939-1995	Chất lượng nước- Tiêu chuẩn chất lượng khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
4	TCVN5940-1995	Chất lượng không khí- Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ
5	TCVN9541-1995	Chất lượng đất - Giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất
6	TCVN9542-1995	Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng mặt
7	TCVN9543-1995	Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước biển ven bờ
8	TCVN9544-1995	Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm
9	TCVN9545-1995	Nước thải công nghiệp- tiêu chuẩn thải
10	TCVN9546-1995	Giấy loại

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5937-1995
Chất lượng không khí- Tiêu chuẩn chất lượng
không khí xung quanh
(Air quality- Ambient Air Quality Standards)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số cơ bản (bao gồm bụi lơ lửng, CO₂, NO₂, SO₂, O₃ và chì) trong không khí xung quanh.

1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá chất lượng không khí xung quanh và giám sát tình trạng ô nhiễm không khí.

2. Giá trị giới hạn

Giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh cho trong bảng

Giá trị giới hạn các thông số cơ bản trong không khí xung quanh (mg/m³)

TT	Thông số	Trung bình 1 giờ	Trung bình 8 giờ	Trung bình 24 giờ
1	CO	40	10	5
2	NO ₂	0,4	-	0,1
3	SO ₂	0,5	-	0,3
4	Pb	-	-	0,005
5	O ₃	0,2	-	0,06
6	Bụi lơ lửng	0,3	-	0,2

Chú thích : Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán xác định các thông số cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5938-1995
Chất lượng không khí- Nồng độ tối đa cho phép
của một số chất độc hại trong không khí xung quanh
(Air quality- Maximum allowable concentration of
hazardous substances in ambient air)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh bao gồm các chất vô cơ, hữu cơ... sinh ra do các hoạt động kinh tế của con người.

1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá mức chất lượng không khí và giám sát tình trạng ô nhiễm không khí xung quanh.

1.3. Tiêu chuẩn này không áp dụng đối với không khí trong phạm vi các cơ sở sản xuất công nghiệp .

2. Giá trị giới hạn

Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh cho trong bảng.

Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh (mg/m^3)

TT	Tên chất	Công thức hoá học	Trung bình ngày đêm	1 lần tối đa
1	2	3	4	5
1	Acrylonitril	$\text{CH}_2=\text{CHCN}$	0,2	-
2	Amoniac	NH_3	0,2	0,2
3	Anlin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$	0,03	0,05
4	Anhydritvanadic	V_2O_5	0,002	0,05
5	Asen (hợp chất vô cơ tính theo As)	As	0,003	-
6	Asenhydrua (Asin)	AsH_3	0,002	-
7	Axit acetic	CH_3COOH	0,06	0,2
8	Axit clohydric	HCl	0,06	-
9	Axit nitric	HNO_3	0,15	0,4
10	Axit sulfuric	H_2SO_4	0,1	0,3
11	Benzen	C_6H_6	0,1	1,5*
12	Bụi chứa SiO_2			
	-dianas 85-90% SiO_2		0,05	0,15
	-gạch chịu lửa 50% SiO_2 -xi măng 10% SiO_2		0,1	0,3
	-dolomit 8% SiO_2		0,1	0,3
			0,15	0,5
13	Bụi chứa amiăng		không	không
14	Cadmi (khối gồm ôxit và kim loại) theo Cd		0,001	0,003
15	Cacbon disulfua	CS_2	0,005	0,03
16	Cacbon tetraclorua	CCl_4	2	4
17	Cloroform	CHCl_3	0,02	-
18	Chì tetraetyl	$\text{Pb}(\text{C}_2\text{H}_5)_4$	không	0,005
19	Clo	Cl_2	0,03	0,1
20	Banzidin	$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2$	không	không

TT	Tên chất	Công thức hoá học	Trung bình ngày đêm	1 lần tối đa
21	Crom kim loại và hợp chất	Cr	0,0015	0,0015
22	1,2-Dicloetan	$C_2H_4Cl_2$	1	3
23	DDT	$C_8H_{11}Cl_4$	0,5	-
24	Hydroflorua	HF	0,005	0,02
25	Fomaldehyt	HCHO	0,012	0,012
26	Hydrosulfua	H_2S	0,008	0,008
27	Hydrocyanua	HCN	0,01	0,01
28	Mangan và hợp chất (tính theo MnO_2)	Mn/ MnO_2	0,01	-
29	Niken (kim loại và hợp chất)	Ni	0,001	-
30	Naphta		4	-
31	Phenol	C_6H_5OH	0,01	0,01
32	Styren	$C_6H_5CH=CH_2$	0,003	0,003
33	Toluen	$C_6H_5CH_3$	0,6	0,6
34	Tricloetylen	$ClCH=CCl_2$	1	4
35	Thủy ngân (kim loại và hợp chất)	Hg	0,0003	-
36	Vinylclorua	$ClCH=CH_2$	-	13
37	Xăng		1,5	5,0
38	Tetracloetylen	C_2Cl_4	0,1	-

Chú thích : Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán xác định từng thông số cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5939-1995
Chất lượng không khí- Tiêu chuẩn khí thải
công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
(Air quality- Industrial emission standards-
Inorganic substances and dusts)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị nồng độ tối đa của các chất vô cơ và bụi trong khí thải công nghiệp (tính bằng mg/m^3 khí thải) khí thải vào không khí xung quanh.

Khí thải công nghiệp nói trong tiêu chuẩn này là khí và khí có chứa bụi do các quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác tạo ra.

1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để kiểm soát nồng độ các chất vô cơ và bụi trong thành phần khí thải công nghiệp trước khi thải vào không khí xung quanh.

2. Giá trị giới hạn

2.1. Danh mục và giá trị giới hạn nồng độ của các chất vô cơ và bụi trong khí thải công nghiệp khi xả vào khí quyển phải phù hợp với quy định trong bảng.

2.2. Giá trị giới hạn ở cột A áp dụng cho các cơ sở đang hoạt động.

Giá trị giới hạn ở cột B áp dụng cho tất cả các cơ sở kể từ ngày có quan quản lý môi trường quy định.

**Giới hạn tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ
trong khí thải công nghiệp (mg/m³)**

TT	Thông số	Giá trị giới hạn	
		A	B
1	Bụi khối : — nấu kim loại — bê tông nhựa — xi măng — các nguồn khác	400 500 400 600	200 200 100 400
2	Bụi : - chứa silic - chứa amiăng	100 không	50 không
3	Antimon	40	25
4	Asen	30	10
5	Cadmi	20	1
6	Chì	30	10
7	Đồng	150	20
8	Kẽm	150	30
9	Clo	250	20
10	HCl	500	200
11	Flo, axit HF (các nguồn)	100	10
12	H ₂ S	6	2
13	CO	1500	500
14	SO ₂	1500	500
15	NO _x (các nguồn)	2500	1000
16	NO _x (cơ sở sản xuất axit)	4000	1000
17	H ₂ SO ₄ (các nguồn)	300	35
18	HNO ₃	2000	70
19	Amoniac	300	100

2.3. Đối với khí thải của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặc thù, khí thải vào khí quyển phải theo quy định ở các tiêu chuẩn riêng.

Chú thích : Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán để xác định giá trị nồng độ các thành phần vô cơ và bụi cụ thể trong khí thải công nghiệp được quy định trong các TCVN tương ứng.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5940-1995
Chất lượng không khí- Tiêu chuẩn khí thải
công nghiệp đối với các chất hữu cơ
(Air quality--Industrial emission standards-
Organic substances)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị tối đa nồng độ của các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp (tính bằng mg/m^3 khí thải) khi thải vào không khí xung quanh.

Khí thải công nghiệp nói trong tiêu chuẩn này là khí do các quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác tạo ra.

1.2. Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát nồng độ các chất hữu cơ trong thành phần khí thải công nghiệp trước khi thải vào không khí xung quanh.

2. Giá trị giới hạn

2.1. Tên, công thức hóa học và giá trị giới hạn nồng độ của các chất hữu cơ trong khí thải công nghiệp khi xả vào khí quyển phải phù hợp với quy định trong bảng.

**Giới hạn thải tối đa cho phép các chất hữu cơ vào
không khí (mg/m³)**

TT	Tên	Công thức hóa học	Giới hạn tối đa
1	2	3	4
1	Axeton	CH_3COCH_3	2400
2	Axetylen tetrabromua	$\text{CHBr}_2\text{CHBr}_2$	14
3	Axetaldehyd	CH_3CHO	270
4	Acrolein	$\text{CH}_2=\text{CHCHO}$	1,2
5	Amylaxetat	$\text{CH}_3\text{COOC}_5\text{H}_{11}$	525
6	Anilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$	19
7	Anhydrit axetic	$(\text{CH}_3\text{CO})_2\text{O}$	360
8	Benzidin	$\text{NH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2$	Không
9	Benzen	C_6H_6	80
10	Benzyl clorua	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2\text{Cl}$	5
11	Butadien	C_4H_6	2200
12	Butan	C_4H_{10}	2350
13	Butyl axetat	$\text{CH}_3\text{COOC}_4\text{H}_9$	950
14	n-Butanol	$\text{C}_4\text{H}_9\text{OH}$	300
15	Butylamin	$\text{CH}_3(\text{CH}_2)_2\text{CH}_2\text{NH}_2$	15
16	Creson (o,m,p)	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{OH}$	22
17	Clorbenzen	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$	350
18	Cloroform	CHCl_3	240

1	2	3	4
19	β -Clopren	$\text{CH}_2=\text{CClCH}=\text{CH}_2$	90
20	Clopicrin	CCl_3NO_2	0,7
21	Cyclohexan	C_6H_{12}	1300
22	Cyclohexanol	$\text{C}_6\text{H}_{11}\text{OH}$	410
23	Cyclohexanon	$\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}$	400
24	Cyclohexen	C_6H_{10}	1350
25	Dietylamin	$(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{NH}$	75
26	Diflodibrommetan	CF_2Br_2	860
27	O-diclobenzen	$\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$	300
28	1.1 - Dicloetan	CHCl_2CH_3	400
29	1.2 - Dicloetylen	$\text{ClCH}=\text{CHCl}$	790
30	1.2 - Diclodiflometan	CCl_2F_2	4950
31	Dioxan	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$	360
32	Dimetylanilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{N}(\text{CH}_3)_2$	25
33	Dicloetyl ete	$(\text{ClCH}_2\text{CH}_2)_2\text{O}$	90
34	Dimetylfomamit	$(\text{CH}_3)_2\text{NOCH}$	60
35	Dimetylsunfat	$(\text{CH}_3)_2\text{SO}_4$	0,5
36	Dimetythydrazin	$(\text{NH}_3)_2\text{NNH}_2$	1
37	Dinitrobenzen (o,m,p)	$\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$	1
38	Etylaxetat	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NH}_2$	1400
39	Etylamin	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NH}_2$	45
40	Etylbenzen	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{C}_6\text{H}_5$	870
41	Etylbromua	$\text{C}_2\text{H}_5\text{Br}$	890

1	2	3	4
42	Etylendiamin	$\text{NH}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{NH}_2$	30
43	Etylendibromua	$\text{CHBr} = \text{CHBr}$	190
44	Etanol	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$	1900
45	Etylacrilat	$\text{CH}_2 = \text{CHCOOC}_2\text{H}_5$	100
46	Etylen clohydrin	$\text{CH}_2\text{ClCH}_2\text{OH}$	16
47	Etylen oxyt	CH_2OCH_2	20
48	Etyl ete	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OC}_2\text{H}_5$	1200
49	Etyl clorua	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{Cl}$	2600
50	Etylsilicat	$(\text{C}_2\text{H}_5)_4\text{SiO}_4$	850
51	Etanolamin	$\text{NH}_2\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$	45
52	Fufural	$\text{C}_4\text{H}_3\text{OCHO}$	20
53	Fomaldehyt	HCHO	6
54	Fufuryl	$\text{C}_4\text{H}_3\text{OCH}_2\text{OH}$	120
55	Flotriclometan	CCl_3F	5600
56	n-Heptan	C_7H_{16}	200
57	n-Hexan	C_6H_{14}	450
58	Isopropylamin	$(\text{CH}_3)_2\text{CHNH}_2$	12
59	Isobutanol	$(\text{CH}_3)_2\text{CHCH}_2\text{OH}$	360
60	Metylaxetat	$\text{CH}_3\text{COOCH}_3$	610
61	Metylacrylat	$\text{CH}_2 = \text{CHCOOCH}_3$	35
62	Matanol	CH_3OH	260
63	Metylaxetylen	$\text{CH}_3\text{C} = \text{CH}$	1650
64	Metylbromua	CH_3Br	80

1	2	3	4
65	Metylcyclohexan	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_{11}$	2000
66	Metylcyclohexanol	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_{10}\text{OH}$	470
67	Metylcyclohexanon	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_{10}\text{OH}$	460
68	Metylclorua	CH_3Cl	210
69	Metylen clorua	CH_2Cl_2	1750
70	Metylclorofom	CH_3CCl_3	2700
71	Monometylanilin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NHCH}_3$	9
72	Metanolamin	HOCH_2NH_2	31
73	Naphtalen	C_{10}H_8	150
74	Nitrobenzen	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$	5
75	Nitroetan	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NO}_2$	310
76	Nitroglycerin	$\text{C}_3\text{H}_5(\text{NO}_2)_3$	5
77	Nitrometan	CH_3NO_2	250
78	2-Nitropropan	$\text{CH}_3\text{CH}(\text{NO}_2)\text{CH}_3$	1800
79	Nitrotoluen	$\text{NO}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{CH}_3$	30
80	Octan	C_8H_{18}	2850
81	Pentan	C_5H_{12}	2950
82	Pentanon	$\text{CH}_3\text{CO}(\text{CH}_2)_2\text{CH}_3$	700
83	Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$	19
84	Phenylhydrazin	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NHNH}_2$	22
85	Tetracloetylen	$\text{CCl}_2=\text{CCl}_2$	670
86	Propanol	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$	980
87	Propylaxetat	$\text{CH}_3-\text{COO}-\text{C}_3\text{H}_7$	840

1	2	3	4
88	Propylendiclorua	$\text{CH}_3\text{-CHCl-CH}_2\text{Cl}$	350
89	Propylenoxyt	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$	240
90	Propylen ete	$\text{C}_3\text{H}_5\text{OC}_3\text{H}_5$	2100
91	Pyrindin	$\text{C}_5\text{H}_5\text{N}$	30
92	Pyren	$\text{C}_{16}\text{H}_{10}$	15
93	Quinon	$\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_2$	0,4
94	Styren	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH=CH}_2$	420
95	Tetrahydrofural	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$	590
96	1,1,2 2-Tetracloetan	$\text{Cl}_2\text{HCCHCl}_2$	35
97	Tetraclometan	CCl_4	65
98	Toluen	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$	750
99	Tetranitrometan	$\text{C}(\text{NO}_2)_4$	8
100	Toluidin	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2$	22
101	Toluen-2,4-diisocyanat	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_3(\text{NCO})_2$	0,7
102	Trietylamin	$(\text{C}_2\text{H}_5)_3\text{N}$	100
103	1,1,2-Tricloetan	$\text{CHCl}_2\text{CH}_2\text{Cl}$	1080
104	Tricloetylen	ClCH=CCl_2	110
105	Triflo brommetan	CBrF_3	6100
106	Xyten (o,m,p)	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$	870
107	Xylidin	$(\text{CH}_3)_2\text{C}_6\text{H}_3\text{NH}_2$	50
108	Vinylclorua	$\text{CH}_2=\text{CHCl}$	150
109	Vinyltoluen	$\text{CH}_2=\text{CHC}_6\text{H}_4\text{CH}_3$	480

2.2. Đối với khí thải của một số hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đặc thù, khí thải vào khí quyển phải theo quy định ở các tiêu chuẩn riêng.

Chú thích : Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán để xác định giá trị nồng độ các chất hữu cơ cụ thể trong khí thải công nghiệp được quy định trong các TCVN tương ứng.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5941-1995
Chất lượng đất - Giới hạn tối đa cho phép của dư
lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất
(Soil quality – Maximum allowable limits of pesticide
residues in the soil)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định mức tối đa cho phép của dư lượng một số hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

1.2. Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật của đất.

2. Giá trị giới hạn

Danh mục và giới hạn tối đa cho phép của dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất quy định trong bảng sau :

**Dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất
giới hạn tối đa cho phép**

TT	Hóa chất	Công thức hóa học	Tác dụng	Mức cho phép (mg/kg đất)
1	Atrazine	$C_6H_{14}ClN_5$	Trừ cỏ	0,2
2	2,4-D	$C_8H_6Cl_2O_3$	Trừ cỏ	0,2
3	Dalapon	$C_3H_4Cl_2O_2$	Trừ cỏ	0,2
4	MPCA	$C_9H_9ClO_3$	Trừ cỏ	0,2
5	Sofit	$C_{17}H_{28}ClNO_2$	Trừ cỏ	0,2
6	Fenoxaprop-ethyl (WhipS)	$C_{16}H_{12}ClNO_5$	Trừ cỏ	0,5
7	Simazine	$C_7H_{12}ClN_5$	Trừ cỏ	0,2
8	Cypemethrin	$C_{22}H_{19}Cl_2NO_3$	Trừ cỏ	0,5
9	Satum (Benthiocarb)	$C_{12}H_{16}ClNO_5$	Trừ cỏ	0,5
10	Dual (Metolacolor)	$C_{15}H_{22}ClNO_2$	Trừ cỏ	0,5
11	Fuji-One	$C_{12}H_{18}O_4S_2$	Diệt nấm	0,1
12	Fenvalerat	$C_{25}H_{22}ClNO_3$	Trừ sâu	0,1
13	Lindan	$C_6H_6Cl_6$	Trừ sâu	0,1
14	Monitor (Methamidophos)	$C_2H_8NO_2PS$	Trừ sâu	0,1
15	Monocrotophos	$C_7H_{14}NO_5P$	Trừ sâu	0,1
16	Dimethoate	$C_5H_{12}NO_3PS_2$	Trừ sâu	0,1
17	Methyl Parathion	$C_8H_{10}NO_5PS$	Trừ sâu	0,1
18	Triclofon (Clorophos)	$C_4H_8Cl_3O_4P$	Trừ sâu	0,1
19	Padan	$C_7H_{16}N_3O_2S_2$	Trừ sâu	0,1
20	Dianizon	$C_{12}H_{21}N_2O_3PS$	Trừ sâu	0,1
21	Fenobucarb (Bassa)	$C_{12}H_{17}ClO_2$	Trừ sâu	0,1
22	DDT		Trừ sâu	0,1

Chú thích : Đối với đất trồng việc lấy mẫu để xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật được tiến hành ngay sau vụ thu hoạch.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5942-1995
Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt
(Water quality – Surface water quality standard)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giới hạn các thông số và nồng độ cho phép của các chất ô nhiễm trong nước mặt.

1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá mức độ ô nhiễm của một nguồn nước mặt.

2. Giá trị giới hạn

2.1. Danh mục các thông số, chất ô nhiễm và mức giới hạn cho phép trong nước mặt nêu trong bảng.

2.2. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

**Giá trị giới hạn cho phép của các thông số và
nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mặt**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	
			A	B
1	PH		6 đến 8,5	5,5 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<4	<25
3	COD	mg/l	>10	>35
4	Oxy hòa tan	mg/l	≥6	≥2
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	20	80
6	Asen	mg/l	0,05	0,1
7	Bari	mg/l	1	4
8	Cadimi	mg/l	0,01	0,02
9	Chì	mg/l	0,05	0,1
10	Crom(VI)	mg/l	0,05	0,05
11	Crom(III)	mg/l	0,1	1
12	Đồng	mg/l	0,1	1
13	Kẽm	mg/l	1	2
14	Mangan	mg/l	0,1	0,8
15	Niken	mg/l	0,1	1
16	Sắt	mg/l	1	2
17	Thủy ngân	mg/l	0,001	0,002
18	Thiếc	mg/l	1	2
19	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0,05	1
20	Florua	mg/l	1	1,5
21	Nitrat (tính theo N)	mg/l	10	15
22	Nitrit (tính theo N)	mg/l	0,01	0,05
23	Xianua	mg/l	0,01	0,05
24	Phenola (tổng số)	mg/l	0,001	0,02
25	Dầu, mỡ	mg/l	Không	0,3
26	Chất tẩy rửa	mg/l	0,5	0,5
27	Coliform	MPN/100ml	5000	10000
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật (trừ DDT)	mg/l	0,15	0,15
29	DDT	mg/l	0,01	0,01
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

Chú thích :

— Cột A áp dụng đối với nước mặt có thể dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt (nhưng phải qua quá trình xử lý theo quy định).

— Cột B áp dụng đối với nước mặt dùng cho các mục đích khác. Nước dùng cho công nghiệp và nuôi trồng thủy sản có quy định riêng.

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5943-1995
Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng
nước biển ven bờ
(Water quality – Coastal water quality standard)

1. Phạm vi áp dụng

- 1.1. Tiêu chuẩn này quy định giới hạn các thông số và nồng độ cho phép của các chất ô nhiễm trong nước biển ven bờ.
- 1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá chất lượng của một vùng nước biển ven bờ.

2. Giá trị giới hạn

- 2.1. Danh mục các thông số, chất ô nhiễm và mức giới hạn cho phép trong nước biển ven bờ được nêu ra trong bảng.
- 2.2. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

**Giá trị giới hạn cho phép của các thông số và nồng độ
các chất ô nhiễm trong nước nước biển ven bờ**

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN		
			BÃI TẮM	NƯỚC THỦY SẢN	CÁC NƠI KHÁC
1	Nhiệt độ	°C	30		
2	Mùi		không khó chịu		
3	pH	mg/l	6,5—8,5	6,5—8,5	6,5—8,5
4	Oxy hòa tan	mg/l	≥ 4	≥ 5	≥ 4
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<20	<10	<20
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	25	50	200
7	Asen	mg/l	0,05	0,01	0,05
8	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0,1	0,5	0,5
9	Cadmi	mg/l	0,005	0,005	0,01
10	Chì	mg/l	0,1	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,05	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,1	0,1	0,2
13	Clo	mg/l	-	0,01	-
14	Đồng	mg/l	0,02	0,01	0,02
15	Florua	mg/l	1,5	1,5	1,5
16	Kẽm	mg/l	0,1	0,01	0,1
17	Mangan	mg/l	0,1	0,1	0,1
18	Sắt	mg/l	0,1	0,1	0,3
19	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,005	0,01
20	Sulfua	mg/l	0,01	0,005	0,01
21	Xianua	mg/l	0,01	0,01	0,02
22	Phenol tổng số	mg/l	0,001	0,001	0,002
23	Váng dầu mỡ	mg/l	không	không	0,3
24	Nhũ dầu mỡ	mg/l	2	1	5
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật	mg/l	0,05	0,01	0,05
26	Coliform	MPN/100ml	1000	1000	1000

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5944-1995
Chất lượng nước- Tiêu chuẩn chất lượng nước ngầm
(Water quality-Ground water quality standard)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giới hạn các thông số và nồng độ cho phép của các chất ô nhiễm trong nước ngầm.

1.2. Tiêu chuẩn này áp dụng để đánh giá chất lượng của một nguồn nước ngầm, để giám sát tình trạng ô nhiễm nước ngầm trong một khu vực xác định.

2. Các giá trị giới hạn

2.1. Danh mục các thông số, chất ô nhiễm và mức giới hạn cho phép của chúng trong nước ngầm được nêu trong bảng.

2.2. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

**Giá trị giới hạn cho phép của các thông số và nồng độ
các chất ô nhiễm trong nước ngầm**

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN
1	pH		6,4 đến 8,5
2	Màu	Pt-Co	5 đến 50
3	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	300 đến 500
4	Chất rắn tổng số	mg/l	750 đến 1500
5	Asen	mg/l	0,05
6	Cadimi	mg/l	0,01
7	Clorua	mg/l	200 đến 600
8	Chì	mg/l	0,05
9	Crom (VI)	mg/l	0,05
10	Xianua	mg/l	0,01
11	Đồng	mg/l	1,0
12	Florua	mg/l	1,0
13	Kẽm	mg/l	5,0
14	Mangan	mg/l	0,1 đến 0,5
15	Nitrat	mg/l	45
16	Phenola	mg/l	0,001
17	Sắt	mg/l	1 đến 5
18	Sulfat	mg/l	200 đến 400
19	Thủy ngân	mg/l	0,001
20	Selen	mg/l	0,01
21	Fecalcoli	MP/100ml	không
22	Coliform	MP/100ml	3

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5945-1995
Nước thải công nghiệp- Tiêu chuẩn thải
(Industrial waste water- Discharge standards)

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các thành phần trong nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ... (gọi chung là nước thải công nghiệp).

1.2 Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát chất lượng nước thải công nghiệp trước khi đổ vào các vực nước.

2. Giá trị giới hạn

2.1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất thành phần của nước thải công nghiệp khi đổ vào các vực nước phải phù hợp với quy định trong bảng.

2.2. Đối với nước thải của một số ngành công nghiệp đặc thù, giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần được quy định trong các tiêu chuẩn riêng.

2.3. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần bằng hoặc nhỏ hơn giá trị quy định trong cột A có thể đổ vào các vực nước được dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt

2.4. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định trong cột B chỉ được đổ vào các vực nước dùng cho các mục đích giao thông thủy, tưới tiêu, bơi lội, nuôi thủy sản, trồng trọt.

2.5. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột B nhưng không

vượt quá giá trị quy định trong cột C chỉ được phép đổ vào các nơi quy định.

2.6. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột C thì không được phép thải ra môi trường.

2.7. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

Nước thải công nghiệp

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm

TT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	GIÁ TRỊ GIỚI HẠN		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45
2	pH		6—9	5,5—9	5—9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	20	50	100
4	COD	mg/l	50	100	400
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
6	Asen	mg/l	0,05	0,1	0,5
7	Cadmi	mg/l	0,01	0,02	0,5
8	Chì	mg/l	0,1	0,5	1
9	Clo dư	mg/l	1	2	2
10	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1	0,5
11	Crom (III)	mg/l	0,2	1	2
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPHĐ	1	5
13	Dầu động thực vật	mg/l	5	10	30
14	Đồng	mg/l	0,2	1	5
15	Kẽm	mg/l	1	2	5
16	Mangan	mg/l	0,2	1	5
17	Niken	mg/l	0,2	1	2
18	Photpho hữu cơ	mg/l	0,2	0,5	1
19	Photpho tổng số	mg/l	4	6	8
20	Sắt	mg/l	1	5	10
21	Tetrecloetylen	mg/l	0,02	0,1	0,1
22	Thiếc	mg/l	0,2	1	5
23	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,005	0,01
24	Tổng nitơ	mg/l	30	60	60
25	Tricloetylen	mg/l	0,05	0,1	0,3
26	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0,1	1	10
27	Florua	Bq/l	1	2	5
28	Phenola	Bq/l	0,001	0,05	1
29	Sulfua	MNP/100ml	0,2	0,5	1
30	Xianua		0,05	0,1	0,2
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α		0,1	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β		1,0	1,0	-
33	Coliform		5000	10000	-

Chú thích : KPHĐ- Không phát hiện được

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM TCVN 5946-1995

Giấy loại

(Waste paper)

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho giấy loại nhập khẩu dùng làm nguyên liệu sản xuất giấy.

2. Quy định chung

2.1. Giấy loại là giấy và cactông các loại thải ra từ quá trình gia công, chế biến, in ấn, các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ được thu hồi, phân loại, đóng gói đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

2.2. Giấy loại có thể lẫn một số tạp chất. Các tạp chất lẫn trong giấy gồm có : Các chất cấm và các chất không nên có.

2.2.1. Các chất cấm là các chất ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gây ô nhiễm môi trường, như chất phóng xạ, hóa chất độc, vi trùng gây bệnh truyền nhiễm...

2.2.2. Các chất không nên có là các chất có khả năng gây hư hỏng thiết bị máy móc hoặc không có ích cho quá trình sản xuất giấy như đinh ghim, dây buộc bằng kim loại, băng dán, bao túi bằng vật liệu polyme, giấy có chấy trắng, tấm chống ẩm bề mặt...

3. Phân loại

3.1. Căn cứ vào chất lượng nguyên liệu, giấy loại được phân thành hai loại

— Giấy loại từ giấy cactông các loại.

— Giấy loại từ giấy Kraft.

3.2. Căn cứ vào mức chất lượng, mỗi loại được phân thành các nhóm

- Giấy loại từ giấy cactong các loại phân thành 3 nhóm: A, B, C.
- Nhóm A : Nhóm chất lượng thấp
- Nhóm B : Nhóm chất lượng trung bình.
- Nhóm C : Nhóm chất lượng cao.
- Giấy loại từ giấy Kraft có một nhóm : Nhóm D.

3.3. Mỗi nhóm bao gồm các cấp chất lượng sau :

- Nhóm A : Có 5 cấp, ký hiệu từ A1 đến A5.
- Nhóm B : Có 8 cấp, ký hiệu từ B1 đến B8.
- Nhóm C : Có 19 cấp, ký hiệu từ C1 đến C19.
- Nhóm D : Có 6 cấp, ký hiệu từ D1 đến D6.

4. Yêu cầu kỹ thuật

4.1. Yêu cầu vệ sinh, an toàn và bảo vệ môi trường.

Yêu cầu đối với vệ sinh, an toàn và bảo vệ môi trường của giấy loại phải theo đúng quy định ghi trong bảng 1.

Bảng 1

TT	TÊN CHỈ TIÊU	MỨC
1	Hóa chất độc hại	Không cho phép
2	Chất phóng xạ	Không cho phép
3	Vi trùng gây bệnh truyền nhiễm	Không cho phép
4	Nấm mốc	Không cho phép
5	Sâu bọ	Không cho phép
6	Mùi hôi thối khó chịu	Không cho phép
7	Độ ẩm, (%), không lớn hơn	Không cho phép
8	Tỷ lệ chất không nên có, (%), không lớn hơn	Không cho phép

4.2. Yêu cầu chất lượng

Mức chỉ tiêu chất lượng của nhóm giấy loại phải phù hợp với quy định ghi trong bảng 2.

Bảng 2

Nhóm, cấp chất lượng	Tên chỉ tiêu	Mức
1	2	3
Nhóm A A1	Nhóm chất lượng thấp Giấy, cactông hỗn tạp chưa phân loại - Tỷ lệ giấy, cactông xơ sợi ngắn, (%)	Không hạn chế
A2	Giấy, cactông hỗn tạp đã phân loại - Tỷ lệ giấy báo, tạp chí, (%), không lớn hơn	

Chú thích:

1. Danh mục hóa chất độc hại, chất phóng xạ theo hướng dẫn thực hiện Nghị định 02-CP ngày 5-1-1995.

2. Danh mục vi trùng gây bệnh truyền nhiễm theo quy định của Bộ Y tế.

1	2	3
A3	Lề cactông - Lề cactông từ bột rơm rạ và cactông sổng	Không cho phép
A4	Giấy loại từ các siêu thị - Tỷ lệ cactông sổng, (%), không lớn hơn	50
A5	Hòm hộp bằng cactông sổng đã sử dụng	
A6	Hỗn hợp báo, tạp chí và sách không có bìa cứng	
Nhóm B	Nhóm chất lượng trung bình	
B1	Báo chí đọc một lần Tỷ lệ các tờ quang cáo có in màu đính kèm, (%), không lớn hơn	5
B2	Báo ngày không tiêu thụ hết, in trên giấy in báo trắng, đã loại bỏ các quảng cáo và tranh ảnh in màu đính kèm	
B3	Lề của cactông nhiều lớp, có ít nhất một lớp mặt màu trắng, có in hoặc không in	
B4	Giấy lè có màu hỗn hợp của tạp chí, ấn phẩm không hạn chế; màu sắc, tỷ lệ giấy trắng, bột cơ học	
B5	Giấy lè sách, có mực in màu, có hoặc không có bìa cứng, thành phần giấy chủ yếu là bột cơ học	
B6	Giấy lè sách không có bìa cứng	
B7	Thư tín có màu in, không có giấy than, bìa cứng	

1	2	3
B8	Sách cũ giấy trắng, không có bột cơ học, không có bìa cứng. Tỷ lệ giấy trắng, (%), không nhỏ hơn.	10
Nhóm C	Nhóm chất lượng cao	
C1	Giấy lè in ít màu bao gồm chủ yếu giấy in, giấy viết. - Tỷ lệ giấy không chứa bột cơ học, (%), không nhỏ hơn	50
C2	Giấy lè in ít màu bao gồm chủ yếu giấy in, giấy viết - Tỷ lệ giấy không chứa bột cơ học, (%), không nhỏ hơn	90
C3	Hỗn hợp các loại thẻ bằng giấy không chứa bột cơ học	
C4	Các loại thẻ bằng giấy có lựa chọn theo màu, không chứa bột cơ học	
C5	Các loại thẻ bằng giấy giả da, không chứa bột cơ học - Tỷ lệ in màu, (%), không lớn hơn	5
C6	Thư tín hỗn hợp tạp bằng giấy trắng có lựa chọn - Tỷ lệ giấy không chứa bột cơ học, (%), không nhỏ hơn - Tỷ lệ số sách, giấy than, và keo không tan trong nước - Tỷ lệ giấy sao chép có màu không phải giấy than, (%), không lớn hơn	60
C7	Thư tín bằng giấy màu trắng không có bột cơ học có lựa chọn	Không cho phép 3

1	2	3
	- Tỷ lệ số sách, giấy than và keo không tan trong nước - Tỷ lệ giấy sao chép có màu không phải giấy than, (%), không lớn hơn.	Không cho phép 3
C8	Giấy loại văn phòng, màu trắng, không chứa bột cơ học. - Tỷ lệ giấy sao chép có màu không phải giấy than, (%), không lớn hơn	3
C9	Giấy loại văn phòng, màu trắng, không chứa bột cơ học, không có giấy sao chép màu, không phải giấy than	
C10	Lề cactông nhiều lớp màu trắng chứa ít mực in	
C11	Lề cactông nhiều lớp màu trắng không chứa mực in	
C12	Lề giấy báo màu trắng, chưa in, không có giấy tạp chí	
C13	Lề giấy tạp chí màu trắng, chưa in, không có giấy báo	
C14	Lề giấy trắng chưa in, làm từ bột cơ học, có trắng phần.	
C15	Lề giấy trắng chưa in, không chứa bột cơ học, có trắng phần.	
C16	Lề giấy trắng chưa in, làm từ bột cơ học, không có giấy báo và tạp chí. - Tỷ lệ giấy có trắng phần, (%), không lớn hơn	20

1	2	3
C17	Lề giấy trắng hỗn hợp chưa in, không có giấy báo và tạp chí - Tỷ lệ giấy làm từ bột cơ học, (%), không lớn hơn - Tỷ lệ giấy có tráng phần, (%), không lớn hơn	60 10
C18	Lề giấy trắng chưa in, không chứa bột cơ học Tỷ lệ giấy có tráng phần. (%), không lớn hơn	5
C19	Lề giấy trắng chưa in, không chứa bột cơ học, không có giấy tráng phần	
Nhóm D	Nhóm giấy loại Kraft	
D1	Giấy loại Kraft II (bao gồm : hộp, tấm, lè cactông sóng có lớp phẳng Kraft...)	
D2	Giấy loại Kraft I (bao gồm : hộp, tấm, lè cactông sóng chỉ có một lớp phẳng Kraft làm từ bột hóa học hoặc bột bán hóa học)	
D3	Túi giấy Kraft đã sử dụng (bao gồm túi đựng vật liệu xây dựng, phân bón, bột màu)	
D4	Túi giấy Kraft đã sử dụng được làm sạch	
D5	Giấy và cactông Kraft đã sử dụng nguyên màu hoặc trắng	
D6	Lề giấy và cactông Kraft chưa sử dụng nguyên màu	

5. Phương pháp thử

5.1. Xác định hóa chất độc, chất phóng xạ.

Phương pháp lấy mẫu, phân tích xác định được quy định trong các tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng.

5.2. Xác định vi trùng gây bệnh truyền nhiễm theo các quy định của Bộ Y tế.

5.3. Xác định nấm mốc, sâu bọ, mùi hôi thối khó chịu, quan sát cảm quan.

5.4. Xác định độ ẩm. Theo TCVN 1867-76

5.5. Xác định các chất không nên có.

— Lấy mẫu : Mẫu thử lấy bất kỳ từ môt vào kiện với số lượng không ít hơn 10 kg.

— Dụng cụ thử : Cân kỹ thuật có độ chính xác tới 0,01kg.

—Tiến hành thử : tách, loại các chất không nên có bằng phương pháp thủ công.

—Tính toán kết quả : Các chất không nên có, tính bằng phần trăm, là tỉ lệ khối lượng các chất không nên có so với tổng khối lượng mẫu thử.

Kết quả cuối cùng là trung bình cộng của ba lần thử.

6. Bao gói, vận chuyển và bảo quản

Giấy loại phải đóng thành kiện và bao gói kín.

Khối lượng kiện, phương tiện vận chuyển theo sự thỏa thuận giữa bên mua và bán.

Trong quá trình vận chuyển, giấy loại phải được che kín để tránh các ảnh hưởng của môi trường bên ngoài.

TÌM ĐỌC CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY VỀ MÔI TRƯỜNG DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ĐÃ BAN HÀNH

1. TỈNH BÌNH ĐỊNH :

— Chỉ thị số 50-CP/UB ngày 27-11-1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng.

— Chỉ thị số 31-CP/UB ngày 3-10-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về tổ chức thực hiện Chỉ thị 406-TTg ngày 8-8-1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo nổ.

— Chỉ thị số 33-CT/UB ngày 8-10-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc xử lý nước thải chế tinh bột mì.

— Chỉ thị số 36-CT/UB ngày 3-11-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về nghiêm cấm việc khai thác, đào, đãi vàng trái phép, sử dụng hóa chất độc hại trong việc quản lý quặng đất thải có vàng.

— Chỉ thị số 5-CP/UB ngày 28-2-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc triển khai thi hành Luật bảo vệ môi trường.

2. Tỉnh Đồng Tháp :

— Công văn số 105-CVUB ngày 21-2-1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Quyết định số 07-QĐ/UB ngày 24-3-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành quy định tạm thời về chính sách trồng và bảo vệ cây tràm.

3. Thành phố Hải Phòng

— Chỉ thị số 49-CT/UB ngày 27-12-1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc đánh giá tác động của dự án kinh tế- kỹ

thuật đối với môi trường.

— Chỉ thị số 04-QLMT ngày 1-1-1994 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc tiến hành điều tra đánh giá tác động môi trường của các cơ sở kinh tế, xã hội, các dự án kinh tế- kỹ thuật tại địa bàn thành phố Hải Phòng.

— Chỉ thị số 45-CT/UB ngày 13-12-1993 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Pháp lệnh về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

— Hướng dẫn số 20-QLMT ngày 20-2-1995 của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hải Phòng về thực hiện tổng điều tra đánh giá tác động môi trường của các cơ sở đang hoạt động.

— Hướng dẫn tạm thời số 04-QLMT ngày 1-1-1994 của Sở Khoa học, Công nghệ và môi trường thành phố Hải Phòng về đánh giá tác động của các dự án, công trình và cơ sở sản xuất đến môi trường.

4. Tỉnh Khánh Hòa :

— Chỉ thị số 22-CT/UB ngày 21-5-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc bảo đảm nguồn nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

— Chỉ thị số 26-CT/UB ngày 1-6-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tại đầm Nha Phu.

— Quyết định số 2830-QĐ/UB ngày 29-11-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành bản quy định về cấp dự báo rừng và tổ chức thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng.

— Công văn số 442-UB ngày 9-6-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc đẩy mạnh thực hiện Luật bảo vệ môi trường.

5. Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu

— Quyết định số 573A-QĐ/UBT ngày 1-10-1993 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc ban hành bản quy chế bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

— Công văn số 2176-CV/UB ngày 10-12-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu về việc thực hiện Thông tư số 1420-MTg của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

6. Tỉnh Hải Hưng

— Chỉ thị số 26-CT/UB ngày 10-11-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo nổ.

— Chỉ thị số 04-CT/UB ngày 15-2-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về việc đánh giá tác động môi trường đối với những cơ sở hoạt động trên địa bàn tỉnh.

— Thông báo số 66-TBUB ngày 18-10-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng về việc lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Hưng.

7. Tỉnh Cao Bằng

Chỉ thị số 42-CT/UB ngày 29-10-1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về công tác bảo vệ môi trường.

8. Thành phố Hà Nội

Quyết định số 1001-QĐ/UB ngày 25-4-1995 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành quy định tạm thời về thu lệ phí cấp giấy phép khai thác nước dưới đất.

9. Tỉnh Bình Thuận

— Chỉ thị số 13-CT/UBBT ngày 21-2-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây sát lương thực

— Chỉ thị số 44-CT/UBBT ngày 23-9-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường

nông thôn.

— Chỉ thị số 27-CT/UBBT ngày 31-3-1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường.

— Quyết định số 1519-QĐ/UBBT ngày 17-12-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

10. Tỉnh Sóc Trăng

— Chỉ thị số 06-CT/UBT ngày 2-7-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về đảm bảo nguồn nước và vệ sinh môi trường theo Chỉ thị 200-TTg ngày 29-4-1994 của Thủ tướng Chính phủ.

— Chỉ thị số 18-CT/UBT ngày 10-12-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo nổ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

11. Tỉnh Kiên Giang

— Thông báo số 198-TB/MT ngày 17-12-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc kiểm tra đánh giá tác động môi trường đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong toàn tỉnh Kiên Giang.

12. Tỉnh Đồng Nai

Chỉ thị số 67-CT/UBT ngày 26-12-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Luật bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

13. Tỉnh Nam Hà

Quy định số 672-QĐ/UB ngày 30-7-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Hà quy định về công tác bảo vệ môi trường Nam Hà.

14. Tỉnh Ninh Thuận

— Chỉ thị số 33-CT/UBNT ngày 16-9-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thực hiện chỉ thị số 200-TTg của Thủ tướng

Chính phủ.

— Quy định tạm thời của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ngày 26-3-1994 về đánh giá tác động môi trường của các dự án phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Ninh Thuận

— Chỉ thị số 18-CT/UBND ngày 21-6-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về một số công tác quản lý và bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Thuận

— Chỉ thị số 30-CT/UBND ngày 31-8-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về công tác kiểm tra và quản lý môi trường khu vực bãi tắm biển Bình Sơn

— Chỉ thị số 07-CT/UBND ngày 30-3-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

15. Tỉnh Kon Tum

Chỉ thị số 28-CT/UB ngày 29-10-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo nổ

16. Tỉnh Quảng Ngãi

Quyết định số 974-QĐ/UB ngày 23-6-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quy định về kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi

17. Tỉnh Hà Tĩnh

Quyết định số 932-QĐUB ngày 25-7-1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành quy định tạm thời về bảo vệ môi trường ở Hà Tĩnh.

24. THÔNG TƯ SỐ 1100-TT/MTG NGÀY 20-8-1997

Hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 27-12-1993;

Căn cứ Nghị định số 22-CP ngày 25-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 175-CP ngày 18-10-1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 42-CP ngày 16-7-1996 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ Quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12-CP ngày 18-2-1997 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hướng dẫn các nội dung và quy trình lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đối với các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài tại Việt Nam.

I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Theo quy định của Điều 9 Chương 3 Nghị định số 175-CP của Chính phủ về hướng dẫn lập báo cáo ĐTM.

2. Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 42-CP và Điều 39 của Nghị định số 12-CP, do tính chất, hình thức hoạt động, trình độ công nghệ, quy mô và địa điểm thực hiện Dự án... nên mức độ tác động đến môi trường của các Dự án rất khác nhau. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường công bố danh mục các Dự án thành 3 loại:

2.1. Các dự án không phải lập báo cáo ĐTM (Phụ lục I).

2.2. Các Dự án không thuộc Phụ lục I và II, phải lập báo cáo ĐTM chi tiết.

2.3. Các Dự án phức tạp về tính chất hoạt động sản xuất hoặc về địa điểm thực hiện Dự án phải lập báo cáo ĐTM theo 2 bước

(Phụ lục II):

Bước 1: Khi xin cấp Giấy phép đầu tư, phải lập báo cáo ĐTM sơ bộ;

Bước 2: Sau khi có Giấy phép đầu tư, lập báo cáo ĐTM chi tiết và thông qua thủ tục thẩm định trước khi khởi công xây dựng.

3. Những Dự án bao gồm nhiều công đoạn sản xuất, thực hiện ở nhiều địa điểm khác nhau, hoặc tính chất sản xuất/công nghệ ở các công đoạn khác hẳn nhau (những Dự án gồm: nhà máy, khu sản xuất/ khai thác nguyên liệu, bến cảng/ ga xe lửa chuyên dùng...) mỗi công đoạn phải lập báo cáo ĐTM riêng.

4. Thời gian thẩm định môi trường để cấp Giấy phép đầu tư:

a) Đối với báo cáo ĐTM sơ bộ không quá 15 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ còn có thiếu sót, cơ quan thẩm định môi trường sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định đầu tư biết để yêu cầu Chủ đầu tư bổ sung trong thời hạn 7 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ Dự án.

b) Đối với báo cáo ĐTM chi tiết không quá 60 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ thẩm định còn có thiếu sót, cơ quan thẩm định phải thông báo cho Chủ đầu tư biết để hoàn chỉnh hồ sơ trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ Dự án.

5. Kết quả thẩm định báo cáo ĐTM là một trong những căn cứ để xét duyệt, cấp phép xây dựng và kiểm tra các công trình xử lý môi trường của Dự án (khi Dự án kết thúc xây dựng) trước khi cấp giấy phép đạt tiêu chuẩn môi trường và cho phép hoạt động.

II. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN

1. Giai đoạn xin cấp Giấy phép đầu tư hoặc lập báo cáo tiền khả thi (nếu có nghiên cứu khả thi)

1.1. Các Dự án thuộc loại 1 (không phải là báo cáo ĐTM), nhưng trong hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư phải giải trình các yếu tố có thể tác động tiêu cực đến môi trường và nêu các giải pháp xử lý chất thải để đạt Tiêu chuẩn về môi trường Việt Nam ban hành theo Quyết định 2920-QĐ/MTg ngày 21-12-1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, đồng thời cam kết tuân thủ các quy định của Nhà nước Việt Nam về bảo vệ môi trường.

1.2. Các Dự án thuộc loại 2:

Trong Giải trình Kinh tế - Kỹ thuật (hoặc còn gọi là Báo cáo nghiên cứu khả thi) của Dự án khi xin cấp Giấy phép đầu tư (quy định của Điều 14 Nghị định số 42-CP và các Điều 10, 13 và 27 Nghị định số 12-CP), phải có một phần hay một chương riêng nêu sơ lược các yếu tố có ảnh hưởng đến môi trường của Dự án (nội dung theo Phụ lục III). Đó là cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường xem xét trong quá trình thẩm định hồ sơ.

1.3. Các Dự án thuộc loại 3:

Những Dự án thuộc loại này phải tiến hành theo 2 bước:

- Bước 1: Lập báo cáo ĐTM sơ bộ riêng (theo Phụ lục IV) và nộp theo báo cáo tiền khả thi được quy định ở Điều 13 Nghị định số 42-CP (bước nghiên cứu tiền khả thi) và hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư được quy định ở các Điều 10, 13 và 27 của Nghị định số 12-CP. Đây là một trong những căn cứ để xét cấp Giấy phép đầu tư.

Nếu báo cáo ĐTM sơ bộ đã giải trình rõ công nghệ sản xuất, nguyên liệu, nhiên liệu, đánh giá mức độ và phạm vi tác động tiêu cực đối với môi trường, trình bày được các phương án giảm thiểu và công nghệ xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (quy định ở mục II.1.1. trên) thì Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có thể xem xét và miễn khâu lập báo cáo ĐTM chi tiết.

- Bước 2: Lập báo cáo ĐTM chi tiết, được quy định ở mục 2 dưới đây.

2. Giai đoạn thiết kế, xây dựng:

Các Dự án thuộc loại 2 và 3, sau khi Dự án được cấp Giấy phép đầu tư và khẳng định địa điểm xây dựng, Chủ Dự án phải lập báo cáo ĐTM chi tiết và nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định theo phân cấp được quy định trong Phụ lục II của Nghị định số 175-CP.

Quyết định phê chuẩn báo cáo ĐTM là căn cứ để cơ quan cấp giấy phép xây dựng cho phép khởi công và cùng cơ quan quản lý môi trường xét duyệt thiết kế công trình và hệ thống xử lý ô nhiễm.

Nội dung của báo cáo ĐTM chi tiết được quy định ở Phụ lục I.2 Nghị định số 175-CP.

Hồ sơ cần nộp để thẩm định gồm:

- Đơn xin thẩm định báo cáo ĐTM của Chủ Dự án gửi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (theo mẫu quy định).

- Báo cáo ĐTM chi tiết gồm 9 bản bằng tiếng Việt, trường hợp Dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài phải nộp thêm 1 bản bằng tiếng Anh.

- Giải trình Kinh tế - Kỹ thuật (báo cáo nghiên cứu khả thi) 1 bản.

3. Giai đoạn kết thúc xây dựng:

Kết thúc giai đoạn xây dựng, trước khi công trình được phép đưa vào sử dụng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường có nhiệm vụ:

- Phối hợp với cơ quan cấp Giấy phép xây dựng tiến hành kiểm tra các công trình xử lý chất thải và các điều kiện an toàn khác theo quy định bảo vệ môi trường.

- Nếu phát hiện công trình không đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường đã được duyệt, thì yêu cầu chủ Dự án có biện pháp xử lý theo đúng báo cáo ĐTM đã được thẩm định mới cho phép hoạt động. Khi các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ dự án tuân thủ thực hiện, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường sẽ cấp Giấy phép đạt tiêu chuẩn môi trường.

Cấp nào thẩm định báo cáo ĐTM thì cấp đó chịu trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy phép đạt tiêu chuẩn môi trường. Nhưng bất cứ trường hợp nào cũng phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở địa phương.

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Do đặc thù của nhiều loại hình hoạt động và quy mô của các Dự án có ảnh hưởng tới môi trường ở mức độ khác nhau và để phù hợp với công tác quản lý nhà nước, việc thẩm định báo cáo ĐTM được phân cấp như sau:

- Theo quy định của Điều 18 Luật Bảo vệ môi trường, đối với những dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường sẽ do Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét. Thời gian xem xét do Quốc hội quy định.

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định các Dự án thuộc nhóm A theo quy định của Nghị định số 42-CP, Nghị định số 12-CP, Phụ lục II của Thông tư này và các Dự án đã được

phân cấp theo Nghị định số 175-CP.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thẩm định các Dự án còn lại của Nghị định số 12-CP, Nghị định số 42-CP và theo phân cấp trong Nghị định số 175-CP.

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trực tiếp thẩm định và ra quyết định phê chuẩn báo cáo ĐTM của Dự án đã được phân cấp.

Một số Dự án không thuộc thẩm quyền thẩm định của địa phương, nhưng xét thấy địa phương có đủ năng lực thẩm định, Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nếu đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh ủy quyền) có thể đề nghị bằng văn bản gửi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường xin ủy quyền thẩm định. Chỉ khi nào có giấy ủy quyền của Bộ mới tiến hành thẩm định và kết quả thẩm định đó mới có giá trị pháp lý. Thời hạn Bộ cấp giấy ủy quyền là 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị với đầy đủ hồ sơ Dự án.

Khi báo cáo ĐTM sơ bộ được chấp nhận hoặc không chấp nhận, cơ quan thẩm định môi trường sẽ thông báo văn bản cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư (theo nguyên tắc một cửa) biết lý do cụ thể để xem xét khi cấp giấy phép cho Dự án.

Khi báo cáo ĐTM chi tiết được chấp hành, cơ quan thẩm định sẽ ra quyết định phê chuẩn. Quyết định này được gửi cho: Chủ dự án, Ủy ban Nhân dân tỉnh hoặc thành phố và Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường nơi Dự án được triển khai (nếu Dự án thuộc diện Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường thẩm định), Bộ quản lý ngành. Những dự án thuộc diện địa phương thẩm định cũng phải gửi kết quả thẩm định báo cáo cho Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường ngay sau khi thẩm định.

Nếu báo cáo ĐTM chi tiết không được chấp nhận, cơ quan thẩm định phải có văn bản thông báo cho Chủ Dự án và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan biết lý do cụ thể.

IV. VỀ TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Tất cả các Dự án thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam đều phải áp dụng Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành theo Quyết định số

2920-QĐ/MTg ngày 21-12-1996. Dự án thực hiện ở những địa phương đã có tiêu chuẩn môi trường riêng, phải áp dụng tiêu chuẩn môi trường địa phương, đặc biệt đối với những vùng nhạy cảm về môi trường hoặc khu vực trọng điểm về bảo vệ môi trường. Nhưng nhất thiết những tiêu chuẩn này không được thấp hơn tiêu chuẩn do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

Trường hợp các tiêu chuẩn cần áp dụng, mà trong tiêu chuẩn về môi trường Việt Nam chưa quy định. Chủ Dự án có thể áp dụng các tiêu chuẩn đã được quy định trong Tiêu chuẩn tạm thời thời năm 1993 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc tham khảo tiêu chuẩn tương đương của nước có công nghệ và thiết bị chuyển giao vào Việt Nam hoặc tiêu chuẩn tương đương của nước thứ ba, nhưng chỉ sau khi được phép bằng văn bản của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường các tiêu chuẩn này mới được áp dụng.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Thông tư này thay thế Thông tư số 715-MTg do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành ngày 3-4-1995.

- Những Dự án được quy định ở Phụ lục II Thông tư này (thuộc diện phải lập báo cáo ĐTM 2 bước);

Nếu đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa lập báo cáo ĐTM chi tiết, thì tiếp tục lập báo cáo ĐTM chi tiết và nộp cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định.

Nếu đang chờ xét cấp Giấy phép đầu tư thì phải lập báo cáo ĐTM sơ bộ bổ sung vào hồ sơ xin cấp Giấy phép.

- Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

K.T BỘ TRƯỞNG

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Thứ trưởng

CHU TUẤN NHẠ

Phụ lục I

LOẠI DỰ ÁN KHÔNG PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG KHI XIN CẤP GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

1. Văn phòng tư vấn.
2. Trụ sở làm việc.
3. Ngân hàng, tài chính, kiểm toán.
4. Dịch vụ bưu chính viễn thông (trừ các đài phát sóng cao tần).
5. Giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học (không có các xưởng thực nghiệm, phòng thí nghiệm có các chất thải độc hại).
6. Giám định (trừ các cơ quan giám định kỹ thuật có sử dụng các hóa chất độc hại, vật liệu dễ cháy nổ/ phóng xạ).
7. Cơ sở phát hành báo chí, nhà xuất bản (không gồm nhà in).
8. Đài phát thanh, truyền hình (bao gồm cả cột phát sóng < 100m).
9. Khách sạn (dưới 100 phòng và không kèm theo các công trình bể bơi, sân golf).
10. Trung tâm thương mại, siêu thị.
11. Dịch vụ kinh doanh.
12. Dịch vụ ăn uống.
13. Lắp ráp cơ khí (không có các công đoạn sơn, mạ, gia công chi tiết máy...).
14. Lắp ráp điện tử (không có công đoạn chế tạo chi tiết, sơn, mạ).
15. Gia công may mặc.
16. Kéo sợi, dệt (trừ nhuộm, tẩy, in hoa).
17. Gia công hàng tiêu dùng: đóng giày, dụng cụ văn phòng, đóng sách vở, may đồ da/ vải bạt... (trừ sản xuất mực in các loại) với số lượng dưới 10 công nhân.
18. Gia công đồ gỗ (trừ việc ngâm tẩm bảo quản gỗ).
19. Gia công đồ thủ công mỹ nghệ.
20. Khu di dân < 100 hộ.
21. Trạm phát điện bằng sức gió/ năng lượng mặt trời.

22. Trạm thủy điện nhỏ < 10 KWA.
23. Công trình thủy lợi nhỏ, tưới tiêu < 100 ha.
24. Trồng rừng, trồng cây công nghiệp tập trung < 50 ha.
25. Phòng khám chữa bệnh, trạm y tế < 30 giường bệnh.

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHẢI LẬP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG THEO 2 BƯỚC

1. Khai thác dầu khí trên biển và trên đất liền, đặt đường ống dẫn dầu/ khí đốt..., xây dựng tổng kho xăng dầu.
2. Lọc dầu, hóa dầu.
3. Các Dự án có ảnh hưởng trực tiếp (tính theo tầm phát thải của khí thải và nước thải) đến các khu bảo tồn thiên nhiên, các vùng sinh thái nhạy cảm, các khu du lịch. Các vùng có biểu hiện quá tải về môi trường (các khu/ vùng này do các Bộ chuyên ngành công bố).
4. Luyện kim.
5. Lò phản ứng hạt nhân.
6. Sân bay.
7. Khu công nghiệp và khu chế xuất.
8. Quy hoạch đô thị, vùng kinh tế trọng điểm.
9. Sản xuất/ kho chứa hóa chất, dệt, nhuộm, thuộc da.
10. Nấu bột giấy.
11. Trạm phát sóng cao tần.
12. Cảng nước sâu (tiếp nhận tàu có trọng tải > 10.000 T).
13. Hồ chứa nước, hệ thống thủy lợi/ thủy điện (> 10 triệu m³).
14. Đường cao tốc.
15. Khu xử lý rác thải, bãi chôn rác, lò đốt rác, chế biến phân hữu cơ.
16. Khai thác vàng và đất hiếm.
17. Quy hoạch khu xử lý cấp nước > 30.000m³/ ngày đêm.

18. Quy hoạch khu xử lý nước thải 10.000m^3 / ngày đêm.
19. Lò thiêu xác (đài hóa thân hoàn vũ).

Phụ lục III

BÁO CÁO VỀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG (Có thể viết thành một chương hay một phần riêng trong Báo cáo Giải trình Kinh tế - Kỹ thuật khi xin Giấy phép đầu tư).

I. Thuyết minh tóm tắt những yếu tố chính ảnh hưởng tới môi trường

1. Tư liệu về hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án (chất lượng nước mặt, nước ngầm; chất lượng không khí; đất; hệ sinh thái...). Nhận xét tổng quát mức độ ô nhiễm tại địa điểm sẽ thực hiện Dự án.
2. Mô tả sơ đồ/ quy trình công nghệ sản xuất, dự kiến nguyên liệu/ nhiên liệu sẽ sử dụng, danh mục hóa chất... (nếu trong Giải trình Kinh tế Kỹ thuật chưa thuyết minh rõ).
3. Khi thực hiện Dự án, thuyết minh rõ những yếu tố chính sẽ ảnh hưởng tới môi trường do hoạt động của Dự án (ước lượng các loại: khí thải, nước thải, chất thải rắn, tiếng ồn...). Dự đoán mức độ ảnh hưởng có thể xảy ra đối với môi trường.

II. Đề xuất (tóm tắt) giải pháp khắc phục các ảnh hưởng tiêu cực của Dự án đến môi trường.

Phụ lục IV

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐTM SƠ BỘ

(cho các Dự án thuộc loại phải lập Báo cáo ĐTM 2 bước)

I. Mở đầu

1. Mục đích của Báo cáo.
2. Căn cứ số liệu / tài liệu sử dụng trong Báo cáo.
3. Mô tả tóm tắt hoạt động của Dự án (nguyên liệu, sơ đồ công nghệ, sản phẩm, nhiên liệu, hệ thống phụ trợ).

II. Các số liệu về hiện trạng môi trường

Đánh giá định tính (hoặc nếu có thể định lượng bằng các bảng

số liệu) về hiện trạng các yếu tố môi trường nơi sẽ thực thi Dự án. Định tính ô nhiễm theo mức độ: nặng, trung bình, nhẹ, chưa rõ cho từng yếu tố môi trường tự nhiên (đất, nước mặt/ nước ngầm, không khí, hệ sinh thái...).

III. Đánh giá tác động môi trường khi thực hiện dự án

Đánh giá khái quát từng yếu tố môi trường và nhấn mạnh các yếu tố bị ảnh hưởng chủ yếu do hoạt động của Dự án:

1. Khí thải: từ công đoạn nào, chất gây ô nhiễm, dự báo tải lượng...
2. Nước thải: từ công đoạn nào, chất gây ô nhiễm, dự báo tải lượng...
3. Chất thải rắn: phân loại thành phần, số lượng.
4. Các yếu tố khác: tiếng ồn, nhiệt...
5. Các sự cố có khả năng xảy ra: cháy, nổ, tràn dầu, rò rỉ khí độc, phóng xạ...
6. Đánh giá khả năng ảnh hưởng đến từng yếu tố môi trường, không khí, nước, đất, hệ sinh thái...
7. Các ảnh hưởng liên quan khác.

IV. Dự kiến các biện pháp giảm thiểu

V. PHỤ LỤC

1. Sơ đồ vị trí thực thi Dự án, có đánh dấu và ghi rõ tên và loại hình sản xuất của các cơ sở sản xuất, các Dự án có trước đó, các điểm dân cư trong khu vực... có khả năng chịu ảnh hưởng tương tác về mặt môi trường.
2. Các bảng biểu, số liệu thuyết minh các vấn đề môi trường liên quan (nếu có)

25. CHỈ THỊ SỐ 199-TTG NGÀY 3-4-1997 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta, các ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở các đô thị và khu công nghiệp được mở rộng và phát triển nhanh chóng một mặt đóng góp tích cực cho sự phát triển của đất nước, mặt khác tạo ra một lượng lớn chất thải rắn bao gồm chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải bệnh viện. Việc thải bỏ một cách bừa bãi các chất thải không hợp vệ sinh ở các đô thị và khu công nghiệp là nguồn gốc chính gây ô nhiễm môi trường, làm nảy sinh các bệnh tật, ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống con người.

Nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải gây ra đang trở thành vấn đề cấp bách đối với hầu hết các đô thị trong cả nước, trong khi đó công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp (sau đây gọi tắt là chất thải) còn rất yếu kém, thể hiện ở các mặt sau đây:

- Hiện nay, tỷ lệ thu gom chất thải trong cả nước mới đạt khoảng 50% tổng lượng chất thải.

- Đa số các tỉnh và thành phố chưa có quy hoạch xử lý chất thải; các bãi chôn chất thải chưa theo đúng quy cách bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Các chất thải chưa được phân loại; chất độc hại và chất thải sinh hoạt vẫn được tập trung và chôn tại cùng một địa điểm.

- Chưa có các biện pháp công nghệ và thiết bị phù hợp để xử lý các chất thải độc hại do các xí nghiệp và các bệnh viện thải ra.

Để khắc phục tình trạng này, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị các Bộ, các ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tốt các công việc sau đây:

1. Các Bộ, ngành, địa phương có chức năng quản lý liên quan đến chất thải cần kiểm điểm trách nhiệm của mình trong sự chỉ đạo về quản lý và đề ra các chương trình, các biện pháp thiết thực đối với công tác quản lý chất thải, giữ gìn môi trường đô thị trong sạch. Trước mắt, cần tập trung giải quyết các vấn đề sau đây:

a) Quản lý việc phát sinh, thu gom, vận chuyển chất thải:

- Hạn chế và tiến tới cấm các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bệnh viện.. cũng như các hộ gia đình đổ các loại chất thải ra sông, hồ, đường phố. Kiểm soát nghiêm ngặt để bảo đảm việc thải và vận chuyển các chất thải theo đúng các quy định vệ sinh môi trường. Các vi phạm đều bị xử lý theo Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan của Việt Nam.

- Tổ chức thu gom kịp thời và triệt để chất thải, tiến hành phân loại chất thải ngay từ nguồn thải để thuận tiện cho việc tái sử dụng, tái chế và tiêu hủy. Khuyến khích việc áp dụng các công nghệ mới trong thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải. Khuyến khích các tổ chức tư nhân tham gia thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

- Vận động thực hiện nếp sống vệ sinh, văn minh, xóa bỏ các thói quen xấu như vứt rác thải, chất thải bừa bãi... ở các đô thị; tuân theo các quy định cụ thể về vệ sinh môi trường đô thị.

b) Quản lý việc xử lý, tiêu hủy chất thải:

- Tiến hành việc quy hoạch xây dựng các bãi chôn chất thải theo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường và đáp ứng được yêu cầu chôn lấp chất thải của địa phương.

- Áp dụng các công nghệ phù hợp để xử lý hoặc tiêu hủy chất thải phù hợp các tiêu chuẩn môi trường, trước hết là chất thải công nghiệp độc hại và chất thải bệnh viện để bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

- Tiến hành các biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường do các bãi chôn lấp chất thải cũ gây ra.

2. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ Xây dựng chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện quy hoạch và phát triển đô thị của các địa phương theo các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, có văn bản hướng dẫn, lập dự án quy hoạch các bãi chôn chất thải rắn ở các đô thị và các khu công nghiệp.

b) Bộ Công nghiệp chỉ đạo kiểm tra, giám sát và thực hiện các biện pháp để các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất thải công nghiệp, buộc phải có các phương tiện và hợp đồng xử lý đối với các đơn vị có chức năng xử lý chất thải để xử lý một cách hợp lý lượng chất

thải phát sinh trong sản xuất; tổ chức thống kê và đánh giá các loại chất thải của ngành công nghiệp, đặc biệt là chất thải độc hại.

c) Bộ Y tế tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và có biện pháp buộc các bệnh viện, trạm y tế và các cơ sở dịch vụ y tế thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý chất thải bệnh viện. Đặc biệt chú trọng xử lý các chất thải có thể gây nguy hại tới sức khỏe con người như các bệnh phẩm, băng gạc, kim tiêm...

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính: Căn cứ vào kế hoạch hàng năm và dài hạn của các Bộ, ngành và các địa phương về quản lý chất thải, cân đối các nguồn vốn và bảo đảm các điều kiện cần thiết, kể cả các nguồn vốn từ nước ngoài để các Bộ, ngành và các địa phương thực hiện kế hoạch quản lý chất thải.

đ) Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp tạo điều kiện thuận lợi về vốn để các cơ sở sản xuất đầu tư cho các công trình xử lý chất thải, về chế độ thuế nhập khẩu và thủ tục giám định công nghệ cho các máy móc, trang thiết bị xử lý chất thải.

e) Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện các quy định quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tại địa phương, chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tổ chức, phối hợp với các cơ quan chức năng của Trung ương trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm và dài hạn về quản lý chất thải đô thị và thực hiện các biện pháp để các thành phố, thị xã, thị trấn thực hiện tốt các nhiệm vụ về vệ sinh môi trường.

g) Bộ Văn hóa - Thông tin chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến các văn bản pháp quy về quản lý vệ sinh môi trường qua các chương trình phát thanh, truyền hình và trên báo chí, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của mọi người dân về vấn đề quản lý chất thải.

h) Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

- Ban hành trong quý II năm 1997 các thông tư hướng dẫn, quy chế quản lý chất thải, bảo quản và sử dụng các chất độc hại. Phối hợp với Bộ Xây dựng ban hành các tiêu chuẩn, quy cách thiết kế cho các loại bãi chứa, nơi chôn rác thải.

- Hướng dẫn xây dựng kế hoạch năm và kế hoạch dài hạn về

quản lý chất thải ở đô thị và khu công nghiệp của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, lựa chọn các công nghệ xử lý các loại chất thải khác nhau.

- Tổng hợp và báo cáo Chính phủ tình hình quản lý chất thải hàng năm trong phạm vi cả nước.

K.T. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN KHÁNH

26. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ

1590/1997/TTLT-BKHCNMT-BXD NGÀY 17-10-1997

Hướng dẫn thi hành Chỉ thị số 199-TTg ngày 3-4-1997 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 27-12-1993; Nghị định số 175/CP ngày 18-10-1994 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 22-CP ngày 25-5-1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Nghị định số 15-CP ngày 4-3-1994 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Chỉ thị số 199-TTg ngày 3-4-1997 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ tình hình thực tiễn công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn toàn quốc;

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành Chỉ thị số 199-TTg ngày 3-4-1997 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chất thải rắn trong Thông tư này được hiểu là chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động ở các đô thị và khu công nghiệp bao gồm: chất thải khu dân cư, chất thải từ các hoạt động thương mại, dịch vụ đô thị, bệnh viện, chất thải công nghiệp, chất thải do hoạt động xây dựng (sau đây gọi tắt là chất thải).

2. Quản lý chất thải là các hoạt động nhằm kiểm soát toàn bộ quá trình từ khâu sản sinh chất thải đến thu gom, vận chuyển, xử lý (tái sử dụng, tái chế), tiêu hủy (thiêu đốt, chôn lấp...) chất thải và giám sát các địa điểm tiêu hủy chất thải.

3. Các Bộ cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức

năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý chất thải theo các quy định tại Chỉ thị số 199-TTg ngày 3-4-1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư hướng dẫn này.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các tổ chức, cá nhân (các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kể cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh liên doanh với nước ngoài hoặc có 100% vốn đầu tư của nước ngoài, các công sở, trường học, bệnh viện, các hộ gia đình ở các đô thị và khu công nghiệp...) trong hoạt động của mình có phát sinh chất thải cần phải:

- Áp dụng các biện pháp giảm thiểu sự phát sinh chất thải, phân loại chất thải ngay từ nguồn, chấp hành quy định của các cơ quan có chức năng thu gom chất thải, nhằm thu gom tối đa lượng chất thải đã phát sinh, vận chuyển đến nơi xử lý hoặc tiêu hủy.

- Phải có biện pháp xử lý đến mức tối đa lượng chất thải do mình tạo ra. Trong trường hợp không có thiết bị xử lý thì phải có hợp đồng với một đơn vị có chức năng quản lý chất thải để thu gom triệt để lượng chất thải phát sinh.

- Không được đổ các chất thải nguy hại vào bất cứ nơi nào khi chưa có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ nghiêm các quy định về việc trả phí quản lý chất thải đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

2.1. Khẩn trương phê duyệt quy hoạch bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh của địa phương mình kết hợp với khu xử lý tái chế chất thải. Diện tích các bãi chôn lấp chất thải tùy thuộc tình hình cụ thể về dân số điều kiện kinh tế - xã hội và sự phát triển công nghiệp của từng địa phương. Tuy nhiên, việc quy hoạch và xây dựng các bãi chôn lấp chất thải của các đô thị phải đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau đây:

- Có đủ khả năng đáp ứng việc chôn lấp chất thải ít nhất là 25 năm. Diện tích quy hoạch bãi chôn lấp chất thải cho mỗi đô thị được quy định như sau:

Đô thị loại 1: Từ 100 đến 150 ha.

Đô thị loại 2: Từ 50 đến 100 ha.

Đô thị loại 3: Từ 20 đến 50 ha.

Đô thị loại 4: Từ 10 đến 20 ha.

- Địa điểm bãi chôn lấp chất thải không đặt gần các khu dân cư để tránh các tác động có hại tới môi trường và sức khỏe con người nhưng không quá xa trung tâm các đô thị và khu công nghiệp để hạn chế chi phí cho việc vận chuyển.

- Thiết kế xây dựng các bãi chôn lấp chất thải phù hợp các yêu cầu về kỹ thuật và vệ sinh môi trường, phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải thoát ra từ các bãi chôn lấp chất thải để tránh gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và nước mặt của khu vực.

2.2. Huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng các bãi chôn lấp chất thải và có cơ chế thích hợp để khuyến khích các tổ chức phi Chính phủ (các công ty tư nhân, liên doanh, hợp tác xã...) tham gia việc thu gom, xử lý chất thải.

2.3. Chỉ đạo Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

2.3.1. Tổ chức điều tra khảo sát các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình và môi trường của khu vực được quy hoạch làm cơ sở cho việc thiết kế xây dựng bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải. Theo dõi, đôn đốc chủ đầu tư xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường bãi chôn lấp chất thải để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2.3.2. Giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập báo cáo về tình hình quản lý chất thải của địa phương mình theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, gửi về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường để Bộ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Chỉ đạo Sở Xây dựng tổ chức việc thiết kế và xây dựng bãi chôn lấp chất thải đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường hiện hành của Việt Nam.

2.5. Chỉ đạo Sở Giao thông Công chính tổ chức việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải tại địa phương mình; phối hợp với Sở Tài chính xây dựng trình Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành lệ phí thu gom, xử lý chất thải cho địa phương trong khi Nhà nước chưa ban hành phí quản lý chất thải áp dụng chung cho cả nước).

3. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường:

3.1. Khẩn trương ban hành "Quy chế quản lý chất thải", "Quy chế quản lý chất thải nguy hại" và "Phí thu gom, vận chuyển, tiêu hủy chất thải".

3.2. Nghiên cứu đề xuất các công nghệ xử lý chất thải và các tiêu chuẩn môi trường cho việc thiết kế xây dựng và vận hành các

bãi chôn lấp chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Hướng dẫn các chủ đầu tư xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường bãi chôn lấp chất thải để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3.3. Phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tuyên truyền nâng cao nhận thức cho mọi người dân về vấn đề quản lý chất thải. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyên môn nghiệp vụ quản lý chất thải cho cán bộ của các đơn vị liên quan.

3.4. Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch hàng năm và kế hoạch dài hạn về quản lý chất thải và tổng hợp tình hình quản lý chất thải hàng năm trong phạm vi cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Xây dựng:

4.1. Hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch phát triển đô thị gắn với quy hoạch xây dựng các bãi chôn lấp và các khu xử lý chất thải hợp vệ sinh môi trường.

4.2. Chỉ đạo các Sở Xây dựng lập quy hoạch và kế hoạch xây dựng các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh trình Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

4.3. Phối hợp với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo và giám sát việc quản lý đô thị, đặc biệt lưu ý tới vấn đề thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn lấp chất thải của các đô thị và các khu công nghiệp sao cho đảm bảo các tiêu chuẩn môi trường.

4.4. Ban hành các quy trình, quy phạm, hướng dẫn việc thu gom và vận chuyển chất thải tại các công trình xây dựng, đặc biệt tại các đô thị lớn.

4.5. Ban hành văn bản hướng dẫn thiết kế kỹ thuật các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh và một số loại nhà máy xử lý tái chế chất thải đảm bảo các yêu cầu công nghệ và kỹ thuật môi trường.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc gì, đề nghị các ngành và các địa phương phản ánh về Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Xây dựng để nghiên cứu bổ sung cho phù hợp.

Bộ trưởng

Bộ trưởng

Bộ Xây dựng

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

NGUYỄN MẠNH KIỂM

CHU TUẤN NHẠ

MỤC LỤC

PHẦN 1

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG
CON NGƯỜI (16-6-1972) 5
2. TUYÊN BỐ CỦA HỘI NGHỊ LIÊN HỢP QUỐC VỀ MÔI TRƯỜNG
VÀ PHÁT TRIỂN (14-6-1992) 16

PHẦN 2

CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (10-1-1994) 23
2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 175-CP NGÀY 18-10-1994 CỦA CHÍNH PHỦ
Về hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường 44
3. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN 85
4. CHỈ THỊ SỐ 200-TTg NGÀY 29-4-1994 CỦA THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ Về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông
thôn. 93
5. CHỈ THỊ SỐ 406-TTg NGÀY 8-8-1994 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ V/V cấm sản xuất, buôn bán, đốt pháo 99
6. THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 12-TTLB NGÀY 28-10-1994 CỦA BỘ
THƯƠNG MẠI - BỘ NỘI VỤ - BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ
MÔI TRƯỜNG hướng dẫn thi hành chỉ thị 406-TTg ngày 8/8/1994
của Thủ tướng Chính phủ 104
7. THÔNG TƯ LIÊN BỘ SỐ 155-TTLB NGÀY 11-4-1994 CỦA
ỦY BAN KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC - BỘ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG quy định tạm thời về kế hoạch
hóa công tác môi trường 122
8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1064-QĐ/MTg NGÀY 22-9-1994 CỦA
BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v tăng cường trang thiết bị cho các trạm quan trắc môi trường 130

9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1065-QĐ/KHTC NGÀY 22-9-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập "Hội đồng lựa chọn thiết bị Khoa học" 132
10. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1211-QĐ/MTg NGÀY 22-10-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V
ban hành quy chế hoạt động của trạm quan trắc và phân tích môi
trường tại trường Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh và trường
Đại học Xây Dựng Hà Nội thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. 134
11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1220-QĐ/MTg NGÀY 22-10-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V
tăng cường trang thiết bị cho trạm quan trắc và phân tích môi
trường và cho nhiệm vụ thiết kế hệ thống monitoring môi trường 141
12. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1335-QĐ/MTg NGÀY 14-11-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v ban hành quy chế hoạt động của trạm quan trắc mưa axit
tại Lào Cai 143
13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1428-QĐ/MTg NGÀY 28-11-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v ban hành quy chế hoạt động của Trạm quan trắc và
phân tích môi trường tại Trung tâm Công nghệ Xử lý môi trường
Bộ tư lệnh hóa học bộ quốc phòng. 149
14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1501-QĐ/MTg NGÀY 19-12-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V
ban hành Quy chế hoạt động của phòng thử nghiệm môi trường từ
Trung tâm kỹ thuật I thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường -
Chất lượng Bộ Khoa học, Công nghệ và môi trường. 155
15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1806-QĐ/MTg NGÀY 31-12-1994 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V
ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định
báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép
môi trường. 160
16. QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THẨM
ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 162

17. THÔNG TƯ SỐ 1420-MTg CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Hướng dẫn đánh giá tác động môi trường đối với các cơ sở đang hoạt động 173
18. THÔNG TƯ SỐ 715-MTg NGÀY 3-4-1995 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài 182
19. THÔNG TƯ SỐ 1485-MTg NGÀY 12-12-1994 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Hướng dẫn tổ chức, quyền hạn và phạm vi hoạt động của thanh tra về bảo vệ môi trường 197
20. CÔNG VĂN SỐ 389-MTg NGÀY 17-6-1994 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Hướng dẫn tạm thời về việc xử lý sự cố dầu tràn 207
21. CÔNG VĂN SỐ 714-MTg NGÀY 3-4-1995 CỦA BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V ban hành phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 217
22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 545-QĐ/TCCB NGÀY 7-10-1993 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục môi trường 220
23. QUYẾT ĐỊNH SỐ 299-QĐ/TĐC NGÀY 25-3-1995 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG V/V ban hành tiêu chuẩn Việt Nam (226)
24. THÔNG TƯ SỐ 1100-TT/MTg NGÀY 20-8-1997 hướng dẫn lập và thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư. 267
25. CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 199-TTg ngày 3-4-1997 về những biện pháp cấp bách trong công tác quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp 277
26. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 1590/1997/TTLT-BKHCNMT-BXD ngày 17-10-1997 hướng dẫn thi hành Chỉ thị số 199-TTg ngày 3-4-1997 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách trong quản lý chất thải rắn ở các đô thị và khu công nghiệp 281

**ĐỊNH CHẾ QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Luật gia: Đặng Hoàng Dũng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI ĐỨC TUYẾN

Biên tập : **TRỌNG CHÍNH**

Sửa bản in : **THÙY DƯƠNG**

Bìa : **MẠNH LINH**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

98 Thụy Khuê, Ba Đình, Hà Nội

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Tại Xí nghiệp in Đường Sắt.
Theo trích ngang KHXB 57-1045/CXB-QLXB ngày 15/12/1997. In
xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 1998.

Giá : 20.000 đ
